

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 3426 /QĐ-BVĐKSD ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,8trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1)+(4)	(6)	(7)
I	Danh mục thuộc Quỹ BHYT thanh toán và không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu							
1	Khám Đa liễu	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
2	Khám Mắt	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
3	Khám Ngoại	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
4	Khám Phục hồi chức năng	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
5	Khám Răng hàm mặt	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
6	Khám Nhi	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
7	Khám Phụ sản	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
8	Khám YHCT	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
9	Khám Tâm thần	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
10	Khám Tai mũi họng	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
11	Khám Lao	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
12	Khám Nội	12.922	24.709	37.500	32.122	45.044	45.000	
II	Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu							
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000	0	0	160.000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000	0	0	160.000	

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 3426 /QĐ-BVĐKSD ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Chi phí tiền lương 1,8 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đồng)	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (3)/1.800.000*2.340.000	(6) = (1) + (2) +(5)	7	8
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	233.438	21.385	419.106	673.900	544.838	799.661	799.600	
1.1	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	233.438	21.385	419.106	673.900	544.838	799.661	799.600	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	140.087	21.385	197.743	359.200	257.066	418.538	418.500	
2.1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	140.087	21.385	197.743	359.200	257.066	418.538	418.500	
2.2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	140.087	21.385	197.743	359.200	257.066	418.538	418.500	
2.3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	140.087	21.385	197.743	359.200	257.066	418.538	418.500	
2.4	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	140.087	21.385	197.743	359.200	257.066	418.538	418.500	

Số TT	Các loại dịch vụ (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Chi phí tiền lương 1,8 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đồng)	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (3)/1.800.000*2.340.000	(6) = (1) + (2) +(5)	7	8
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:							-	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	49.394	14.907	148.308	212.600	192.800	257.101	257.100	
3.1.1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	49.394	14.907	148.308	212.600	192.800	257.101	257.100	
3.1.2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	49.394	14.907	148.308	212.600	192.800	257.101	257.100	
3.1.3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	49.394	14.907	148.308	212.600	192.800	257.101	257.100	
3.1.4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	49.394	14.907	148.308	212.600	192.800	257.101	257.100	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.1	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.4	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	

Số TT	Các loại dịch vụ (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Chi phí tiền lương 1,8 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đồng)	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (3)/1.800.000*2.340.000	(6) = (1) + (2) +(5)	7	8
3.2.5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.2.7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	36.018	14.907	131.829	182.700	171.378	222.303	222.300	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	33.906	14.907	98.872	147.600	128.533	177.346	177.300	
3.3.1	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	33.906	14.907	98.872	147.600	128.533	177.346	177.300	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;							-	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.1	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.2	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chân thương chỉnh hình	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.3	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.4	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.5	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.1.6	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	91.339	14.907	181.265	287.500	235.644	341.890	341.800	
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	

Số TT	Các loại dịch vụ (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Chi phí tiền lương 1,8 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đồng)	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (3)/1.800.000*2.340.000	(6) = (1) + (2) +(5)	7	8
4.2.1	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.2.2	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.2.3	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.2.4	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.2.5	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.2.6	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	72.472	14.907	164.786	252.100	214.222	301.601	301.600	
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.1	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.2	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.3	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.4	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.5	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.3.6	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	61.568	14.907	148.308	224.700	192.800	269.275	269.200	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	

Số TT	Các loại dịch vụ (BỆNH VIỆN HẠNG II)	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Chi phí tiền lương 1,8 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Chi phí tiền lương 2.340.000đ	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + lương 2,34 triệu đồng)	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)+(3)	(5) = (3)/1.800.000*2.340.000	(6) = (1) + (2) + (5)	7	8
4.4.1	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
4.4.2	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
4.4.3	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ sản	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
4.4.4	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
4.4.5	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
4.4.6	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	53.628	14.907	123.590	192.100	160.666	229.201	229.200	
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.							
5.1	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền						53.190	53.190	

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 3426 /QĐ-BVĐKSD ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

Đơn vị: đồng

STT	Mã trương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên Dịch vụ phê duyet giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT- BYT và Thông tư số 21/TT/2023/ TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
I	Danh mục thuộc Quỹ BHYT thanh toán và không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu																			
1	18.0013.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
2	18.0002.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3	01.0303.0001	37.2A01.0001	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
4	18.0003.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
5	01.0021.0001	37.2A01.0001	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
6	01.0020.0001	37.2A01.0001	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
7	18.0059.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	18.59	Siêu âm dương vật	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
8	18.0004.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
9	18.0016.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
10	18.0006.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	18.6	Siêu âm hốc mắt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
11	18.0043.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024)	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
12	02.0373.0001	37.2A01.0001	2. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
13	03.0069.0001	37.2A01.0001	3. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
14	03.0070.0001	37.2A01.0001	3. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	3.70	Siêu âm màng phổi	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
15	18.0011.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	18.11	Siêu âm màng phổi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
16	01.0092.0001	37.2A01.0001	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
17	02.0063.0001	37.2A01.0001	2. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
18	18.0008.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	18.8	Siêu âm nhân cầu	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
19	02.0314.0001	37.2A01.0001	2. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	2.314	Siêu âm ổ bụng	D		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
20	18.0015.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
21	01.0239.0001	37.2A01.0001	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
22	18.0019.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
23	18.0044.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
24	02.0374.0001	37.2A01.0001	2. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
25	18.0007.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	18.7	Siêu âm qua thóp	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
26	18.0020.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024)	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
27	18.0036.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
28	18.0034.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
29	18.0035.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
30	18.0012.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
31	18.0057.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
32	18.0030.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
33	18.0018.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phản phụ	Siêu âm tử cung phản phụ	18.18	Siêu âm tử cung phản phụ	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
34	18.0001.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
35	18.0054.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024)	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
36	18.0017.0003	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
37	18.0031.0003	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
38	18.0048.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
39	01.0025.0004	37.2A01.0004	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
40	18.0024.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
41	18.0037.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
42	18.0045.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
43	01.0019.0004	37.2A01.0004	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
44	02.0112.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
45	03.0043.0004	37.2A01.0004	3. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
46	02.0316.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
47	02.0315.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
48	18.0023.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
49	02.0113.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
50	18.0052.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
51	18.0029.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tĩnh hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
52	18.0033.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	18.33	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tĩnh hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
53	01.0208.0004	37.2A01.0004	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	1.208	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tĩnh hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024)	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
54	02.0153.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	2.153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
55	03.0143.0004	37.2A01.0004	3. NHI KHOA	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	3.143	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
56	06.0037.0004	37.2A01.0004	6. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	6.37	Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
57	02.0154.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	2.154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
58	01.0018.0004	37.2A01.0004	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
59	02.0119.0004	37.2A01.0004	2. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
60	03.0041.0004	37.2A01.0004	3. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
61	09.0151.0004	37.2A01.0004	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
62	03.4248.0004	37.2A01.0004	3. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	3.4248	Siêu âm tim Doppler	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
63	03.4252.0004	37.2A01.0004	3. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler máu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
64	18.0049.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		4	4	Siêu âm Doppler máu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
65	02.0457.0006	37.2A01.0006	2. NỘI KHOA	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	2.457	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
66	02.0458.0006	37.2A01.0006	2. NỘI KHOA	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	2.458	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
67	02.0116.0007	37.2A01.0007	2. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	2.116	Siêu âm tim 4D	B	T3	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
68	18.0072.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
69	18.0077.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0089.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0087.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
72	18.0095.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0123.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0074.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên	18.74	Chụp Xquang hàm chéo một bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
75	18.0073.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0076.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0110.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
78	18.0105.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0080.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0101.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
81	18.0100.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0098.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0069.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
84	18.0085.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm	18.85	Chụp Xquang mòm trâm	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0120.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0119.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
87	18.0082.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0078.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0067.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
90	18.0070.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0079.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0102.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
93	18.0108.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0075.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0099.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
96	18.0096.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0090.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0092.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
99	18.0094.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0093.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0091.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
102	18.0071.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0112.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0104.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
105	18.0122.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0068.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0116.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
108	18.0113.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0114.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0106.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
111	18.0103.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0115.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0107.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
114	18.0111.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0117.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0121.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
117	18.0125.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0095.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0123.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
120	18.0110.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0109.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0105.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
123	18.0101.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0100.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0098.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
126	18.0120.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0119.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0099.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
129	18.0087.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0086.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0096.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
132	18.0090.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0092.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0094.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
135	18.0093.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0091.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0112.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
138	18.0104.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0122.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0068.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
141	18.0067.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngheing	Chụp X-quang sọ thẳng/ngheing	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/ngheing	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0118.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0102.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngheing	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngheing	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng ngheing	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
144	18.0108.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0116.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0113.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
147	18.0114.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0106.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0103.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
150	18.0115.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0107.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0111.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
153	18.0121.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	14.0244.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
155	14.0243.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
156	14.0242.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
157	18.0132.0018	37.2A02.0018	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		19	19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	17.217	159.000	22.383	164.383	164.300	
158	18.0133.0019	37.2A02.0019	18. ĐIỆN QUANG	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	20	20	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
159	18.0141.0020	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	18.141	Chụp Xquang bề thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	
160	18.0140.0020	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	
161	18.0142.0021	37.2A02.0021	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bề thận ngược dòng	B	T1	22	22	Chụp niệu quản - bề thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	460.000	84.522	544.000	109.878	569.878	569.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
162	02.0178.0022	37.2A02.0022	2. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cân quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
163	18.0144.0022	37.2A02.0022	18. ĐIỆN QUANG	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cân quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
164	18.0138.0023	37.2A02.0023	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	24	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302.000	84.522	386.000	109.878	411.878	411.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
165	18.0135.0025	37.2A02.0025	18. ĐIỆN QUANG	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	18.135	Chụp Xquang đường dò	B	T2	26	26	Lỗ dò cân quang	337.000	84.522	421.000	109.878	446.878	446.800	
166	18.0072.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0125.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
168	18.0077.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0089.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0087.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
171	18.0086.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0096.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0090.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
174	18.0092.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0095.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0094.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
177	18.0093.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0091.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0123.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
180	18.0074.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0073.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0076.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
183	18.0071.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0112.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0110.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
186	18.0109.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0105.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0104.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
189	18.0080.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0122.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0101.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
192	18.0100.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0098.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0068.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
195	18.0069.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0085.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm	18.85	Chụp Xquang móm trâm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0120.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
198	18.0119.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0078.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0067.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
201	18.0070.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		29	29	Chụp X-quang sô hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0127.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3	29	29	Chụp X-quang sô hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0128.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	29	29	Chụp X-quang sô hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
204	18.0102.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0108.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0116.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
207	18.0113.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0114.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0106.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
210	18.0103.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0075.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0115.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
213	18.0107.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0099.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0111.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
216	18.0117.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0121.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0072.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
219	18.0125.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0089.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0087.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
222	18.0086.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0096.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0090.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
225	18.0092.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0094.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0093.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
228	18.0091.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0071.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0112.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
231	18.0104.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0122.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0100.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
234	18.0068.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0119.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0129.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
237	18.0067.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0102.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghe	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0108.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
240	18.0116.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0113.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0114.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
243	18.0106.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0103.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0115.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
246	18.0107.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0111.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0117.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
249	18.0121.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0088.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0097.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
252	18.0118.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0081.2002	15.2A03.2002	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		32	32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	10.431	10.282	20.700	13.366	23.797	23.700	
254	18.0138.0031	37.2A03.0031	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang từ cung vôi trứng	Chụp X-quang từ cung vôi trứng	18.138	Chụp Xquang từ cung vôi trứng	B	T2	33	33	Chụp từ cung-vôi trứng bằng số hóa	342.000	84.522	426.000	109.878	451.878	451.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
255	18.0141.0032	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	18.141	Chụp Xquang bề thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
256	18.0140.0032	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
257	18.0143.0033	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	35	35	Chụp niệu quản - bề thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
258	18.0142.0033	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bề thận ngược dòng	B	T1	35	35	Chụp niệu quản - bề thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	
259	18.0124.0034	37.2A03.0034	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		36	36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
260	18.0130.0035	37.2A03.0035	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
261	18.0132.0036	37.2A03.0036	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		38	38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	84.522	279.000	109.878	304.878	304.800	
262	18.0220.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
263	18.0255.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
264	18.0257.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
265	18.0259.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
266	18.0222.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
267	18.0261.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
268	18.0191.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
269	18.0219.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dây)	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
270	18.0221.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
271	18.0264.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
272	18.0155.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
273	18.0149.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
274	18.0220.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0256.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
276	18.0258.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0260.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0222.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
279	18.0262.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0192.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0223.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1- 32 dây)	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
282	18.0219.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0221.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0265.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
285	18.0156.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0150.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0021.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
288	18.0022.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
289	18.0009.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
290	18.0026.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
291	18.0058.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	18.58	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
292	18.0025.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
293	18.0032.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
294	18.0055.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
295	18.0010.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
296	02.0002.0071	37.8B00.0071	2. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
297	01.0065.0071	37.8B00.0071	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
298	02.0015.0071	37.8B00.0071	2. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	2.15	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	B	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
299	03.1081.0072	37.8B00.0072	3. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
300	20.0089.0072	37.8B00.0072	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
301	02.0214.0072	37.8B00.0072	2. NỘI KHOA	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
302	02.0486.0072	37.8B00.0072	2. NỘI KHOA	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
303	13.0200.0071	37.8B00.0074	13. PHỤ SÁN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	13.200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	248.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
304	01.0362.0074	37.8B00.0074	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
305	01.0158.0074	37.8B00.0074	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
306	10.9004.0075	37.8B00.0075	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	10.9004	Cắt chỉ			78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
307	03.1703.0075	37.8B00.0075	3. NHI KHOA	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
308	14.0203.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
309	03.1681.0075	37.8B00.0075	3. NHI KHOA	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
310	14.0192.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
311	03.1690.0075	37.8B00.0075	3. NHI KHOA	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
312	14.0204.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
313	15.0302.0075	37.8B00.0075	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
314	14.0112.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
315	01.0053.0075	37.8B00.0075	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
316	03.3826.0075	37.8B00.0075	3. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
317	05.0002.0076	37.8B00.0076	5. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
318	03.2354.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	3.2354	Chọc dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
319	02.0009.0077	37.8B00.0077	2. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
320	02.0242.0077	37.8B00.0077	2. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
321	01.0240.0077	37.8B00.0077	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
322	03.0165.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
323	13.0137.0077	37.8B00.0077	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
324	03.0079.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
325	03.0084.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
326	02.0243.0077	37.8B00.0077	2. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
327	03.2355.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
328	03.0164.0077	37.8B00.0077	3. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
329	03.2332.0078	37.8B00.0078	3. NHI KHOA	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
330	01.0356.0078	37.8B00.0078	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
331	02.0432.0078	37.8B00.0078	2. NỘI KHOA	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
332	02.0008.0078	37.8B00.0078	2. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
333	03.2333.0078	37.8B00.0078	3. NHI KHOA	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
334	02.0243.0078	37.8B00.0078	2. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
335	01.0357.0078	37.8B00.0078	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
336	02.0322.0078	37.8B00.0078	2. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
337	01.0093.0079	37.8B00.0079	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
338	03.0098.0079	37.8B00.0079	3. NHI KHOA	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	C	T2	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
339	13.0191.0079	37.8B00.0079	13. PHỤ SẢN	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
340	02.0011.0079	37.8B00.0079	2. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
341	02.0075.0081	37.8B00.0081	2. NỘI KHOA	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
342	01.0041.0081	37.8B00.0081	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
343	02.0005.0081	37.8B00.0081	2. NỘI KHOA	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
344	02.0074.0081	37.8B00.0081	2. NỘI KHOA	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
345	01.0040.0081	37.8B00.0081	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
346	03.0038.0081	37.8B00.0081	3. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
347	18.0628.0081	37.8B00.0081	18. ĐIỆN QUANG	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
348	02.0076.0081	37.8B00.0081	2. NỘI KHOA	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
349	18.0623.0082	37.8B00.0082	18. ĐIỆN QUANG	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	85	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	144.000	40.696	184.000	52.904	196.904	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
350	10.0057.0083	37.8B00.0083	10. NGOẠI KHOA	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	B	TDB	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
351	01.0202.0083	37.8B00.0083	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	1.202	Chọc dịch tủy sống	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
352	03.0148.0083	37.8B00.0083	3. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	3.148	Chọc dịch tủy sống	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
353	02.0129.0083	37.8B00.0083	2. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	2.129	Chọc dò dịch não tủy	C	T2	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
354	13.0188.0083	37.8B00.0083	13. PHỤ SẢN	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
355	03.0146.0083	37.8B00.0083	3. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	B	T1	86	86	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
356	07.0242.0084	37.8B00.0084	7. NỘI TIẾT	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
357	03.2890.0084	37.8B00.0084	3. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	
358	07.0243.0085	37.8B00.0085	7. NỘI TIẾT	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
359	03.2890.0085	37.8B00.0085	3. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
360	18.0622.0085	37.8B00.0085	18. ĐIỆN QUANG	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
361	02.0177.0086	37.8B00.0086	2. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
362	03.0125.0086	37.8B00.0086	3. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
363	02.0340.0086	37.8B00.0086	2. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
364	02.0342.0086	37.8B00.0086	2. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
365	02.0341.0086	37.8B00.0086	2. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
366	02.0363.0086	37.8B00.0086	2. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
367	03.2352.0087	37.8B00.0087	3. NHI KHOA	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
368	18.0625.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
369	18.0620.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
370	02.0345.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
371	18.0630.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
372	02.0344.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
373	02.0347.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
374	02.0343.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
375	02.0346.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
376	10.0312.0087	37.8B00.0087	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	02.0364.0087	37.8B00.0087	2. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
378	10.0312.0088	37.8B00.0088	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	07.0244.0089	37.8B00.0089	7. NỘI TIẾT	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	92	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
380	18.0619.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
381	18.0621.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
382	18.0610.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
383	13.0195.0094	37.8B00.0094	13. PHỤ SẢN	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
384	01.0095.0094	37.8B00.0094	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
385	01.0096.0094	37.8B00.0094	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
386	02.0012.0095	37.8B00.0095	2. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
387	01.0243.0095	37.8B00.0095	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
388	02.0013.0096	37.8B00.0096	2. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
389	01.0243.0096	37.8B00.0096	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
390	03.0033.0097	37.8B00.0097	3. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	3.33	Đặt catheter động mạch	C	T1	100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	
391	01.0386.0097	37.8B00.0097	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
392	01.0322.0097	37.8B00.0097	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
393	01.0346.0097	37.8B00.0097	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
394	01.0009.0098	37.8B00.0098	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1	101	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.309.000	70.435	1.379.000	91.565	1.400.565	1.400.500	
395	02.0180.0099	37.8B00.0099	2. NỘI KHOA	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
396	09.0028.0099	37.8B00.0099	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
397	03.0035.0099	37.8B00.0099	3. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
398	01.0007.0099	37.8B00.0099	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
399	11.0088.0099	37.8B00.0099	11. BÔNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
400	01.0317.0099	37.8B00.0099	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
401	01.0042.0099	37.8B00.0099	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
402	13.0185.0099	37.8B00.0099	13. PHỤ SÁN	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
403	13.0183.0099	37.8B00.0099	13. PHỤ SÁN	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
404	02.0183.0100	37.8B00.0100	2. NỘI KHOA	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	B	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
405	03.0035.0100	37.8B00.0100	3. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
406	01.0318.0100	37.8B00.0100	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
407	01.0008.0100	37.8B00.0100	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
408	01.0172.0101	37.8B00.0101	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
409	03.0117.0101	37.8B00.0101	3. NHI KHOA	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
410	02.0498.0101	37.8B00.0101	2. NỘI KHOA	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
411	01.0066.1888	37.8B00.1888	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	1.66	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
412	03.0077.1888	37.8B00.1888	3. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	3.77	Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
413	15.0219.1888	37.8B00.1888	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
414	01.0067.1888	37.8B00.1888	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
415	02.0017.1888	37.8B00.1888	2. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
416	01.0070.1888	37.8B00.1888	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
417	01.0077.1888	37.8B00.1888	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
418	01.0216.0103	37.8B00.0103	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
419	02.0244.0103	37.8B00.0103	2. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	2.244	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
420	03.0167.0103	37.8B00.0103	3. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	3.167	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
421	13.0192.0103	37.8B00.0103	13. PHỤ SẢN	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
422	10.0313.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.313	Dẫn lưu dải bề thận qua da	Dẫn lưu dải bề thận qua da	10.313	Dẫn lưu dải bề thận qua da	B	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.
423	10.0318.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.
424	10.0335.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHOA	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
425	20.0083.0104	37.8B00.0104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
426	02.0484.0104	37.8B00.0104	2. NỘI KHOA	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
427	27.0378.0104	37.8B00.0104	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
428	02.0025.0109	37.8B00.0109	2. NỘI KHOA	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
429	01.0094.0111	37.8B00.0111	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
430	01.0097.0111	37.8B00.0111	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
431	02.0026.0111	37.8B00.0111	2. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
432	02.0355.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
433	02.0357.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
434	02.0349.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
435	02.0351.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
436	02.0353.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
437	02.0359.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
438	02.0361.0112	37.8B00.0112	2. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
439	02.0356.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
440	02.0358.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
441	02.0350.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
442	02.0352.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
443	02.0354.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
444	02.0360.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
445	02.0362.0113	37.8B00.0113	2. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
446	02.0150.0114	37.8B00.0114	2. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
447	03.0076.0114	37.8B00.0114	3. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
448	01.0055.0114	37.8B00.0114	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
449	01.0054.0114	37.8B00.0114	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
450	02.0202.0115	37.8B00.0115	2. NỘI KHOA	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
451	20.0085.0115	37.8B00.0115	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
452	03.1077.0115	37.8B00.0115	3. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
453	02.0203.0116	37.8B00.0116	2. NỘI KHOA	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
454	02.0204.0116	37.8B00.0116	2. NỘI KHOA	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
455	01.0188.0117	37.8B00.0117	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thảm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
456	01.0247.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.247	Hạ thân nhiệt chi huy	Hạ thân nhiệt chi huy	1.247	Hạ thân nhiệt chi huy	C	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
457	09.0130.0118	37.8B00.0118	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	9.130	Lọc máu liên tục	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
458	03.0114.0118	37.8B00.0118	3. NHI KHOA	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
459	01.0176.0118	37.8B00.0118	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
460	01.0185.0118	37.8B00.0118	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
461	01.0178.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
462	01.0179.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
463	01.0187.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
464	01.0180.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
465	01.0186.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
466	01.0177.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
467	01.0313.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
468	01.0181.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
469	01.0182.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
470	01.0183.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
471	01.0184.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
472	01.0194.0119	37.8B00.0119	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
473	02.0208.0119	37.8B00.0119	2. NỘI KHOA	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
474	09.0132.0119	37.8B00.0119	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	9.132	Lọc máu thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
475	01.0189.0119	37.8B00.0119	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
476	03.0116.0119	37.8B00.0119	3. NHI KHOA	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	3.116	Thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
477	01.0326.0119	37.8B00.0119	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
478	01.0193.0119	37.8B00.0119	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
479	01.0192.0119	37.8B00.0119	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
480	03.0078.0120	37.8B00.0120	3. NHI KHOA	3.78	Mỡ khí quản	Mỡ khí quản	3.78	Mỡ khí quản	C	P2	124	124	Mỡ khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
481	01.0071.0120	37.8B00.0120	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mỡ khí quản cấp cứu	Mỡ khí quản cấp cứu	1.71	Mỡ khí quản cấp cứu	C	P1	124	124	Mỡ khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
482	11.0087.0120	37.8B00.0120	11. BÔNG	11.87	Mỡ khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Mỡ khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	11.87	Mỡ khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	C	T1	124	124	Mỡ khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
483	03.0096.0120	37.8B00.0120	3. NHI KHOA	3.96	Mỡ khí quản qua da cấp cứu	Mỡ khí quản qua da cấp cứu	3.96	Mỡ khí quản qua da cấp cứu	C	T1	124	124	Mỡ khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
484	01.0074.0120	37.8B00.0120	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mỡ khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mỡ khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1.74	Mỡ khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	124	124	Mỡ khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
485	01.0072.0120	37.8B00.0120	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
486	01.0073.0120	37.8B00.0120	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
487	15.0174.0120	37.8B00.0120	15. TAI MŨI HỌNG	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
488	02.0174.0121	37.8B00.0121	2. NỘI KHOA	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
489	02.0176.0121	37.8B00.0121	2. NỘI KHOA	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
490	02.0175.0121	37.8B00.0121	2. NỘI KHOA	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
491	01.0162.0121	37.8B00.0121	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
492	03.3532.0121	37.8B00.0121	3. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	3.3532	Mở thông bàng quang	C	P2	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
493	01.0163.0121	37.8B00.0121	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
494	03.0129.0121	37.8B00.0121	3. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
495	02.0039.0124	37.8B00.0124	2. NỘI KHOA	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	B	P2	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
496	02.0036.0127	37.8B00.0127	2. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
497	02.0043.0127	37.8B00.0127	2. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
498	02.0036.0128	37.8B00.0128	2. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
499	02.0036.0129	37.8B00.0129	2. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
500	02.0043.0131	37.8B00.0131	2. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
501	02.0304.0134	37.8B00.0134	2. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
502	03.1061.0134	37.8B00.0134	3. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
503	20.0079.0134	37.8B00.0134	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm cổ sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
504	02.0272.2044	15.8B00.2044	2. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	139	139	Nội soi dạ dày làm Clo test	254.057	48.433	302.000	62.962	317.019	317.000	
505	02.0253.0135	37.8B00.0135	2. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	2.253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
506	02.0305.0135	37.8B00.0135	2. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
507	15.0232.0135	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
508	15.0233.0135	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
509	20.0080.0135	37.8B00.0135	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
510	03.1061.0135	37.8B00.0135	3. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
511	02.0307.0136	37.8B00.0136	2. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	2.307	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	C	T2	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
512	02.0262.0136	37.8B00.0136	2. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
513	03.1066.0136	37.8B00.0136	3. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
514	20.0073.0136	37.8B00.0136	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
515	03.1062.0137	37.8B00.0137	3. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	B	T3	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
516	20.0081.0137	37.8B00.0137	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	20.81	Nội soi đại tràng sigma	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
517	02.0306.0137	37.8B00.0137	2. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
518	02.0294.0137	37.8B00.0137	2. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
519	02.0259.0137	37.8B00.0137	2. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
520	03.0158.0137	37.8B00.0137	3. NHI KHOA	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
521	02.0309.0138	37.8B00.0138	2. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
522	02.0293.0138	37.8B00.0138	2. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
523	02.0311.0139	37.8B00.0139	2. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
524	02.0256.0139	37.8B00.0139	2. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
525	02.0257.0139	37.8B00.0139	2. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
526	02.0308.0139	37.8B00.0139	2. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
527	03.1071.0139	37.8B00.0139	3. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	3.1071	Soi trực tràng	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
528	03.0157.0140	37.8B00.0140	3. NHI KHOA	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
529	20.0059.0140	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
530	02.0267.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	A	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
531	02.0285.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
532	02.0265.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
533	02.0271.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
534	02.0298.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
535	02.0264.0140	37.8B00.0140	2. NỘI KHOA	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
536	01.0351.0140	37.8B00.0140	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	1.351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
537	03.0155.0140	37.8B00.0140	3. NHI KHOA	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
538	01.0232.0140	37.8B00.0140	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
539	20.0067.0140	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
540	03.0159.0140	37.8B00.0140	3. NHI KHOA	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
541	02.0283.0141	37.8B00.0141	2. NỘI KHOA	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
542	02.0284.0141	37.8B00.0141	2. NỘI KHOA	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	B	TDB	146	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
543	02.0288.0142	37.8B00.0142	2. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	2.288	Nội soi ổ bụng	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
544	03.1052.0142	37.8B00.0142	3. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
545	20.0063.0142	37.8B00.0142	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
546	20.0066.0143	37.8B00.0143	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	20.66	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
547	02.0289.0143	37.8B00.0143	2. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
548	02.0485.0147	37.8B00.0147	2. NỘI KHOA	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
549	02.0492.0147	37.8B00.0147	2. NỘI KHOA	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
550	03.1078.0148	37.8B00.0148	3. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	3.1078	Nội soi bàng quang	B	T2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
551	03.4138.0148	37.8B00.0148	3. NHI KHOA	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	P2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
552	02.0213.0148	37.8B00.0148	2. NỘI KHOA	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
553	03.1085.0148	37.8B00.0148	3. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
554	03.1087.0149	37.8B00.0149	3. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	B	T1	154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300	
555	02.0221.0150	37.8B00.0150	2. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	2.221	Nội soi bàng quang	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	
556	02.0212.0150	37.8B00.0150	2. NỘI KHOA	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
557	02.0219.0150	37.8B00.0150	2. NỘI KHOA	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
558	03.1080.0151	37.8B00.0151	3. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	B	T1	156	156	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chấp	609.000	103.304	712.000	134.296	743.296	743.200	
559	02.0216.0152	37.8B00.0152	2. NỘI KHOA	2.216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	2.216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
560	02.0222.0152	37.8B00.0152	2. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
561	03.1079.0152	37.8B00.0152	3. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
562	02.0218.0152	37.8B00.0152	2. NỘI KHOA	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
563	03.4107.0152	37.8B00.0152	3. NHI KHOA	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	B	P3	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
564	02.0229.0152	37.8B00.0152	2. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	2.229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
565	02.0230.0152	37.8B00.0152	2. NỘI KHOA	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
566	20.0087.0152	37.8B00.0152	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
567	03.3606.0156	37.8B00.0156	3. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	3.3606	Nong niệu đạo	C	P3	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông dái	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
568	10.0405.0156	37.8B00.0156	10. NGOÀI KHOA	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	10.405	Nong niệu đạo	C	T1	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông dái	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
569	02.0211.0156	37.8B00.0156	2. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	B	T2	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông dài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
570	02.0266.0157	37.8B00.0157	2. NỘI KHOA	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	B	T1	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
571	10.0353.0158	37.8B00.0158	10. NGOẠI KHOA	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
572	02.0233.0158	37.8B00.0158	2. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	2.233	Rửa bàng quang	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
573	01.0165.0158	37.8B00.0158	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
574	02.0232.0158	37.8B00.0158	2. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
575	03.0131.0158	37.8B00.0158	3. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
576	01.0336.0158	37.8B00.0158	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	1.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
577	01.0218.0159	37.8B00.0159	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024)	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
578	02.0313.0159	37.8B00.0159	2. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
579	03.0168.0159	37.8B00.0159	3. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
580	01.0219.0160	37.8B00.0160	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
581	03.0169.0160	37.8B00.0160	3. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
582	03.0153.0162	37.8B00.0162	3. NHI KHOA	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	B	T1	167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200	
583	22.0499.0163	37.8B00.0163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	22.499	Rút máu để điều trị	C	T2	168	168	Rút máu để điều trị	145.000	111.130	256.000	144.470	289.470	289.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
584	02.0231.0164	37.8B00.0164	2. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	2.231	Rút catheter đường hầm	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
585	02.0061.0164	37.8B00.0164	2. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
586	02.0227.0164	37.8B00.0164	2. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	2.227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
587	03.2331.0164	37.8B00.0164	3. NHI KHOA	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
588	02.0228.0164	37.8B00.0164	2. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
589	01.0244.0165	37.8B00.0165	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
590	01.0355.0165	37.8B00.0165	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	C		170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
591	18.0632.0165	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
592	18.0633.0165	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
593	03.2337.0165	37.8B00.0165	3. NHI KHOA	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
594	02.0317.0165	37.8B00.0165	2. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2.317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
595	02.0326.0165	37.8B00.0165	2. NỘI KHOA	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
596	18.0629.0166	37.8B00.0166	18. ĐIỆN QUANG	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
597	02.0325.0166	37.8B00.0166	2. NỘI KHOA	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
598	02.0318.0166	37.8B00.0166	2. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
599	02.0334.0166	37.8B00.0166	2. NỘI KHOA	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
600	02.0320.0166	37.8B00.0166	2. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	2.320	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
601	15.0135.0168	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	15.135	Sinh thiết hốc mũi	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
602	15.0211.0168	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	15.211	Sinh thiết u họng miệng	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
603	18.0603.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
604	18.0606.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
605	18.0607.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
606	03.2363.0169	37.8B00.0169	3. NHI KHOA	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
607	18.0609.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
608	18.0611.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
609	18.0605.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
610	18.0624.0175	37.8B00.0175	18. ĐIỆN QUANG	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
611	02.0064.0175	37.8B00.0175	2. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
612	02.0217.0183	37.8B00.0183	2. NỘI KHOA	2.217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	2.217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	B	T1	188	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	559.000	104.870	663.000	136.330	695.330	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
613	03.1064.0184	37.8B00.0184	3. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	3.1064	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
614	20.0071.0184	37.8B00.0184	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.71	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	20.71	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
615	02.0369.0185	37.8B00.0185	2. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	190	190	Soi khớp có sinh thiết	429.000	84.522	513.000	109.878	538.878	538.800	
616	02.0292.0191	37.8B00.0191	2. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
617	02.0273.0191	37.8B00.0191	2. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	C	T2	196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
618	02.0120.0192	37.8B00.0192	2. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
619	03.0029.0192	37.8B00.0192	3. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
620	03.0024.0192	37.8B00.0192	3. NHI KHOA	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
621	01.0173.0195	37.8B00.0195	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
622	01.0337.0195	37.8B00.0195	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	C		200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
623	01.0191.0195	37.8B00.0195	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
624	01.0174.0195	37.8B00.0195	1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
625	02.0496.0195	37.8B00.0195	2. NỘI KHOA	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
626	03.0011.0196	37.8B00.0196	3. NHI KHOA	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
627	02.0495.0196	37.8B00.0196	2. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
628	01.0175.0196	37.8B00.0196	1. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	1.175	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
629	03.4246.0198	37.8B00.0198	3. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	3.4246	Tháo bột các loại	D	T3	204	204	Tháo bột khác	38.000	18.000	56.000	23.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
630	07.0226.0199	37.8B00.0199	7. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
631	07.0230.0199	37.8B00.0199	7. NỘI T	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đề.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
632	11.0116.0199	37.8B00.0199	11. BỎN	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dề.
633	03.0102.0200	37.8B00.0200	3. NHI K	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
634	01.0076.0200	37.8B00.0200	1. HỒI SÚ	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
635	10.9003.0200	37.8B00.0200	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
636	07.0225.0200	37.8B00.0200	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
637	15.0303.0200	37.8B00.0200	15. TAI N	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
638	03.3826.0200	37.8B00.0200	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
639	10.9003.0201	37.8B00.0201	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
640	07.0225.0201	37.8B00.0201	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
641	03.3911.0201	37.8B00.0201	3. NHI K	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi	3.3911	Thay băng, cắt chi	D	T2	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
642	15.0303.2047	15.8B00.2047	15. TAI N	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
643	03.3826.2047	15.8B00.2047	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
644	10.9003.0202	37.8B00.0202	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
645	07.0225.0202	37.8B00.0202	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
646	03.3826.0202	37.8B00.0202	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
647	10.9003.0203	37.8B00.0203	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
648	02.0163.0203	37.8B00.0203	2. NỘI K	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
649	01.0267.0203	37.8B00.0203	1. HỒI S	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
650	07.0225.0203	37.8B00.0203	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
651	03.3826.0203	37.8B00.0203	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
652	10.9003.0204	37.8B00.0204	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
653	01.0267.0204	37.8B00.0204	1. HỒI S	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
654	07.0225.0204	37.8B00.0204	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
655	03.3826.0204	37.8B00.0204	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
656	10.9003.0205	37.8B00.0205	10. NGO	BS_10.	Thay băng	Thay băng	10.9003	Thay băng			212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
657	01.0267.0205	37.8B00.0205	1. HỒI S	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
658	07.0225.0205	37.8B00.0205	7. NỘI T	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
659	03.3826.0205	37.8B00.0205	3. NHI K	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
660	15.0220.0206	37.8B00.0206	15. TAI N	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	15.220	Thay canuyn	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
661	01.0080.0206	37.8B00.0206	1. HỒI S	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
662	02.0067.0206	37.8B00.0206	2. NỘI K	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	2.67	Thay canuyn mở khí quản	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
663	03.0101.0206	37.8B00.0206	3. NHI K	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	3.101	Thay canuyn mở khí quản	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
664	04.0030.0207	37.8B00.0207	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ô lao khớp	Bơm rửa ô lao khớp	4.30	Bơm rửa ô lao khớp	B	T1	214	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	78.000	18.000	96.000	23.400	101.400	101.400	
665	13.0187.0209	37.8B00.0209	13. PHỤ	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
666	03.0083.0209	37.8B00.0209	3. NHI K	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
667	03.0058.0209	37.8B00.0209	3. NHI K	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
668	03.0082.0209	37.8B00.0209	3. NHI K	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
669	01.0129.0209	37.8B00.0209	1. HỒI S	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
670	01.0128.0209	37.8B00.0209	1. HỒI S	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
671	01.0131.0209	37.8B00.0209	1. HỒI S	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
672	01.0130.0209	37.8B00.0209	1. HỒI S	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
673	01.0144.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
674	01.0132.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
675	01.0135.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
676	01.0138.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
677	01.0141.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
678	01.0134.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
679	01.0137.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
680	01.0136.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
681	01.0133.0209	37.8B00.0209	1. HỒI SÚ	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
682	01.0160.0210	37.8B00.0210	1. HỒI SÚ	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
683	02.0188.0210	37.8B00.0210	2. NỘI K	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	2.188	Đặt sonde bàng quang	C	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
684	01.0164.0210	37.8B00.0210	1. HỒI SÚ	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	1.164	Thông bàng quang	D	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
685	03.0133.0210	37.8B00.0210	3. NHI K	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	3.133	Thông tiểu	D	T3	217	217	Thông đại	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
686	01.0223.0211	37.8B00.0211	1. HỒI S	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
687	02.0247.0211	37.8B00.0211	2. NỘI K	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	2.247	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
688	03.0178.0211	37.8B00.0211	3. NHI K	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	3.178	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
689	03.2358.0211	37.8B00.0211	3. NHI K	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	3.2358	Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
690	13.0199.0211	37.8B00.0211	13. PHỤ	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
691	01.0222.0211	37.8B00.0211	1. HỒI S	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	1.222	Thụt giữ	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
692	01.0221.0211	37.8B00.0211	1. HỒI S	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	1.221	Thụt tháo	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
693	02.0338.0211	37.8B00.0211	2. NỘI K	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
694	02.0339.0211	37.8B00.0211	2. NỘI K	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	2.339	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
695	03.0179.0211	37.8B00.0211	3. NHI K	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	3.179	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
696	03.2357.0211	37.8B00.0211	3. NHI K	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	3.2357	Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
697	03.2389.0212	37.8B00.0212	3. NHI K	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
698	03.2388.0212	37.8B00.0212	3. NHI K	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
699	03.2390.0212	37.8B00.0212	3. NHI K	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
700	14.0291.0212	37.8B00.0212	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
701	03.2387.0212	37.8B00.0212	3. NHI K	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	3.2387	Tiêm trong da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
702	14.0290.0212	37.8B00.0212	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	14.290	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
703	02.0407.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	2.407	Tiêm cân gan chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
704	02.0397.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
705	02.0404.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.404	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	2.404	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
706	02.0396.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.396	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	2.396	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (môm trám trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
707	02.0405.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.405	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	2.405	Tiêm điểm bám gân môm trám quay (trâm trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
708	02.0398.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
709	02.0401.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
710	02.0406.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	2.406	Tiêm gân gót	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
711	02.0402.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
712	02.0403.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
713	02.0399.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
714	02.0400.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
715	02.0384.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
716	02.0386.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
717	02.0383.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	2.383	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
718	02.0385.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	2.385	Tiêm khớp cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
719	02.0392.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	2.392	Tiêm khớp đòn-cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
720	02.0387.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
721	02.0381.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	2.381	Tiêm khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
722	02.0382.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	2.382	Tiêm khớp háng	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
723	02.0388.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
724	02.0391.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
725	02.0390.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	2.390	Tiêm khớp ức đòn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
726	02.0389.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	2.389	Tiêm khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
727	02.0510.0213	37.8B00.0213	2. NỘI K	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	2.510	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
728	02.0429.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.429	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	2.429	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
729	02.0426.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
730	02.0427.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
731	02.0428.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
732	02.0424.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
733	02.0425.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
734	02.0414.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
735	02.0416.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
736	02.0413.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
737	02.0415.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
738	02.0422.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	2.422	Tiêm khớp đòn-cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
739	02.0417.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
740	02.0411.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
741	02.0412.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	2.412	Tiêm khớp háng tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
742	02.0418.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
743	02.0421.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	2.421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
744	02.0420.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
745	02.0419.0214	37.8B00.0214	2. NỘI K	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
746	01.0006.0215	37.8B00.0215	1. HỒI S	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
747	11.0089.0215	37.8B00.0215	11. BỎNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
748	03.2391.0215	37.8B00.0215	3. NHI K	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	3.2391	Truyền tĩnh mạch	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
749	11.0090.0216	37.8B00.0216	11. BÔNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bông	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	C	T2	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
750	03.3821.0216	37.8B00.0216	3. NHI K	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
751	15.0051.0216	37.8B00.0216	15. TAI M	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
752	15.0301.0216	37.8B00.0216	15. TAI M	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
753	03.3827.0216	37.8B00.0216	3. NHI K	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
754	10.9005.0216	37.8B00.0216	10. NGO	BS_10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
755	03.2245.0216	37.8B00.0216	3. NHI K	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
756	15.0301.0217	37.8B00.0217	15. TAI N	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
757	10.9005.0217	37.8B00.0217	10. NGO	BS_10	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	
758	03.3825.0217	37.8B00.0217	3. NHI K	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	
759	03.2245.0217	37.8B00.0217	3. NHI K	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	
760	03.3818.0218	37.8B00.0218	3. NHI K	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
761	03.3594.0218	37.8B00.0218	3. NHI K	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
762	15.0301.0218	37.8B00.0218	15. TAI N	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
763	03.3827.0218	37.8B00.0218	3. NHI K	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
764	10.9005.0218	37.8B00.0218	10. NGO	BS_10.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
765	03.2245.0218	37.8B00.0218	3. NHI K	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
766	15.0301.0219	37.8B00.0219	15. TAI N	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220.000	103.304	323.000	134.296	354.296	354.200	
767	03.3825.0219	37.8B00.0219	3. NHI K	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220.000	103.304	323.000	134.296	354.296	354.200	
768	10.9005.0219	37.8B00.0219	10. NGO	BS_10.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220.000	103.304	323.000	134.296	354.296	354.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
769	03.2245.0219	37.8B00.0219	3. NHI K	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220.000	103.304	323.000	134.296	354.296	354.200	
770	17.0026.0220	37.8C00.0220	17. PHỤ C	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	227	227	Bàn kéo	37.000	10.643	47.600	13.837	50.837	50.800	
771	08.0026.0222	37.8C00.0222	8. Y HỌC	8.26	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	8.26	Bỏ thuốc	D	T3	229	229	Bỏ thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600	
772	03.0289.0224	37.8C00.0224	3. NHI K	3.289	Hào châm	Hào châm	3.289	Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
773	08.0002.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC	8.2	Hào châm	Hào châm	8.2	Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
774	08.0004.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	8.4	Nhĩ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
775	03.0291.0224	37.8C00.0224	3. NHI K	3.291	Ôn châm	Ôn châm	3.291	Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
776	08.0008.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC	8.8	Ôn châm	Ôn châm	8.8	Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
777	08.0007.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.7	Cấy chi	Cấy chi	8.7	Cấy chi	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
778	08.0232.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.232	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	8.232	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
779	03.0409.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.409	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	3.409	Cấy chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
780	08.0240.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.240	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	8.240	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
781	03.0412.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.412	Cấy chi điều trị bại não	Cấy chi điều trị bại não	3.412	Cấy chi điều trị bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
782	03.0420.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.420	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	3.420	Cấy chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
783	03.0413.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.413	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	3.413	Cấy chi điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
784	03.0454.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.454	Cấy chi điều trị bí đái	Cấy chi điều trị bí đái	3.454	Cấy chi điều trị bí đái	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
785	03.0456.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.456	Cấy chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bướng cổ đơn thuần	3.456	Cấy chi điều trị bướng cổ đơn thuần	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
786	08.0239.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.239	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.239	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
787	03.0416.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.416	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.416	Cấy chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
788	03.0414.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.414	Cấy chi điều trị chứng ù tai	Cấy chi điều trị chứng ù tai	3.414	Cấy chi điều trị chứng ù tai	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
789	08.0270.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.270	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	8.270	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
790	03.0453.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.453	Cây chi điều trị đại đâm	Cây chi điều trị đại đâm	3.453	Cây chi điều trị đại đâm	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
791	08.0269.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.269	Cây chi điều trị đại đâm	Cây chi điều trị đại đâm	8.269	Cây chi điều trị đại đâm	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
792	03.0451.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.451	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	3.451	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
793	08.0272.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.272	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	8.272	Cây chi điều trị đau bụng kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
794	03.0441.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.441	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày	3.441	Cây chi điều trị đau dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
795	03.0423.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.423	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.423	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
796	08.0242.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.242	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.242	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
797	08.0267.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.267	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	8.267	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
798	03.0446.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.446	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	3.446	Cây chi điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
799	08.0268.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.268	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	8.268	Cây chi điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
800	03.0447.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.447	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	3.447	Cây chi điều trị đau môi cơ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
801	03.0438.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.438	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	3.438	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
802	03.0437.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.437	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	3.437	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
803	08.0251.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.251	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	8.251	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
804	03.0411.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.411	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	3.411	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
805	03.0404.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.404	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	3.404	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
806	08.0275.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.275	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	8.275	Cây chi điều trị di tinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
807	03.0443.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.443	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	3.443	Cây chi điều trị dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
808	03.0422.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.422	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	3.422	Cây chi điều trị động kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
809	03.0460.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.460	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	3.460	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
810	03.0459.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.459	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.459	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
811	03.0415.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.415	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác	3.415	Cây chi điều trị giảm khứu giác	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
812	08.0236.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.236	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	8.236	Cây chi điều trị giảm thị lực	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
813	03.0429.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.429	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	3.429	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
814	03.0431.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.431	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	3.431	Cây chi điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
815	08.0235.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.235	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	8.235	Cây chi điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
816	03.0435.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.435	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	3.435	Cây chi điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
817	08.0247.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.247	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	8.247	Cây chi điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
818	03.0421.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.421	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	3.421	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
819	08.0255.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.255	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	8.255	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
820	08.0241.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.241	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	8.241	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng- hông	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
821	08.0245.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.245	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	8.245	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
822	08.0274.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.274	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.274	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
823	08.0237.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.237	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	8.237	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
824	03.0449.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.449	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	3.449	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
825	08.0246.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ	8.246	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	8.246	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
826	03.0436.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.436	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	3.436	Cây chi điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
827	08.0248.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ	8.248	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	8.248	Cây chi điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
828	03.0417.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.417	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	3.417	Cây chi điều trị khàn tiếng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
829	08.0256.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.256	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	8.256	Cây chi điều trị khản tiếng	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
830	08.0258.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.258	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	8.258	Cây chi điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
831	08.0257.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.257	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	8.257	Cây chi điều trị liệt chi trên	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
832	03.0428.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.428	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3.428	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
833	08.0249.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.249	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	8.249	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
834	03.0408.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.408	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	3.408	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
835	08.0238.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.238	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	8.238	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
836	08.0276.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.276	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	8.276	Cây chi điều trị liệt dương	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
837	03.0407.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.407	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người	3.407	Cấy chi điều trị liệt nửa người	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
838	08.0228.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.228	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.228	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
839	03.0458.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.458	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3.458	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
840	08.0253.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.253	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.253	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
841	03.0424.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.424	Cây chi điều trị mắt ngủ	Cây chi điều trị mắt ngủ	3.424	Cây chi điều trị mắt ngủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
842	08.0243.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.243	Cây chi điều trị mắt ngủ	Cây chi điều trị mắt ngủ	8.243	Cây chi điều trị mắt ngủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
843	08.0233.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.233	Cây chi điều trị máy day	Cây chi điều trị máy day	8.233	Cây chi điều trị máy day	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
844	08.0244.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.244	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	8.244	Cây chi điều trị nấc	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
845	03.0442.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.442	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	3.442	Cây chi điều trị nôn, nấc	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
846	03.0457.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.457	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3.457	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
847	08.0271.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.271	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.271	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
848	08.0254.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.254	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	8.254	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
849	03.0455.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.455	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3.455	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
850	03.0430.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.430	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	3.430	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
851	08.0263.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.263	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	8.263	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
852	08.0277.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.277	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	8.277	Cây chi điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
853	03.0440.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.440	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	3.440	Cây chi điều trị sa dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
854	08.0229.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.229	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	8.229	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
855	03.0452.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.452	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	3.452	Cây chi điều trị táo bón	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
856	08.0264.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.264	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	8.264	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
857	03.0410.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.410	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	3.410	Cây chi điều trị teo cơ	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
858	03.0432.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.432	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	3.432	Cây chi điều trị thất ngôn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
859	08.0252.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.252	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	8.252	Cây chi điều trị thất vận ngôn	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
860	03.0425.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.425	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	3.425	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
861	08.0250.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.250	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.250	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
862	03.0445.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.445	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	3.445	Cây chi điều trị thoái hoá khớp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
863	03.0427.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.427	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.427	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
864	03.0426.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.426	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	3.426	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
865	03.0439.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.439	Cấy chi điều trị trĩ	Cấy chi điều trị trĩ	3.439	Cấy chi điều trị trĩ	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
866	03.0450.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.450	Cấy chi điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm co cứng cơ delta	3.450	Cấy chi điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
867	03.0444.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.444	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	3.444	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
868	03.0434.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.434	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	3.434	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
869	08.0230.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.230	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	8.230	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
870	08.0262.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.262	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	8.262	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
871	03.0448.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.448	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	3.448	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
872	08.0266.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC	8.266	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	8.266	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chi (cấy chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
873	03.0433.0227	37.8C00.0227	3. NHI K	3.433	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	3.433	Cây chi điều trị viêm xoang	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
874	08.0234.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.234	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	8.234	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
875	08.0265.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌ C	8.265	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	8.265	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
876	08.0027.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌ C	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	8.27	Chườm ngải	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
877	08.0009.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.9	Cứu	Cứu	8.9	Cứu	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
878	08.0476.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
879	08.0452.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
880	08.0473.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
881	08.0461.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
882	08.0451.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
883	08.0455.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
884	08.0458.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
885	08.0457.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
886	08.0460.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
887	08.0459.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
888	08.0453.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
889	08.0454.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
890	08.0456.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
891	08.0477.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
892	08.0005.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC	8.5	Điện châm	Điện châm	8.5	Điện châm	D	T2	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
893	08.0005.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.5	Điện châm	Điện châm	8.5	Điện châm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
894	08.0186.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
895	03.0355.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
896	03.0374.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
897	03.0357.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
898	03.0397.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
899	08.0189.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
900	03.0400.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bứu cổ đơn thuần	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
901	08.0174.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
902	08.0182.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
903	03.0372.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹ	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹ	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
904	03.0360.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
905	08.0227.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
906	03.0358.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
907	08.0184.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
908	08.0190.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
909	08.0211.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.211	Điện nhĩ châm điều trị dải dằm	Điện nhĩ châm điều trị dải dằm	8.211	Điện nhĩ châm điều trị dải dằm	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
910	03.0391.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
911	03.0366.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
912	08.0169.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
913	08.0194.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
914	08.0217.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
915	08.0203.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
916	08.0218.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
917	03.0394.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
918	03.0388.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
919	08.0213.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
920	03.0387.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
921	03.0353.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
922	03.0365.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
923	08.0224.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
924	08.0225.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
925	03.0401.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
926	03.0402.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
927	08.0220.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
928	08.0206.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
929	08.0180.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
930	08.0164.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
931	08.0178.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
932	03.0364.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
933	08.0171.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
934	08.0162.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
935	08.0192.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
936	08.0181.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
937	08.0163.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
938	08.0165.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
939	08.0197.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
940	03.0377.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
941	08.0200.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
942	08.0199.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
943	03.0371.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
944	08.0166.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
945	03.0356.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
946	08.0187.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌ	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
947	03.0354.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
948	08.0177.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌ	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
949	08.0221.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
950	08.0195.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
951	08.0170.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
952	08.0173.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
953	08.0172.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
954	03.0392.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
955	08.0183.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.183	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	8.183	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn chức năng ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
956	08.0198.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
957	08.0222.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
958	08.0202.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
959	08.0196.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
960	08.0223.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
961	08.0212.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
962	08.0188.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
963	08.0191.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
964	03.0373.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
965	08.0167.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
966	03.0385.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.385	Điện nhĩ châm điều trị táo bón huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị táo bón huyết áp	3.385	Điện nhĩ châm điều trị táo bón huyết áp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
967	08.0208.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
968	03.0381.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
969	08.0193.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
970	03.0368.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
971	08.0168.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
972	08.0201.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
973	03.0370.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
974	03.0369.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
975	03.0389.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
976	08.0219.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
977	08.0185.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
978	08.0226.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
979	08.0204.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
980	08.0215.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
981	03.0383.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
982	08.0209.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
983	08.0216.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
984	08.0205.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
985	03.0382.0230	37.8C00.0230	3. NHI K	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
986	08.0179.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
987	17.0005.0231	37.8C00.0231	17. PHỤC	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
988	17.0004.0232	37.8C00.0232	17. PHỤC	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3	241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
989	17.0007.0234	37.8C00.0234	17. PHỤC	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	243	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900	
990	08.0485.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC	8.485	Giác hơi	Giác hơi	8.485	Giác hơi	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
991	08.0481.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
992	08.0482.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
993	08.0479.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
994	08.0480.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
995	17.0011.0237	37.8C00.0237	17. PHỤ C	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
996	03.0274.0238	37.8C00.0238	3. NHI K	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
997	03.0275.0238	37.8C00.0238	3. NHI K	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
998	17.0078.0238	37.8C00.0238	17. PHỤ C	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
999	08.0486.0238	37.8C00.0238	8. Y HỌC	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
1.000	17.0147.0241	37.8C00.0241	17. PHỤ C	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.001	17.0148.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.002	17.0146.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.003	17.0144.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.004	17.0145.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.005	17.0153.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.006	17.0152.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.007	17.0149.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.008	17.0151.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.009	17.0150.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.010	17.0142.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.011	17.0141.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
1.012	17.0133.0242	37.8C00.0242	17. PHỤC	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	D		251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.013	17.0012.0243	37.8C00.0243	17. PHỤ C	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
1.014	03.0272.0243	37.8C00.0243	3. NHI K	3.272	Laser châm	Laser châm	3.272	Laser châm	B	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
1.015	08.0011.0243	37.8C00.0243	8. Y HỌC	8.11	laser châm	laser châm	8.11	Laser châm	C	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
1.016	08.0024.0249	37.8C00.0249	8. Y HỌC	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.017	03.0284.0252	37.8C00.0252	3. NHI K	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	3.284	Sắc thuốc thang	D	T3	261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1.018	08.0022.0252	37.8C00.0252	8. Y HỌC	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	8.22	Sắc thuốc thang	D		261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1.019	17.0008.0253	37.8C00.0253	17. PHỤ C	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
1.020	17.0002.0254	37.8C00.0254	17. PHỤ C	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.021	17.0001.0254	37.8C00.0254	17. PHỤC	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
1.022	17.0102.0258	37.8C00.0258	17. PHỤC	17.102	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	17.102	Tập trị giác và nhận thức	D	T3	267	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	25.000	20.348	45.300	26.452	51.452	51.400	
1.023	08.0028.0259	37.8C00.0259	8. Y HỌC	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	D		268	268	Tập dưỡng sinh	7.000	20.348	27.300	26.452	33.452	33.400	
1.024	17.0070.0261	37.8C00.0261	17. PHỤC	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.025	17.0091.0262	37.8C00.0262	17. PHỤC	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	271	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
1.026	03.0130.0262	37.8C00.0262	3. NHI K	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	C	T3	271	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
1.027	17.0033.0266	37.8C00.0266	17. PHỤC	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	275	275	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800	
1.028	17.0034.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.029	17.0090.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	17.90	Tập điều hợp vận động	D		276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.030	17.0039.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.031	17.0037.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.032	17.0062.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.033	17.0056.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.034	17.0053.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.035	17.0052.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
1.036	17.0092.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.037	17.0048.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.038	17.0050.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.039	17.0049.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.040	17.0044.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	17.44	Tập đi với gậy	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.041	17.0042.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	17.42	Tập đi với khung tập đi	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.042	17.0043.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.043	17.0041.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	17.41	Tập đi với thanh song song	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.044	17.0047.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.045	17.0058.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	17.58	Tập vận động trên bóng	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.046	17.0067.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.047	17.0066.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
1.048	17.0063.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	17.63	Tập với thang tường	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.049	17.0065.0269	37.8C00.0269	17. PHỤC	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	17.65	Tập với ròng rọc	D		278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
1.050	17.0071.0270	37.8C00.0270	17. PHỤC	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	17.71	Tập với xe đạp tập	D		279	279	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
1.051	08.0006.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC	8.6	Thủy châm	Thủy châm	8.6	Thủy châm	D	T2	280	280	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1.052	05.0003.0272	37.8C00.0272	5. DA LI	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.053	17.0022.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	281	281	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
1.054	17.0073.0277	37.8C00.0277	17. PHỤC	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
1.055	17.0075.0277	37.8C00.0277	17. PHỤC	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
1.056	01.0085.0277	37.8C00.0277	1. HỒI S	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.057	02.0068.0277	37.8C00.0277	2. NỘI K	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
1.058	08.0483.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
1.059	08.0484.0281	37.8C00.0281	8. Y HỌC	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2	290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
1.060	17.0085.0282	37.8C00.0282	17. PHỤ C	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.061	17.0086.0283	37.8C00.0283	17. PHỤ C	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
1.062	02.0166.0283	37.8C00.0283	2. NỘI K	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
1.063	08.0020.0284	37.8C00.0284	8. Y HỌC	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	8.20	Xông hơi thuốc	D	T3	293	293	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
1.064	08.0021.0285	37.8C00.0285	8. Y HỌC	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	8.21	Xông khói thuốc	D	T3	294	294	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.065	08.0019.0286	37.8C00.0286	8. Y HỌC	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	8.19	Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	295	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
1.066	01.0012.0298	37.8D01.0298	1. HỒI SÚC	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
1.067	01.0069.0298	37.8D01.0298	1. HỒI SÚC	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
1.068	01.0068.0298	37.8D01.0298	1. HỒI SÚC	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.069	01.0231.0298	37.8D01.0298	1. HỒI S	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1.070	01.0034.0299	37.8D01.0299	1. HỒI S	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
1.071	03.0092.0299	37.8D01.0299	3. NHI K	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
1.072	01.0032.0299	37.8D01.0299	1. HỒI S	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.073	03.0091.0300	37.8D01.0300	3. NHI K	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CB)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
1.074	01.0056.0300	37.8D01.0300	1. HỒI S	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CB)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
1.075	03.2380.0302	37.8D02.0302	3. NHI K	3.2380	Giám mắt cảm đường tiêm và dưới da	Giám mắt cảm đường tiêm và dưới da	3.2380	Giám mắt cảm đường tiêm và dưới da	B	T1	311	311	Giám mắt cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
1.076	03.4209.0302	37.8D02.0302	3. NHI K	3.4209	Giám mắt cảm với sữa	Giám mắt cảm với sữa	3.4209	Giám mắt cảm với sữa	B	T1	311	311	Giám mắt cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.077	03.4208.0302	37.8D02.0302	3. NHI K	3.4208	Giám miễn cảm với thức ăn	Giám miễn cảm với thức ăn	3.4208	Giám miễn cảm với thức ăn	B	T1	311	311	Giám miễn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
1.078	03.4207.0302	37.8D02.0302	3. NHI K	3.4207	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	3.4207	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	B	T1	311	311	Giám miễn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
1.079	03.2384.0307	37.8D02.0307	3. NHI K	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
1.080	21.0018.0308	37.8D02.0308	21. THĂN	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.081	02.0610.0308	37.8D02.0308	2. NỘI K	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	2.610	Test hồi phục phế quản.	B		317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	
1.082	02.0611.0310	37.8D02.0310	2. NỘI K	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	B	TDB	319	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	809.000	84.522	893.000	109.878	918.878	918.800	
1.083	03.2379.0312	37.8D02.0312	3. NHI K	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	321	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
1.084	02.0589.0313	37.8D02.0313	2. NỘI K	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vắc xin, huyết thanh	A	T1	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vắc xin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.085	03.2379.0313	37.8D02.0313	3. NHI K	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	322	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
1.086	03.2383.0314	37.8D02.0314	3. NHI K	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	3.2383	Test nội bì	D	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
1.087	02.0592.0314	37.8D02.0314	2. NỘI K	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
1.088	02.0593.0314	37.8D02.0314	2. NỘI K	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.089	03.2383.0315	37.8D02.0315	3. NHI K	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	3.2383	Test nội bì	D	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
1.090	02.0590.0315	37.8D02.0315	2. NỘI K	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
1.091	02.0591.0315	37.8D02.0315	2. NỘI K	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
1.092	02.0261.0319	37.8D02.0319	2. NỘI K	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.093	02.0255.0319	37.8D02.0319	2. NỘI K	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	2.255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
1.094	02.0121.0320	37.8D02.0320	2. NỘI K	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	329	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100	
1.095	05.0089.0322	37.8D03.0322	5. DA LI	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	331	331	Chụp và phân tích da bằng máy	174.000	37.565	211.000	48.835	222.835	222.800	
1.096	05.0022.0324	37.8D03.0324	5. DA LI	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	B	T2	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.097	05.0019.0324	37.8D03.0324	5. DA LI	5.19	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	5.19	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
1.098	05.0020.0324	37.8D03.0324	5. DA LI	5.20	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	5.20	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
1.099	05.0021.0324	37.8D03.0324	5. DA LI	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
1.100	05.0051.0324	37.8D03.0324	5. DA LI	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.101	05.0050.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.102	05.0011.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.103	05.0048.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.48	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	5.48	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.104	05.0047.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.47	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	5.47	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.105	05.0045.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.106	05.0005.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.5	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	5.5	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.107	05.0049.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	5.49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.108	05.0010.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.10	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	5.10	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.109	05.0044.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.110	05.0046.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.111	05.0006.0329	37.8D03.0329	5. DA LI	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
1.112	05.0023.0333	37.8D03.0333	5. DA LI	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.113	05.0024.0333	37.8D03.0333	5. DA LI	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
1.114	13.0155.0334	37.8D03.0334	13. PHỤ	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	C	T2	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
1.115	05.0004.0334	37.8D03.0334	5. DA LI	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
1.116	05.0090.0334	37.8D03.0334	5. DA LI	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.117	05.0066.0339	37.8D03.0339	5. DA LI	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong	B	P2	348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000	
1.118	05.0070.0340	37.8D03.0340	5. DA LI	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	C	P3	349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800	
1.119	05.0068.0343	37.8D03.0343	5. DA LI	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
1.120	05.0069.0343	37.8D03.0343	5. DA LI	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.121	10.0834.0344	37.8D03.0344	10. NGO	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
1.122	10.0833.0344	37.8D03.0344	10. NGO	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
1.123	10.0832.0344	37.8D03.0344	10. NGO	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
1.124	10.0965.0344	37.8D03.0344	10. NGO	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.125	10.0149.0344	37.8D03.0344	10. NGO	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
1.126	07.0003.0354	37.8D04.0354	7. NỘI T	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3	363	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751	264.751	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1.127	07.0233.0355	37.8D04.0355	7. NỘI T	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	364	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379	292.379	292.300	
1.128	07.0048.0356	37.8D04.0356	7. NỘI T	7.48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	7.48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.129	07.0042.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.130	07.0043.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.131	07.0038.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.132	12.0015.0356	37.8D04.0356	12. UNG	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.133	07.0047.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.134	07.0049.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.135	07.0044.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.136	07.0046.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.137	07.0051.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
1.138	07.0016.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.139	07.0010.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.140	07.0011.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.141	07.0006.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.142	12.0015.0357	37.8D04.0357	12. UNG	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.143	07.0015.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.144	07.0017.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.145	07.0012.0357	37.8D04.0357	7. NỘI T	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.146	07.0014.0357	37.8D04.0357	7. NỘI T	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp đa nhân độc	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp đa nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.147	27.0042.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.148	27.0043.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.149	03.3930.0357	37.8D04.0357	3. NHI K	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.150	27.0048.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.151	03.3931.0357	37.8D04.0357	3. NHI K	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.152	27.0049.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.153	27.0044.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.154	27.0045.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.155	27.0052.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.156	27.0053.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.157	27.0056.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.158	03.3937.0357	37.8D04.0357	3. NHI K	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.159	27.0051.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.160	27.0050.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.161	27.0046.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.162	27.0057.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.163	27.0054.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.164	27.0055.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.165	27.0058.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.166	27.0042.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.167	27.0043.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.168	03.3930.0358	37.8D04.0358	3. NHI K	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.169	27.0048.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.170	03.3931.0358	37.8D04.0358	3. NHI K	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.171	27.0049.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.172	27.0044.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.173	27.0045.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.174	27.0052.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.175	27.0053.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.176	27.0056.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.177	03.3937.0358	37.8D04.0358	3. NHI K	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.178	27.0051.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.179	27.0050.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
1.180	27.0046.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.181	07.0040.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TI	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
1.182	07.0045.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TI	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến độc bằng dao siêu âm	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
1.183	07.0050.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TI	7.50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
1.184	07.0041.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TI	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mở mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.185	07.0008.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TI	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.186	07.0013.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TI	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.187	07.0009.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TI	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.188	07.0030.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TI	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.189	07.0039.0361	37.8D04.0361	7. NỘI TI	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P3	370	370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.959.000	389.739	4.348.000	506.661	4.465.661	4.465.600	
1.190	07.0007.0362	37.8D04.0362	7. NỘI TI	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	371	371	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.451.000	388.174	2.839.000	504.626	2.955.626	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1.191	27.0058.0364	37.8D04.0364	27. PHẪU	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
1.192	03.3938.0365	37.8D04.0365	3. NHI K	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.193	03.3939.0365	37.8D04.0365	3. NHI K	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
1.194	27.0057.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
1.195	27.0054.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
1.196	27.0055.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.197	07.0228.0366	37.8D04.0366	7. NỘI TI	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
1.198	07.0229.0366	37.8D04.0366	7. NỘI TI	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
1.199	07.0227.0367	37.8D04.0367	7. NỘI TI	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	
1.200	07.0232.0367	37.8D04.0367	7. NỘI TI	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đài tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.201	10.1107.0369	37.8D05.0369	10. NGO	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
1.202	03.3068.0370	37.8D05.0370	3. NHI K	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.203	10.0011.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.204	10.0008.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.205	10.0010.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.206	10.0009.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.207	10.0005.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.208	10.0012.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.209	03.3072.0370	37.8D05.0370	3. NHI K	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1.210	10.0015.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.211	10.0025.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.212	10.0026.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.213	10.0027.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, băng đường mở nắp sọ	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, băng đường mở nắp sọ	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.214	10.0028.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.215	10.0033.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.33	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	10.33	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.216	10.0034.0372	37.8D05.0372	10. NGO	10.34	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	10.34	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	B	P2	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.217	10.0035.0373	37.8D05.0373	10. NGO	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.218	10.0016.0373	37.8D05.0373	10. NGO	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.219	10.0021.0376	37.8D05.0376	10. NGO	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	B	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.220	10.0029.0383	37.8D05.0383	10. NGO	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.221	03.3060.0384	37.8D05.0384	3. NHI K	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.222	10.0017.0384	37.8D05.0384	10. NGO	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.223	10.0124.0385	37.8D05.0385	10. NGO	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.224	10.0122.0385	37.8D05.0385	10. NGO	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.225	10.0003.0386	37.8D05.0386	10. NGO	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.226	03.3070.0386	37.8D05.0386	3. NHI K	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.227	10.0002.0386	37.8D05.0386	10. NGO	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.228	10.0004.0386	37.8D05.0386	10. NGO	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.229	10.0013.0386	37.8D05.0386	10. NGO	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.230	10.0014.0386	37.8D05.0386	10. NGO	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	B	PDB	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.231	02.0071.0391	37.8D05.0391	2. NỘI K	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.232	02.0077.0391	37.8D05.0391	2. NỘI K	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	B	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1.233	02.0098.0391	37.8D05.0391	2. NỘI K	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	B	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.234	10.0168.0393	37.8D05.0393	10. NGO	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1.235	10.1113.0398	37.8D05.0398	10. NGO	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	6.310.000	1.166.087	7.476.000	1.515.913	7.825.913	7.825.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.236	12.0166.0400	37.8D05.0400	12. UNG	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
1.237	10.0414.0400	37.8D05.0400	10. NGO	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	10.414	Mở ngực thăm dò	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
1.238	10.0289.0400	37.8D05.0400	10. NGO	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
1.239	10.0415.0400	37.8D05.0400	10. NGO	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.240	10.0238.0400	37.8D05.0400	10. NGO	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
1.241	03.3919.0400	37.8D05.0400	3. NHI K	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
1.242	10.0169.0401	37.8D05.0401	10. NGO	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.243	10.0170.0401	37.8D05.0401	10. NGO	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.244	10.0155.0404	37.8D05.0404	10. NGO	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1.245	10.0265.0407	37.8D05.0407	10. NGO	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.246	10.0972.0407	37.8D05.0407	10. NGO	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	10.972	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
1.247	10.0152.0410	37.8D05.0410	10. NGO	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900	
1.248	03.3264.0411	37.8D05.0411	3. NHI K	3.3264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	3.3264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.249	10.0293.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.250	10.0163.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.251	10.0291.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.252	10.0159.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.253	10.0292.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.254	10.0160.0411	37.8D05.0411	10. NGO	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.255	10.0153.0414	37.8D05.0414	10. NGO	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1.256	10.0154.0414	37.8D05.0414	10. NGO	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1.257	10.0314.0416	37.8D05.0416	10. NGO	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.258	03.3471.0416	37.8D05.0416	3. NHI K	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.3471	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.259	10.0303.0416	37.8D05.0416	10. NGO	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.260	10.0322.0416	37.8D05.0416	10. NGO	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.261	03.3470.0416	37.8D05.0416	3. NHI K	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.262	10.0302.0416	37.8D05.0416	10. NGO	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.263	12.0260.0416	37.8D05.0416	12. UNG	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.264	12.0259.0416	37.8D05.0416	12. UNG	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.265	10.0321.0417	37.8D05.0417	10. NGO	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	B	P1	426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.266	27.0380.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
1.267	27.0365.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
1.268	03.4098.0418	37.8D05.0418	3. NHI K	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
1.269	27.0356.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bề thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bề thận	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bề thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.270	27.0357.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
1.271	27.0371.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	27.371	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
1.272	27.0347.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.273	27.0349.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.274	27.0348.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.275	27.0350.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.276	10.0355.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.277	03.3517.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.278	03.3479.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.279	10.0310.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.280	03.3476.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.281	10.0307.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.282	03.3477.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3477	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.3477	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.283	10.0308.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.308	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	10.308	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.284	03.3494.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.285	10.0327.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.286	10.0325.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.287	03.3493.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.288	10.0326.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.289	03.3475.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.290	10.0306.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	10.306	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.291	10.0299.0421	37.8D05.0421	10. NGO	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.292	03.3531.0421	37.8D05.0421	3. NHI K	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
1.293	03.3491.0422	37.8D05.0422	3. NHI K	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.3491	Cắt nối niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.294	03.3474.0422	37.8D05.0422	3. NHI K	3.3474	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	3.3474	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
1.295	10.0324.0423	37.8D05.0423	10. NGO	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	10.324	Cắt nối niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
1.296	27.0398.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
1.297	10.0409.0423	37.8D05.0423	10. NGO	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	C	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.298	27.0363.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
1.299	10.0320.0423	37.8D05.0423	10. NGO	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
1.300	03.3522.0424	37.8D05.0424	3. NHI K	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
1.301	10.0347.0424	37.8D05.0424	10. NGO	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.302	03.2709.0424	37.8D05.0424	3. NHI K	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	3.2709	Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
1.303	12.0243.0425	37.8D05.0425	12. UNG	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.304	10.0360.0425	37.8D05.0425	10. NGO	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.305	10.0352.0425	37.8D05.0425	10. NGO	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.306	27.0518.0428	37.8D05.0428	27. PHẪU	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	
1.307	03.3516.0429	37.8D05.0429	3. NHI K	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.3516	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
1.308	03.3530.0429	37.8D05.0429	3. NHI K	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
1.309	10.0346.0429	37.8D05.0429	10. NGO	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.310	27.0519.0431	37.8D05.0431	27. PHẪU	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B		440	440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	
1.311	10.0376.0432	37.8D05.0432	10. NGO	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
1.312	10.0375.0432	37.8D05.0432	10. NGO	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
1.313	27.0396.0433	37.8D05.0433	27. PHẪU	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.314	03.3545.0434	37.8D05.0434	3. NHI K	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.315	10.0369.0434	37.8D05.0434	10. NGO	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.316	12.0266.0434	37.8D05.0434	12. UNG	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.317	12.0252.0434	37.8D05.0434	12. UNG	12.252	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	12.252	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.318	12.0253.0434	37.8D05.0434	12. UNG	12.253	Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	12.253	Cắt cụt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.319	03.3544.0434	37.8D05.0434	3. NHI K	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.320	10.0368.0434	37.8D05.0434	10. NGO	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.321	03.3543.0434	37.8D05.0434	3. NHI K	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.322	10.0367.0434	37.8D05.0434	10. NGO	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.323	10.0350.0434	37.8D05.0434	10. NGO	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
1.324	03.3607.0435	37.8D05.0435	3. NHI K	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.325	10.0406.0435	37.8D05.0435	10. NGO	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.326	03.3586.0435	37.8D05.0435	3. NHI K	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.327	10.0386.0435	37.8D05.0435	10. NGO	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.328	10.0394.0435	37.8D05.0435	10. NGO	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.329	03.3587.0435	37.8D05.0435	3. NHI K	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.330	03.3601.0435	37.8D05.0435	3. NHI K	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.331	10.0407.0435	37.8D05.0435	10. NGO	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
1.332	10.0357.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.333	10.0317.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.334	10.0356.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.335	10.0371.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.371	Dẫn lưu viêm tấy quanh chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy quanh chậu do rò nước tiểu	10.371	Dẫn lưu viêm tấy quanh chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.336	10.0319.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.337	10.0370.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.338	03.4106.0436	37.8D05.0436	3. NHI K	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.339	27.0367.0436	37.8D05.0436	27. PHẪU	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.340	10.0372.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1.341	10.0403.0436	37.8D05.0436	10. NGO	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.342	03.3480.0439	37.8D05.0439	3. NHI K	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	P2	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
1.343	10.0311.0439	37.8D05.0439	10. NGO	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
1.344	02.0238.0439	37.8D05.0439	2. NỘI K	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	B	T1	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
1.345	27.0391.0440	37.8D05.0440	27. PHẪU	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.346	27.0379.0440	37.8D05.0440	27. PHẪU	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1.347	02.0220.0440	37.8D05.0440	2. NỘI KHOA	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1.348	20.0084.0440	37.8D05.0440	20. NỘI THẪU	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.349	03.3284.0448	37.8D05.0448	3. NHI K	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.350	03.2660.0448	37.8D05.0448	3. NHI K	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.351	12.0200.0448	37.8D05.0448	12. UNG	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.352	12.0199.0449	37.8D05.0449	12. UNG	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	B		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.353	10.0455.0449	37.8D05.0449	10. NGO	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	10.455	Cắt đoạn dạ dày	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.354	10.0456.0449	37.8D05.0449	10. NGO	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.355	10.0457.0449	37.8D05.0449	10. NGO	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	B	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.356	03.4068.0451	37.8D05.0451	3. NHI K	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
1.357	27.0142.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.358	27.0144.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
1.359	27.0191.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
1.360	10.0518.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.361	10.0520.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.362	10.0519.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.363	03.3320.0454	37.8D05.0454	3. NHI K	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.364	10.0514.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.365	10.0516.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.366	10.0515.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.367	10.0527.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.368	10.0528.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.369	10.0517.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.370	03.2664.0454	37.8D05.0454	3. NHI K	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.371	10.0521.0454	37.8D05.0454	10. NGO	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.372	03.3322.0454	37.8D05.0454	3. NHI K	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.373	10.0481.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.374	10.0478.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.375	10.0467.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.376	10.0468.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.377	10.0466.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.378	10.0491.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.379	03.3313.0455	37.8D05.0455	3. NHI K	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.380	03.3311.0455	37.8D05.0455	3. NHI K	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.381	27.0178.0455	37.8D05.0455	27. PHẪU	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.382	27.0177.0455	37.8D05.0455	27. PHẪU	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.383	10.0483.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	10.483	Tháo lồng ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
1.384	10.0482.0455	37.8D05.0455	10. NGO	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	10.482	Tháo xoắn ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.385	03.3321.0456	37.8D05.0456	3. NHI K	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.386	03.3293.0456	37.8D05.0456	3. NHI K	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	3.3293	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.387	10.0494.0456	37.8D05.0456	10. NGO	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.388	10.0495.0456	37.8D05.0456	10. NGO	10.495	Nội tắt ruột non - ruột non	Nội tắt ruột non - ruột non	10.495	Nội tắt ruột non - ruột non	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.389	03.3389.0456	37.8D05.0456	3. NHI K	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.390	03.3314.0456	37.8D05.0456	3. NHI K	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.391	03.3306.0456	37.8D05.0456	3. NHI K	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.392	03.4079.0457	37.8D05.0457	3. NHI K	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.393	27.0184.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.394	03.4009.0457	37.8D05.0457	3. NHI K	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395	27.0143.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.396	27.0174.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.397	27.0145.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày- hồng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.398	03.4077.0457	37.8D05.0457	3. NHI K	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.399	03.3331.0458	37.8D05.0458	3. NHI K	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	3.3331	Cắt đoạn ruột non	C	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.400	03.2670.0458	37.8D05.0458	3. NHI K	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	B		467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.401	10.0488.0458	37.8D05.0458	10. NGO	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.402	10.0487.0458	37.8D05.0458	10. NGO	10.487	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	10.487	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.403	10.0489.0458	37.8D05.0458	10. NGO	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.404	10.0490.0458	37.8D05.0458	10. NGO	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.405	03.3311.0458	37.8D05.0458	3. NHI K	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.406	03.3318.0458	37.8D05.0458	3. NHI K	3.3318	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	3.3318	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.407	10.0510.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.408	10.0506.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.409	10.0508.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.410	10.0507.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.411	10.0476.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.412	10.0473.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	10.473	Cắt u tá tràng	C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.413	10.0475.0459	37.8D05.0459	10. NGO	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.414	27.0206.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.415	27.0207.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.416	27.0175.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.417	03.3327.0459	37.8D05.0459	3. NHI K	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
1.418	27.0187.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
1.419	27.0188.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.420	27.0190.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
1.421	27.0183.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tám nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.422	03.3482.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3482	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da	3.3482	Dẫn lưu dài bề thận qua da	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.423	03.3438.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.424	03.3444.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.425	10.0641.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.426	03.3498.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.427	03.3443.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.428	03.3460.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.429	03.3489.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.430	10.0334.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.334	Đưa niệu quản ra đa đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra đa đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	10.334	Đưa niệu quản ra đa đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.431	10.0638.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.432	03.3454.0464	37.8D05.0464	3. NHI K	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.433	10.0643.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.434	10.0644.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.435	10.0642.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.436	10.0453.0464	37.8D05.0464	10. NGO	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	10.453	Nối vị tràng	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.437	27.0172.0464	37.8D05.0464	27. PHẪU	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.438	10.0454.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.454	Cắt dạ dày hình hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.439	10.0486.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.486	Cắt ruột non hình hình chêm	Cắt ruột non hình hình chêm	10.486	Cắt ruột non hình hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.440	10.0513.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.441	10.0484.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.442	10.0493.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	10.493	Đóng mở thông ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.443	10.0465.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.444	10.0463.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.445	03.3298.0465	37.8D05.0465	3. NHI K	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.446	10.0512.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.447	10.0480.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.448	10.0534.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.449	10.0526.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	10.526	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.450	10.0471.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.451	10.0485.0465	37.8D05.0465	10. NGO	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.452	03.3309.0465	37.8D05.0465	3. NHI K	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.453	03.3303.0465	37.8D05.0465	3. NHI K	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.454	03.3398.0465	37.8D05.0465	3. NHI K	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
1.455	03.3310.0465	37.8D05.0465	3. NHI K	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.456	10.0607.0466	37.8D05.0466	10. NGO	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.457	10.0639.0469	37.8D05.0469	10. NGO	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1.458	03.3430.0469	37.8D05.0469	3. NHI K	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1.459	03.4013.0470	37.8D05.0470	3. NHI K	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.460	03.4014.0470	37.8D05.0470	3. NHI K	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.461	27.0259.0470	37.8D05.0470	27. PHẪU	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.462	10.0608.0471	37.8D05.0471	10. NGO	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	10.608	Cầm máu nhu mô gan	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.463	10.0609.0471	37.8D05.0471	10. NGO	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.464	03.2692.0471	37.8D05.0471	3. NHI K	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.465	12.0234.0471	37.8D05.0471	12. UNG	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.466	03.3415.0471	37.8D05.0471	3. NHI K	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1.467	10.0610.0471	37.8D05.0471	10. NGO	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	10.610	Lấy máu tụ bao gan	B	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.468	03.3427.0472	37.8D05.0472	3. NHI K	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	3.3427	Cắt túi mật	B	P2	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
1.469	10.0621.0472	37.8D05.0472	10. NGO	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	10.621	Cắt túi mật	C	P1	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
1.470	03.4021.0473	37.8D05.0473	3. NHI K	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
1.471	27.0273.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.472	27.0272.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	A	PDB	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
1.473	27.0265.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
1.474	03.3428.0474	37.8D05.0474	3. NHI K	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.475	10.0623.0474	37.8D05.0474	10. NGO	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.476	10.0622.0474	37.8D05.0474	10. NGO	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.477	03.3429.0474	37.8D05.0474	3. NHI K	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.478	03.3434.0475	37.8D05.0475	3. NHI K	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	P1	485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.479	27.0270.0476	37.8D05.0476	27. PHẪU	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.480	27.0266.0476	37.8D05.0476	27. PHẪU	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.481	27.0267.0478	37.8D05.0478	27. PHẪU	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.482	12.0236.0481	37.8D05.0481	12. UNG	12.236	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư	12.236	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
1.483	10.0632.0481	37.8D05.0481	10. NGO	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	10.632	Nối mật ruột bên - bên	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.484	03.2687.0481	37.8D05.0481	3. NHI K	3.2687	Nối mắt-Hồng tràng do ung thư	Nối mắt-Hồng tràng do ung thư	3.2687	Nối mắt-Hồng tràng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
1.485	03.3455.0481	37.8D05.0481	3. NHI K	3.3455	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	3.3455	Nối nang tụy - hồng tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
1.486	03.3437.0481	37.8D05.0481	3. NHI K	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
1.487	03.3442.0481	37.8D05.0481	3. NHI K	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mắt ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.488	10.0659.0481	37.8D05.0481	10. NGO	10.659	Nổi tụy ruột	Nổi tụy ruột	10.659	Nổi tụy ruột	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
1.489	10.0675.0484	37.8D05.0484	10. NGO	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	10.675	Cắt lách bán phần	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.490	10.0674.0484	37.8D05.0484	10. NGO	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	10.674	Cắt lách bệnh lý	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.491	12.0242.0484	37.8D05.0484	12. UNG	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B		494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.492	10.0673.0484	37.8D05.0484	10. NGO	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	10.673	Cắt lách do chấn thương	C	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.493	03.3463.0484	37.8D05.0484	3. NHI K	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.494	10.0645.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	10.645	Cắt bỏ nang tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.495	03.3456.0486	37.8D05.0486	3. NHI K	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	3.3456	Cắt đuôi tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.496	10.0655.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.497	03.2696.0486	37.8D05.0486	3. NHI K	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.498	12.0239.0486	37.8D05.0486	12. UNG	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.499	10.0654.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.500	12.0241.0486	37.8D05.0486	12. UNG	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.501	10.0640.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.502	10.0646.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.503	10.0660.0486	37.8D05.0486	10. NGO	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.504	03.2666.0487	37.8D05.0487	3. NHI K	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.505	12.0216.0487	37.8D05.0487	12. UNG	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	12.216	Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.506	10.0713.0487	37.8D05.0487	10. NGO	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	10.713	Lấy u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.507	03.3390.0487	37.8D05.0487	3. NHI K	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.508	10.0459.0488	37.8D05.0488	10. NGO	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	10.459	Nạo vét hạch D1	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.509	10.0460.0488	37.8D05.0488	10. NGO	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	10.460	Nạo vét hạch D2	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.510	04.0034.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOÀI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.511	04.0032.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.512	04.0033.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.513	04.0031.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOAI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.514	10.0705.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.515	10.0704.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.516	10.0702.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	10.702	Bóc phúc mạc douglas	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.517	10.0707.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	B	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.518	10.0497.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.519	10.0496.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	10.496	Cắt mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.520	10.0498.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	10.498	Cắt u mạc treo ruột	C	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.521	10.0703.0489	37.8D05.0489	10. NGO	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.522	03.3387.0489	37.8D05.0489	3. NHI K	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.523	03.3388.0489	37.8D05.0489	3. NHI K	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.524	27.0306.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.525	27.0304.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.526	03.4011.0490	37.8D05.0490	3. NHI K	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.527	10.0511.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.528	10.0524.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.529	10.0525.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.530	12.0215.0491	37.8D05.0491	12. UNG	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	A		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.531	03.3316.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.532	03.3402.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.533	10.0451.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	10.451	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.534	10.0701.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.535	10.0452.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.536	03.3292.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.537	03.2671.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.2671	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	3.2671	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.538	03.3297.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.539	10.0416.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.540	03.2675.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.541	12.0203.0491	37.8D05.0491	12. UNG	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.542	10.0479.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.479	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	10.479	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.543	10.0564.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng trắng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.544	03.3919.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.545	03.3598.0491	37.8D05.0491	3. NHI K	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.546	10.0574.0491	37.8D05.0491	10. NGO	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1.547	10.0684.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.548	10.0679.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.549	10.0681.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.550	10.0682.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.551	10.0680.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.552	10.0683.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.553	10.0685.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.554	10.0687.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.555	10.0686.0492	37.8D05.0492	10. NGO	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.556	03.3589.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.557	03.3401.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.558	03.3395.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.559	03.3599.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.560	03.3590.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.561	03.3384.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.562	03.3396.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.563	03.3397.0492	37.8D05.0492	3. NHI K	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.564	03.3815.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đài chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đài chậu	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đài chậu	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.565	10.0616.0493	37.8D05.0493	10. NGO	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.566	03.3332.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.567	10.0509.0493	37.8D05.0493	10. NGO	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.568	10.0617.0493	37.8D05.0493	10. NGO	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.569	03.3458.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.570	03.3330.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.571	03.3416.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.572	04.0029.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOAI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.573	04.0028.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOAI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn dư thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn dư thất lưng do lao	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn dư thất lưng do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.574	03.3385.0493	37.8D05.0493	3. NHI K	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
1.575	10.0492.0493	37.8D05.0493	10. NGO	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.576	03.3369.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.577	03.3365.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.578	10.0533.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.579	10.0561.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.561	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10.561	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.580	03.3350.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.581	10.0547.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.582	10.0549.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.583	10.0550.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.584	10.0555.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.585	10.0556.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.586	03.3348.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.587	10.0557.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.588	10.0558.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.589	10.0554.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.590	03.3370.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.591	10.0551.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.592	03.3349.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.593	03.3377.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.594	03.3368.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.595	03.3366.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.596	03.3367.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.597	03.3379.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3379	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	3.3379	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.598	03.3371.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3371	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	3.3371	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1.599	03.3378.0494	37.8D05.0494	3. NHI K	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.600	03.3341.0495	37.8D05.0495	3. NHI K	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	3.3341	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1.601	10.0552.0495	37.8D05.0495	10. NGO	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	10.552	Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1.602	10.0553.0495	37.8D05.0495	10. NGO	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1.603	03.3380.0498	37.8D05.0498	3. NHI K	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	3.3380	Cắt polype trực tràng	C	P2	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.604	02.0295.0498	37.8D05.0498	2. NỘI K	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
1.605	03.1067.0498	37.8D05.0498	3. NHI K	3.1067	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	3.1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
1.606	02.0296.0500	37.8D05.0500	2. NỘI K	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
1.607	02.0290.0500	37.8D05.0500	2. NỘI K	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.608	03.1063.0500	37.8D05.0500	3. NHI K	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	3.1063	Nội soi đại tràng- lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
1.609	20.0070.0500	37.8D05.0500	20. NỘI S	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	20.70	Nội soi đại tràng- lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
1.610	03.1059.0500	37.8D05.0500	3. NHI K	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	3.1059	Nội soi thực quản- dạ dày, lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
1.611	27.0180.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.612	27.0179.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
1.613	27.0181.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
1.614	27.0147.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
1.615	03.2356.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.616	03.3608.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.617	14.0215.0505	37.8D05.0505	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	14.215	Rạch áp xe mi	C	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.618	03.1650.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.619	14.0216.0505	37.8D05.0505	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	14.216	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.620	15.0304.0505	37.8D05.0505	15. TAI N	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.621	03.3817.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.622	03.3910.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.3910	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	3.3910	Chích hạch viêm mũ	D	TDB	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.623	03.2119.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.624	03.3909.0505	37.8D05.0505	3. NHI K	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	3.3909	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.625	07.0231.0505	37.8D05.0505	7. NỘI T	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
1.626	02.0297.0506	37.8D05.0506	2. NỘI K	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	516	516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
1.627	02.0310.0506	37.8D05.0506	2. NỘI K	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	516	516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.628	03.3326.0506	37.8D05.0506	3. NHI K	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1	516	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
1.629	01.0157.0508	37.8D05.0508	1. HỒI S	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	518	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
1.630	03.0112.0508	37.8D05.0508	3. NHI K	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	518	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
1.631	10.1015.0511	37.8D05.0511	10. NGO	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604.000	48.522	652.000	63.078	667.078	667.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.632	10.1031.0513	37.8D05.0513	10. NGO	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
1.633	10.1018.0513	37.8D05.0513	10. NGO	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
1.634	10.1011.0513	37.8D05.0513	10. NGO	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
1.635	03.3845.0515	37.8D05.0515	3. NHI K	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.636	03.3846.0515	37.8D05.0515	3. NHI K	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
1.637	10.1001.0515	37.8D05.0515	10. NGO	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
1.638	10.0996.0515	37.8D05.0515	10. NGO	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
1.639	03.3844.0515	37.8D05.0515	3. NHI K	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.640	10.1000.0515	37.8D05.0515	10. NGO	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
1.641	10.1029.0515	37.8D05.0515	10. NGO	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
1.642	10.1025.0517	37.8D05.0517	10. NGO	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078	342.078	342.000	
1.643	10.0995.0517	37.8D05.0517	10. NGO	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078	342.078	342.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.644	17.0136.0519	37.8D05.0519	17. PHỤC	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.645	03.3870.0519	37.8D05.0519	3. NHI K	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.646	10.1028.0519	37.8D05.0519	10. NGO	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.647	03.3854.0519	37.8D05.0519	3. NHI K	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.648	10.1009.0519	37.8D05.0519	10. NGO	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.649	10.1022.0519	37.8D05.0519	10. NGO	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.650	03.3872.0519	37.8D05.0519	3. NHI K	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
1.651	10.1024.0519	37.8D05.0519	10. NGO	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.652	03.3851.0521	37.8D05.0521	3. NHI K	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.653	03.3849.0521	37.8D05.0521	3. NHI K	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.654	03.3869.0521	37.8D05.0521	3. NHI K	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.655	10.1027.0521	37.8D05.0521	10. NGO	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.656	03.3852.0521	37.8D05.0521	3. NHI K	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.657	10.1007.0521	37.8D05.0521	10. NGO	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.658	10.1008.0521	37.8D05.0521	10. NGO	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.659	03.3853.0521	37.8D05.0521	3. NHI K	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.660	10.1010.0523	37.8D05.0523	10. NGO	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635	749.635	749.600	
1.661	10.0991.0523	37.8D05.0523	10. NGO	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635	749.635	749.600	
1.662	03.3866.0525	37.8D05.0525	3. NHI K	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.663	10.1021.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.664	03.3865.0525	37.8D05.0525	3. NHI K	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.665	10.1020.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.666	03.3864.0525	37.8D05.0525	3. NHI K	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.667	10.1019.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.668	03.3868.0525	37.8D05.0525	3. NHI K	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.669	10.1012.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.670	03.3867.0525	37.8D05.0525	3. NHI K	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.671	10.1006.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.672	03.3843.0527	37.8D05.0527	3. NHI K	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.673	10.0999.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.674	10.1005.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.675	03.3842.0527	37.8D05.0527	3. NHI K	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.676	10.0998.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.677	10.1004.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.678	03.3841.0527	37.8D05.0527	3. NHI K	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.679	10.0997.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.680	10.1002.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.681	10.1003.0527	37.8D05.0527	10. NGO	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
1.682	03.3835.0529	37.8D05.0529	3. NHI K	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.683	10.0990.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.684	03.3834.0529	37.8D05.0529	3. NHI K	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.685	03.3833.0529	37.8D05.0529	3. NHI K	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.686	10.0989.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.687	10.1014.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cỏ Xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cỏ Xương đùi	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cỏ Xương đùi	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.688	10.0986.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.689	10.1016.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.690	10.1013.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
1.691	03.3871.0532	37.8D05.0532	3. NHI K	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1	542	542	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.692	10.1023.0532	37.8D05.0532	10. NGO	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	542	542	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
1.693	10.1017.0533	37.8D05.0533	10. NGO	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
1.694	03.3775.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.695	12.0335.0534	37.8D05.0534	12. UNG	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.696	03.3682.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.697	03.3680.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.3680	Cắt cụt cánh tay	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.698	12.0328.0534	37.8D05.0534	12. UNG	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.699	11.0072.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.700	11.0073.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.701	12.0336.0534	37.8D05.0534	12. UNG	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.702	03.3740.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.703	10.0863.0534	37.8D05.0534	10. NGO	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.704	10.0942.0534	37.8D05.0534	10. NGO	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.705	03.3726.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.706	10.0943.0534	37.8D05.0534	10. NGO	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.707	11.0074.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.708	03.3795.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.709	03.3683.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.710	03.3755.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.711	03.3681.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.712	12.0329.0534	37.8D05.0534	12. UNG	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.713	03.3648.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.3648	Tháo khớp vai	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
1.714	03.3792.0534	37.8D05.0534	3. NHI K	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.715	10.0806.0537	37.8D05.0537	10. NGO	10.806	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	10.806	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.716	10.0805.0537	37.8D05.0537	10. NGO	10.805	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	10.805	Cổ đĩnh ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.717	10.0899.0537	37.8D05.0537	10. NGO	10.899	Phẫu thuật trật bánh chẻ mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chẻ mắc phải	10.899	Phẫu thuật trật bánh chẻ mắc phải	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.718	10.0939.0539	37.8D05.0539	10. NGO	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.719	10.0742.0539	37.8D05.0539	10. NGO	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	PDB	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.720	03.3730.0543	37.8D05.0543	3. NHI K	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.721	10.0916.0543	37.8D05.0543	10. NGO	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.722	03.3664.0548	37.8D05.0548	3. NHI K	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.723	03.3728.0548	37.8D05.0548	3. NHI K	3.3728	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.3728	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.724	10.0948.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.725	10.0949.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.726	10.0911.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.727	10.0906.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.728	10.0869.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.729	10.0772.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.730	10.0904.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.731	10.0796.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	10.796	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.732	10.0797.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	10.797	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.733	10.0804.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	10.804	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.734	10.0909.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.735	10.0734.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.736	10.0735.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.737	10.0910.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.738	10.0791.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	10.791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.739	10.0873.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.740	10.0744.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.741	10.0773.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.742	10.0871.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.743	10.0790.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	10.790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.744	03.3669.0548	37.8D05.0548	3. NHI K	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1.745	10.0843.0550	37.8D05.0550	10. NGO	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	10.843	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khâu cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.746	10.0847.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.747	10.0974.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.748	10.0973.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.749	10.0951.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.750	10.0956.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.751	04.0024.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.752	04.0016.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.753	04.0020.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.754	04.0023.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.755	04.0022.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.756	04.0015.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.757	04.0013.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.758	04.0014.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.759	04.0012.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.760	10.0716.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.761	10.0983.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.762	10.0982.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.763	12.0333.0551	37.8D05.0551	12. UNG	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
1.764	03.3650.0553	37.8D05.0553	3. NHI K	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.765	10.0968.0553	37.8D05.0553	10. NGO	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1.766	10.0727.0553	37.8D05.0553	10. NGO	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.767	03.3665.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3665	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	3.3665	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
1.768	03.3773.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.769	03.3744.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.770	03.3732.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.771	03.3738.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.772	03.3760.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.773	03.3759.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.774	03.3786.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.775	03.3758.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3758	Đóng đinh xương chân mớ	Đóng đinh xương chân mớ	3.3758	Đóng đinh xương chân mớ	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.776	03.3725.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3725	Đóng đinh xương đùi mớ, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mớ, ngược dòng	3.3725	Đóng đinh xương đùi mớ, ngược dòng	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.777	03.3703.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.778	03.3778.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.779	03.3785.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.780	03.3779.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.781	03.3727.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mẫu chuyên hoặc dưới mẫu chuyên	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.782	03.3676.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.783	03.3754.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.784	10.0926.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.785	10.0828.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.786	03.3688.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.787	03.3690.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.788	03.3689.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.789	03.3675.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.790	03.3712.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.791	28.0335.0556	37.8D05.0556	28. PHẪU	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.792	03.3684.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.793	03.3679.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.794	10.0819.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.795	10.0717.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bả vai	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.796	03.3649.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bả vai	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.797	10.0783.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	10.783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.798	10.0915.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.799	10.0759.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.800	10.0921.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.801	10.0919.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.802	10.0923.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.803	10.0753.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.804	10.0745.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.805	10.0865.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.806	10.0723.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	10.723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.807	10.0762.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.808	10.0718.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.809	10.0761.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	10.761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.810	10.0737.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	10.737	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.811	10.0914.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.812	10.0738.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	10.738	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.813	10.0743.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.814	10.0782.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	10.782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.815	10.0918.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.816	10.0820.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.817	10.0777.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	10.777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.818	10.0793.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	10.793	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.819	10.0801.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	10.801	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.820	10.0794.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	10.794	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.821	10.0802.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	10.802	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.822	10.0795.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	10.795	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.823	10.0803.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	10.803	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.824	10.0798.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	10.798	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.825	10.0799.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	10.799	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.826	10.0800.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	10.800	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.827	10.0771.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	10.771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.828	10.0756.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.829	10.0731.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.830	10.0763.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.831	10.0733.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.832	10.0767.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.833	10.0768.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	10.768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.834	10.0747.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	10.747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.835	10.0817.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	10.817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.836	10.0778.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	10.778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.837	10.0776.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	10.776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.838	10.0775.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	10.775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.839	10.0786.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	10.786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.840	10.0785.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	10.785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.841	10.0784.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	10.784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.842	10.0736.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.843	10.0913.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.844	10.0792.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	10.792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.845	10.0821.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	10.821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.846	10.0816.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	10.816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.847	10.0741.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.848	10.0912.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.849	10.0732.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	10.732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.850	10.0924.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.851	10.0780.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	10.780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.852	10.0739.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.853	10.0746.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	10.746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.854	10.0920.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.855	10.0725.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.856	10.0726.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	10.726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.857	10.0729.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.858	10.0779.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	10.779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.859	10.0765.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.860	10.0917.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.861	10.0770.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.862	10.0724.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.863	10.0764.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.864	10.0789.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	10.789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.865	10.0787.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	10.787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.866	10.0730.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.867	10.0766.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.868	10.0769.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.869	10.0719.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.870	10.0815.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	10.815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.871	10.0870.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.872	10.0788.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	10.788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.873	10.0868.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.874	10.0781.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	10.781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.875	10.0740.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.876	10.0721.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.877	10.0720.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.878	10.0722.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.879	03.3788.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gây thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.880	10.0922.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.881	10.0822.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.882	03.3647.0556	37.8D05.0556	3. NHI K	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.883	10.0827.0557	37.8D05.0557	10. NGO	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	10.827	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	B	P2	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1.884	12.0324.0558	37.8D05.0558	12. UNG	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.885	12.0325.0558	37.8D05.0558	12. UNG	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	12.325	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1.886	10.0971.0558	37.8D05.0558	10. NGO	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
1.887	10.0967.0558	37.8D05.0558	10. NGO	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1.888	03.3804.0559	37.8D05.0559	3. NHI K	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.3804	Gỡ dính gân	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.889	28.0344.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	28.344	Gỡ dính thần kinh	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.890	28.0342.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.891	10.0842.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.892	10.0840.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.893	10.0839.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.894	03.3819.0559	37.8D05.0559	3. NHI K	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.3819	Nối gân duỗi	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.895	28.0340.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	28.340	Nối gân duỗi	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.896	03.3803.0559	37.8D05.0559	3. NHI K	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.3803	Nối gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.897	28.0337.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	28.337	Nối gân gấp	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.898	10.0885.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.899	10.0886.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.900	10.0884.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.901	10.0883.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.902	10.0882.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.903	28.0338.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.904	10.0774.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.905	10.0963.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.906	10.0964.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.907	10.0748.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.908	10.0877.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.909	10.0875.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.910	10.0880.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.911	10.0878.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.912	10.0749.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.913	10.0876.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.914	10.0751.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.915	10.0750.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.916	10.0879.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.917	10.0752.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.918	10.0810.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.919	10.0811.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1.920	12.0105.0562	37.8D05.0562	12. UNG	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mắt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1.921	12.0104.0562	37.8D05.0562	12. UNG	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.922	28.0064.0562	37.8D05.0562	28. PHẪU	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mi mắt	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mi mắt	C	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1.923	28.0160.0562	37.8D05.0562	28. PHẪU	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	B	P2	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1.924	03.3905.0563	37.8D05.0563	3. NHI K	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
1.925	03.3901.0563	37.8D05.0563	3. NHI K	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.926	10.0934.0563	37.8D05.0563	10. NGO	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
1.927	03.3900.0563	37.8D05.0563	3. NHI K	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
1.928	07.0218.0571	37.8D05.0571	7. NỘI T	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.929	03.3811.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.930	10.0874.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.874	Cột chấn thương cổ và bàn chân	Cột chấn thương cổ và bàn chân	10.874	Cột chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.931	10.0859.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.932	03.3710.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.933	28.0280.0571	37.8D05.0571	28. PHẪU	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.934	03.3686.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3686	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	3.3686	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.935	10.0862.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.936	10.0947.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.937	04.0041.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.938	04.0040.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.939	10.0980.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.940	04.0038.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.941	04.0027.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.942	04.0026.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.943	04.0018.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.944	04.0017.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.945	04.0021.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.946	04.0019.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.947	04.0025.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.948	10.0952.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.952	Phẫu thuật sửa mồm cụt chỉ	Phẫu thuật sửa mồm cụt chỉ	10.952	Phẫu thuật sửa mồm cụt chỉ	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.949	10.0953.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.953	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	10.953	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.950	10.0851.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.951	03.3816.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.952	10.0979.0571	37.8D05.0571	10. NGO	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.953	03.3776.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.954	03.3687.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.955	03.3685.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.956	03.3741.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.957	03.3797.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.958	03.3711.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.959	03.3798.0571	37.8D05.0571	3. NHI K	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
1.960	03.3806.0572	37.8D05.0572	3. NHI K	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.3806	Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
1.961	03.3805.0572	37.8D05.0572	3. NHI K	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.3805	Khâu nối thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.962	10.0966.0572	37.8D05.0572	10. NGO	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
1.963	28.0003.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.964	10.0813.0573	37.8D05.0573	10. NGO	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	A	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.965	28.0325.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.966	28.0324.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.967	28.0330.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.968	28.0329.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.969	28.0108.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.970	28.0364.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.971	28.0200.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.972	28.0393.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.973	28.0392.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.974	28.0390.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.975	28.0391.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.976	28.0320.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.977	28.0318.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.978	28.0319.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.979	28.0317.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.980	28.0116.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.981	28.0119.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.982	28.0091.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.983	28.0107.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.984	03.3820.0573	37.8D05.0573	3. NHI K	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
1.985	03.3802.0573	37.8D05.0573	3. NHI K	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.986	28.0008.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.987	28.0287.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lộ gãy	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lộ gãy	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lộ gãy	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.988	28.0387.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn tay ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.989	28.0385.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bàn tay ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bàn tay ghép da tự thân	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bàn tay ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.990	28.0386.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.991	28.0014.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.992	28.0013.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
1.993	28.0008.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.994	28.0066.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
1.995	28.0108.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
1.996	28.0111.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
1.997	10.0850.0575	37.8D05.0575	10. NGO	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1.998	10.0961.0575	37.8D05.0575	10. NGO	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
1.999	28.0014.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
2.000	28.0013.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
2.001	03.3083.0576	37.8D05.0576	3. NHI K	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.002	28.0288.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
2.003	16.0295.0576	37.8D05.0576	16. RÃN	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
2.004	28.0161.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
2.005	10.0954.0576	37.8D05.0576	10. NGO	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.006	28.0162.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
2.007	03.3774.0577	37.8D05.0577	3. NHI K	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.008	03.3793.0577	37.8D05.0577	3. NHI K	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.009	03.3800.0577	37.8D05.0577	3. NHI K	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.010	10.0572.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.011	10.0808.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.012	10.0807.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.013	10.0955.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.014	10.0812.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.015	10.0001.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.016	10.0861.0577	37.8D05.0577	10. NGO	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
2.017	10.0157.0580	37.8D05.0580	10. NGO	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	B	PDB	590	590	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.018	10.0629.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
2.019	10.0173.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
2.020	10.0171.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
2.021	10.0316.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.022	10.0297.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
2.023	10.0298.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
2.024	10.0348.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.348	Cắt niệu quản bằng quang	Cắt niệu quản bằng quang	10.348	Cắt niệu quản bằng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.025	10.0611.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.611	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	10.611	Cắt chỏm nang gan	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.026	12.0256.0582	37.8D05.0582	12. UNG	12.256	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	12.256	Cắt u thận lạnh	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.027	10.0676.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	10.676	Khâu vết thương lách	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.028	10.0342.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.029	28.0012.0582	37.8D05.0582	28. PHẪU	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.030	10.0250.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2.031	10.0691.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.032	10.0167.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2.033	10.0315.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.034	10.0689.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.035	10.0690.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.036	28.0099.0582	37.8D05.0582	28. PHẪU	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi kép	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi kép	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.037	10.0172.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.038	10.0823.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
2.039	10.0605.0582	37.8D05.0582	10. NGO	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
2.040	10.0401.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.041	12.0265.0583	37.8D05.0583	12. UNG	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	12.265	Cắt u lành dương vật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.042	12.0190.0583	37.8D05.0583	12. UNG	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.043	10.0699.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	10.699	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.044	10.0620.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	10.620	Mở thông túi mật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.045	12.0172.0583	37.8D05.0583	12. UNG	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.046	28.0011.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.047	10.0697.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.048	10.0278.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.049	10.0288.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.050	28.0138.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.051	10.0688.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.052	28.0098.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.053	28.0040.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.054	28.0134.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.055	10.0864.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.056	03.3317.0583	37.8D05.0583	3. NHI K	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
2.057	10.0809.0583	37.8D05.0583	10. NGO	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.058	10.0410.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.059	10.0411.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.060	03.3383.0584	37.8D05.0584	3. NHI K	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.061	10.0567.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.062	10.0359.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.063	28.0110.0584	37.8D05.0584	28. PHẪU	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.064	10.0412.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	10.412	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.065	10.0566.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.066	10.0398.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.067	10.0408.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.068	10.0402.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
2.069	10.0400.0584	37.8D05.0584	10. NGO	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bọng	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.070	10.0344.0585	37.8D05.0585	10. NGO	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	TDB	595	595	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	773.000	248.870	1.021.000	323.530	1.096.530	1.096.500	
2.071	28.0133.0587	37.8D05.0587	28. PHẪU	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	597	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	254.000	142.435	396.000	185.165	439.165	439.100	
2.072	03.2734.0589	37.8D06.0589	3. NHI K	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
2.073	12.0309.0589	37.8D06.0589	12. UNG	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.074	13.0152.0589	37.8D06.0589	13. PHỤ	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
2.075	13.0175.0591	37.8D06.0591	13. PHỤ	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	13.175	Bóc nhân xơ vú	C	T1	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
2.076	03.2736.0591	37.8D06.0591	3. NHI K	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
2.077	12.0268.0591	37.8D06.0591	12. UNG	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.078	12.0305.0593	37.8D06.0593	12. UNG	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900	
2.079	13.0053.0594	37.8D06.0594	13. PHỤ	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		604	604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000	45.391	125.000	59.009	139.009	139.000	
2.080	12.0290.0596	37.8D06.0596	12. UNG	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	12.290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300	
2.081	03.2733.0597	37.8D06.0597	3. NHI K	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.082	12.0306.0597	37.8D06.0597	12. UNG	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	12.306	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
2.083	13.0147.0597	37.8D06.0597	13. PHỤ	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
2.084	12.0295.0598	37.8D06.0598	12. UNG	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
2.085	13.0061.0598	37.8D06.0598	13. PHỤ	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.086	12.0255.0598	37.8D06.0598	12. UNG	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	B		608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
2.087	12.0271.0599	37.8D06.0599	12. UNG	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét buồng trứng hai bên	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
2.088	13.0168.0599	37.8D06.0599	13. PHỤ	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
2.089	12.0273.0599	37.8D06.0599	12. UNG	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.090	12.0272.0599	37.8D06.0599	12. UNG	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
2.091	12.0270.0599	37.8D06.0599	12. UNG	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
2.092	03.3399.0600	37.8D06.0600	3. NHI K	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
2.093	03.3406.0600	37.8D06.0600	3. NHI K	3.3406	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	3.3406	Chích áp xe tăng sinh môn	C	P3	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.094	13.0054.0600	37.8D06.0600	13. PHỤ	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	13.54	Chích áp xe tăng sinh môn	C	T2	610	610	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
2.095	13.0151.0601	37.8D06.0601	13. PHỤ	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600	
2.096	13.0163.0602	37.8D06.0602	13. PHỤ	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	13.163	Chích áp xe vú	C	T2	612	612	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530	251.530	251.500	
2.097	03.3593.0603	37.8D06.0603	3. NHI K	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	3.3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	613	613	Chích rạch màng trinh đo ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.098	13.0153.0603	37.8D06.0603	13. PHỤ	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
2.099	13.0162.0604	37.8D06.0604	13. PHỤ	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	C	T1	614	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	549.000	400.696	949.000	520.904	1.069.904	1.069.900	
2.100	13.0184.0605	37.8D06.0605	13. PHỤ	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2	615	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335.000	84.522	419.000	109.878	444.878	444.800	
2.101	03.3405.0606	37.8D06.0606	3. NHI K	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.102	13.0160.0606	37.8D06.0606	13. PHỤ	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	C		616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
2.103	18.0626.0608	37.8D06.0608	18. ĐIỆN	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	618	618	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
2.104	13.0159.0609	37.8D06.0609	13. PHỤ	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400	
2.105	13.0145.0611	37.8D06.0611	13. PHỤ	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	621	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102.000	68.870	170.000	89.530	191.530	191.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.106	13.0024.0613	37.8D06.0613	13. PHỤ	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	623	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	671.000	400.696	1.071.000	520.904	1.191.904	1.191.900	
2.107	13.0033.0614	37.8D06.0614	13. PHỤ	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	D	T2	624	624	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	567.000	169.043	736.000	219.757	786.757	786.700	
2.108	13.0026.0615	37.8D06.0615	13. PHỤ	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	625	625	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731.000	599.478	1.330.000	779.322	1.510.322	1.510.300	
2.109	13.0120.0616	37.8D06.0616	13. PHỤ	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.110	13.0027.0617	37.8D06.0617	13. PHỤ	13.27	Forceps	Forceps	13.27	Forceps	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
2.111	13.0028.0617	37.8D06.0617	13. PHỤ	13.28	Giác hút	Giác hút	13.28	Giác hút	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
2.112	13.0019.0618	37.8D06.0618	13. PHỤ	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500	
2.113	13.0157.0619	37.8D06.0619	13. PHỤ	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	629	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530	236.530	236.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.114	13.0237.0620	37.8D06.0620	13. PHỤ	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	13.237	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	630	630	Hút thai dưới siêu âm	341.000	139.304	480.000	181.096	522.096	522.000	
2.115	13.0044.0621	37.8D06.0621	13. PHỤ	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.374.000	444.522	2.818.000	577.878	2.951.878	2.951.800	
2.116	13.0045.0622	37.8D06.0622	13. PHỤ	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TDB	632	632	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.211.000	237.913	2.448.000	309.287	2.520.287	2.520.200	
2.117	13.0030.0623	37.8D06.0623	13. PHỤ	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	633	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661	1.663.661	1.663.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.118	03.2263.0624	37.8D06.0624	3. NHI K	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
2.119	13.0149.0624	37.8D06.0624	13. PHỤ	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
2.120	10.0569.0624	37.8D06.0624	10. NGO	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
2.121	13.0018.0625	37.8D06.0625	13. PHỤ	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	635	Khâu tử cung do nạo thủng	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.122	13.0052.0626	37.8D06.0626	13. PHỤ	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	636	636	Khâu vòng cổ tử cung	491.000	70.435	561.000	91.565	582.565	582.500	
2.123	13.0141.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
2.124	13.0140.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
2.125	13.0136.0628	37.8D06.0628	13. PHỤ	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.126	10.0698.0628	37.8D06.0628	10. NGO	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	
2.127	13.0040.0629	37.8D06.0629	13. PHỤ	13.40	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	13.40	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	D		639	639	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621	94.621	94.600	
2.128	03.2262.0630	37.8D06.0630	3. NHI K	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	
2.129	13.0148.0630	37.8D06.0630	13. PHỤ	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	13.148	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.130	13.0240.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
2.131	13.0222.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
2.132	13.0224.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
2.133	13.0032.0632	37.8D06.0632	13. PHỤ	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.134	03.3400.0632	37.8D06.0632	3. NHI K	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
2.135	10.0571.0632	37.8D06.0632	10. NGO	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
2.136	13.0158.0634	37.8D06.0634	13. PHỤ	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	13.158	Nạo hút thai trứng	C	T1	644	644	Nạo hút thai trứng	524.000	300.522	824.000	390.678	914.678	914.600	
2.137	13.0049.0635	37.8D06.0635	13. PHỤ	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2	645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530	376.530	376.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.138	13.0130.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
2.139	13.0129.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
2.140	13.0128.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
2.141	13.0127.0637	37.8D06.0637	13. PHỤ	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.142	20.0098.0637	37.8D06.0637	20. NỘI S	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	
2.143	13.0025.0638	37.8D06.0638	13. PHỤ	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	13.25	Nội xoay thai	C	T1	648	648	Nội xoay thai	1.291.000	139.304	1.430.000	181.096	1.472.096	1.472.000	
2.144	13.0156.0639	37.8D06.0639	13. PHỤ	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	649	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000	98.609	597.000	128.191	627.191	627.100	
2.145	13.0048.0640	37.8D06.0640	13. PHỤ	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	650	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.146	13.0233.0642	37.8D06.0642	13. PHỤ	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	652	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000	237.913	1.193.000	309.287	1.265.287	1.265.200	
2.147	13.0231.0643	37.8D06.0643	13. PHỤ	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
2.148	13.0229.0643	37.8D06.0643	13. PHỤ	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
2.149	13.0241.0644	37.8D06.0644	13. PHỤ	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	654	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096	450.096	450.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.150	13.0239.0645	37.8D06.0645	13. PHỤ	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765	199.765	199.700	
2.151	13.0230.0646	37.8D06.0646	13. PHỤ	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	A	T2	656	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	877.000	197.217	1.074.000	256.383	1.133.383	1.133.300	
2.152	13.0232.0647	37.8D06.0647	13. PHỤ	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		657	657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	139.304	569.000	181.096	611.096	611.000	
2.153	13.0238.0648	37.8D06.0648	13. PHỤ	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	658	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565	429.565	429.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.154	13.0013.0649	37.8D06.0649	13. PHỤ	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000	777.913	4.972.000	1.011.287	5.206.287	5.206.200	
2.155	13.0115.0650	37.8D06.0650	13. PHỤ	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.199.000	577.565	2.776.000	750.835	2.949.835	2.949.800	
2.156	13.0017.0652	37.8D06.0652	13. PHỤ	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.123.000	558.783	4.681.000	726.417	4.849.417	4.849.400	
2.157	03.2735.0653	37.8D06.0653	3. NHI K	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.158	12.0267.0653	37.8D06.0653	12. UNG	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.159	13.0174.0653	37.8D06.0653	13. PHỤ	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.160	28.0265.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.161	28.0264.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.162	28.0266.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.163	12.0269.0653	37.8D06.0653	12. UNG	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.164	12.0323.0653	37.8D06.0653	12. UNG	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
2.165	12.0289.0654	37.8D06.0654	12. UNG	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	12.289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.166	13.0123.0654	37.8D06.0654	13. PHỤ	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	
2.167	12.0278.0655	37.8D06.0655	12. UNG	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	
2.168	13.0143.0655	37.8D06.0655	13. PHỤ	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	
2.169	13.0067.0657	37.8D06.0657	13. PHỤ	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000	914.087	3.894.000	1.188.313	4.168.313	4.168.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.170	13.0066.0658	37.8D06.0658	13. PHỤ	13.66	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	13.66	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	668	668	Phẫu thuật cắt từ cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.094.000	986.087	6.080.000	1.281.913	6.375.913	6.375.900	
2.171	13.0009.0659	37.8D06.0659	13. PHỤ	13.9	Phẫu thuật cắt từ cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ từ cung phức tạp	Phẫu thuật cắt từ cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ từ cung phức tạp	13.9	Phẫu thuật cắt từ cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ từ cung phức tạp	B	PDB	669	669	Phẫu thuật cắt từ cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ từ cung phức tạp	7.914.000	1.994.087	9.908.000	2.592.313	10.506.313	10.506.300	
2.172	13.0010.0660	37.8D06.0660	13. PHỤ	13.10	Phẫu thuật cắt từ cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt từ cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	13.10	Phẫu thuật cắt từ cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB	670	670	Phẫu thuật cắt từ cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	6.159.000	1.496.348	7.655.000	1.945.252	8.104.252	8.104.200	
2.173	12.0297.0661	37.8D06.0661	12. UNG	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.174	13.0059.0661	37.8D06.0661	13. PHỤ	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	
2.175	28.0299.0662	37.8D06.0662	28. PHẪU	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
2.176	13.0109.0662	37.8D06.0662	13. PHỤ	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
2.177	03.3595.0662	37.8D06.0662	3. NHI K	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.178	13.0116.0663	37.8D06.0663	13. PHỤ	13.116	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	13.116	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
2.179	03.3346.0663	37.8D06.0663	3. NHI K	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
2.180	13.0093.0664	37.8D06.0664	13. PHỤ	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	674	674	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000	912.522	3.923.000	1.186.278	4.197.278	4.197.200	
2.181	13.0091.0665	37.8D06.0665	13. PHỤ	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	675	675	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.969.000	914.087	3.883.000	1.188.313	4.157.313	4.157.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.182	13.0101.0666	37.8D06.0666	13. PHỤ	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	676	Phẫu thuật Crossen	3.256.000	914.087	4.170.000	1.188.313	4.444.313	4.444.300	
2.183	13.0075.0668	37.8D06.0668	13. PHỤ	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000	577.565	3.421.000	750.835	3.594.835	3.594.800	
2.184	13.0112.0669	37.8D06.0669	13. PHỤ	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
2.185	13.0008.0670	37.8D06.0670	13. PHỤ	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	C	P1	680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.559.000	777.913	4.336.000	1.011.287	4.570.287	4.570.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.186	13.0007.0671	37.8D06.0671	13. PHỤ	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000	577.565	2.431.000	750.835	2.604.835	2.604.800	
2.187	13.0002.0672	37.8D06.0672	13. PHỤ	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.190.000	912.522	3.102.000	1.186.278	3.376.278	3.376.200	
2.188	13.0006.0673	37.8D06.0673	13. PHỤ	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB	683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	4.898.000	1.245.913	6.143.000	1.619.687	6.517.687	6.517.600	
2.189	13.0003.0674	37.8D06.0674	13. PHỤ	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	B	P1	684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	3.384.000	777.913	4.161.000	1.011.287	4.395.287	4.395.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.190	13.0005.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
2.191	13.0004.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
2.192	13.0001.0676	37.8D06.0676	13. PHỤ	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	6.682.000	1.494.783	8.176.000	1.943.217	8.625.217	8.625.200	
2.193	13.0103.0677	37.8D06.0677	13. PHỤ	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.194	13.0102.0678	37.8D06.0678	13. PHỤ	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	13.102	Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	688	Phẫu thuật Manchester	2.925.000	914.087	3.839.000	1.188.313	4.113.313	4.113.300	
2.195	13.0071.0679	37.8D06.0679	13. PHỤ	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000	579.130	3.455.000	752.870	3.628.870	3.628.800	
2.196	13.0086.0680	37.8D06.0680	13. PHỤ	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	690	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	2.751.000	914.087	3.665.000	1.188.313	3.939.313	3.939.300	
2.197	12.0291.0681	37.8D06.0681	12. UNG	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.198	13.0070.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
2.199	13.0068.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
2.200	13.0069.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
2.201	13.0056.0682	37.8D06.0682	13. PHỤ	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	A	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.202	12.0276.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.203	03.2730.0683	37.8D06.0683	3. NHI K	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.204	03.3391.0683	37.8D06.0683	3. NHI K	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.205	12.0281.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.206	03.2731.0683	37.8D06.0683	3. NHI K	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.207	12.0283.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.208	03.2729.0683	37.8D06.0683	3. NHI K	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.209	12.0280.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.210	13.0092.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.211	03.2732.0683	37.8D06.0683	3. NHI K	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.212	12.0284.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.213	13.0072.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.214	12.0299.0683	37.8D06.0683	12. UNG	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
2.215	13.0132.0685	37.8D06.0685	13. PHỤ	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	
2.216	03.3386.0686	37.8D06.0686	3. NHI K	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
2.217	13.0074.0686	37.8D06.0686	13. PHỤ	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.218	03.3328.0686	37.8D06.0686	3. NHI K	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
2.219	13.0065.0687	37.8D06.0687	13. PHỤ	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
2.220	27.0421.0687	37.8D06.0687	27. PHẪU	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
2.221	13.0085.0687	37.8D06.0687	13. PHỤ	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.222	13.0121.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
2.223	13.0122.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
2.224	13.0125.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
2.225	13.0126.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.226	13.0124.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
2.227	27.0433.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.228	03.4136.0689	37.8D06.0689	3. NHI K	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.229	13.0077.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.230	03.4137.0689	37.8D06.0689	3. NHI K	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.231	13.0076.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.232	03.4141.0689	37.8D06.0689	3. NHI K	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.233	13.0083.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.234	03.4140.0689	37.8D06.0689	3. NHI K	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.235	13.0082.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.236	13.0080.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.237	13.0081.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.238	13.0079.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.239	03.4139.0689	37.8D06.0689	3. NHI K	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.240	13.0090.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.241	13.0087.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.242	13.0088.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.243	27.0432.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.244	27.0434.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
2.245	13.0064.0690	37.8D06.0690	13. PHỤ	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.246	13.0063.0690	37.8D06.0690	13. PHỤ	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
2.247	13.0097.0693	37.8D06.0693	13. PHỤ	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	703	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.267.000	914.087	6.181.000	1.188.313	6.455.313	6.455.300	
2.248	13.0133.0694	37.8D06.0694	13. PHỤ	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	704	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.333.000	914.087	5.247.000	1.188.313	5.521.313	5.521.300	
2.249	13.0221.0695	37.8D06.0695	13. PHỤ	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.250	27.0413.0695	37.8D06.0695	27. PHẪU	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	
2.251	13.0131.0697	37.8D06.0697	13. PHỤ	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
2.252	27.0417.0697	37.8D06.0697	27. PHẪU	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
2.253	13.0099.0698	37.8D06.0698	13. PHỤ	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.254	13.0223.0700	37.8D06.0700	13. PHỤ	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	710	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000	936.000	4.906.000	1.216.800	5.186.800	5.186.800	
2.255	27.0419.0702	37.8D06.0702	27. PHẪU	27.419	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
2.256	27.0412.0702	37.8D06.0702	27. PHẪU	27.412	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	27.412	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
2.257	13.0073.0702	37.8D06.0702	13. PHỤ	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.258	13.0011.0707	37.8D06.0707	13. PHỤ	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.384.000	583.826	4.967.000	758.974	5.142.974	5.142.900	
2.259	13.0012.0708	37.8D06.0708	13. PHỤ	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.897.000	538.435	3.435.000	699.965	3.596.965	3.596.900	
2.260	10.0305.0710	37.8D06.0710	10. NGO	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	10.305	Phẫu thuật treo thận	B	P1	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	
2.261	13.0105.0710	37.8D06.0710	13. PHỤ	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.262	13.0154.0712	37.8D06.0712	13. PHỤ	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3	722	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000	68.870	393.000	89.530	414.530	414.500	
2.263	13.0166.0715	37.8D06.0715	13. PHỤ	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	13.166	Soi cổ tử cung	D		725	725	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110	68.110	68.100	
2.264	13.0029.0716	37.8D06.0716	13. PHỤ	13.29	Soi ối	Soi ối	13.29	Soi ối	C		726	726	Soi ối	37.000	13.930	50.900	18.110	55.110	55.100	
2.265	13.0144.0721	37.8D06.0721	13. PHỤ	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	731	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226	436.226	436.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.266	13.0150.0724	37.8D06.0724	13. PHỤ	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	734	734	Phẫu thuật loại II (Sán khoa)	1.004.000	577.565	1.581.000	750.835	1.754.835	1.754.800	
2.267	13.0235.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sán khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
2.268	13.0178.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	13.178	Thay máu sơ sinh	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sán khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
2.269	13.0031.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ	13.31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	13.31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sán khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.270	03.1692.0730	37.8D07.0730	3. NHI K	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
2.271	14.0206.0730	37.8D07.0730	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	14.206	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
2.272	03.1656.0732	37.8D07.0732	3. NHI K	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
2.273	14.0164.0732	37.8D07.0732	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	14.164	Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.274	14.0025.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
2.275	14.0026.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	B	TDB	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
2.276	14.0027.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bờ (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bờ (Trabeculoplasty)	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bờ (Trabeculoplasty)	B	P2	745	745	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
2.277	14.0088.0736	37.8D07.0736	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	746	746	Cắt u bi kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.278	12.0107.0737	37.8D07.0737	12. UNG	12.107	Cắt u kết mạc không vấ	Cắt u kết mạc không vấ	12.107	Cắt u kết mạc không vấ	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vấ	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
2.279	14.0167.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	748	748	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
2.280	14.0207.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.207	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	14.207	Chích chấp, lệo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	748	748	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
2.281	03.1693.0738	37.8D07.0738	3. NHI K	3.1693	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	3.1693	Chích chấp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	748	748	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.282	14.0169.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	14.169	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	748	748	Chích chấp hoặc leo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
2.283	14.0098.0739	37.8D07.0739	14. MẮT	14.98	Trích mù mắt	Trích mù mắt	14.98	Chích mù mắt	B	P3	749	749	Chích mù hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700	
2.284	14.0182.0746	37.8D07.0746	14. MẮT	14.182	Điện đóng thẻ mi	Điện đóng thẻ mi	14.182	Điện đóng thẻ mi	C	P3	756	756	Điện đóng thẻ mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100	
2.285	14.0161.0748	37.8D07.0748	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị	14.161	Tập nhược thị	C		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.286	14.0262.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	14.262	Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
2.287	21.0087.0751	37.8D07.0751	21. THĂM	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	21.87	Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
2.288	14.0265.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	14.265	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
2.289	21.0088.0751	37.8D07.0751	21. THĂM	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	21.88	Xác định sơ đồ song thị	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.290	14.0276.0752	37.8D07.0752	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	14.276	Đo độ lồi	C	T3	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
2.291	21.0076.0752	37.8D07.0752	21. THĂM	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
2.292	14.0268.0752	37.8D07.0752	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	14.268	Đo đường kính giác mạc	C	T2	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
2.293	21.0090.0752	37.8D07.0752	21. THĂM	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	21.90	Đo đường kính giác mạc	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.294	14.0259.0753	37.8D07.0753	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3	763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
2.295	21.0085.0753	37.8D07.0753	21. THĂM	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	C		763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
2.296	14.0258.0754	37.8D07.0754	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	14.258	Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
2.297	21.0084.0754	37.8D07.0754	21. THĂM	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	21.84	Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.298	14.0255.0755	37.8D07.0755	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	C		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
2.299	21.0092.0755	37.8D07.0755	21. THĂM	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)	D		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
2.300	14.0254.0757	37.8D07.0757	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	14.254	Đo thị trường chu biên	C	T1	767	767	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
2.301	14.0253.0757	37.8D07.0757	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	767	767	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.302	21.0080.0757	37.8D07.0757	21. THẮM	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	C		767	767	Đo thị trường, âm điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
2.303	14.0275.0758	37.8D07.0758	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2	768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
2.304	21.0091.0758	37.8D07.0758	21. THẮM	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
2.305	14.0205.0759	37.8D07.0759	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	14.205	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	D	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.306	14.0068.0763	37.8D07.0763	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200	
2.307	03.1660.0764	37.8D07.0764	3. NHI K	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400	
2.308	14.0168.0764	37.8D07.0764	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400	
2.309	14.0177.0765	37.8D07.0765	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	775	775	Khâu củng mạc đơn thuần	752.000	75.130	827.000	97.670	849.670	849.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.310	03.1668.0766	37.8D07.0766	3. NHI K	3.1668	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	3.1668	Khâu cùng mạc	C	P1	776	776	Khâu cùng giác mạc phức tạp	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
2.311	14.0177.0767	37.8D07.0767	14. MẮT	14.177	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	14.177	Khâu cùng mạc	C	P1	777	777	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.312	03.1669.0767	37.8D07.0767	3. NHI K	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	C	P1	777	777	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.313	14.0178.0767	37.8D07.0767	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	14.178	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	C	P1	777	777	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.314	14.0106.0768	37.8D07.0768	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	14.106	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
2.315	03.1663.0768	37.8D07.0768	3. NHI K	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi	3.1663	Khâu da mi	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
2.316	03.1688.0768	37.8D07.0768	3. NHI K	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
2.317	14.0106.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ	14.106	Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.318	03.1663.0769	37.8D07.0769	3. NHI K	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi	3.1663	Khâu da mi	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
2.319	14.0171.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
2.320	14.0201.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
2.321	03.1688.0769	37.8D07.0769	3. NHI K	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	3.1688	Khâu kết mạc	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.322	03.1667.0770	37.8D07.0770	3. NHI K	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
2.323	14.0176.0770	37.8D07.0770	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
2.324	03.1670.0770	37.8D07.0770	3. NHI K	3.1670	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	3.1670	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
2.325	14.0179.0770	37.8D07.0770	14. MẮT	14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	B	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.326	03.1667.0771	37.8D07.0771	3. NHI K	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	3.1667	Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.327	14.0176.0771	37.8D07.0771	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.328	03.1664.0772	37.8D07.0772	3. NHI K	3.1664	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	3.1664	Khâu phục hồi bờ mí	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mí	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
2.329	14.0172.0772	37.8D07.0772	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mí	Khâu phục hồi bờ mí	14.172	Khâu phục hồi bờ mí	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mí	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.330	28.0035.0772	37.8D07.0772	28. PHẪU	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
2.331	28.0033.0773	37.8D07.0773	28. PHẪU	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
2.332	03.1665.0773	37.8D07.0773	3. NHI K	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
2.333	14.0174.0773	37.8D07.0773	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.334	03.1674.0774	37.8D07.0774	3. NHI K	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.335	14.0184.0774	37.8D07.0774	14. MẮT	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.336	03.1676.0774	37.8D07.0774	3. NHI K	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	3.1676	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.337	14.0186.0774	37.8D07.0774	14. MẮT	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	14.186	Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.338	14.0181.0775	37.8D07.0775	14. MẮT	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	14.181	Lạnh đông thể mi	C	P3	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
2.339	14.0095.0776	37.8D07.0776	14. MẮT	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	14.95	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	786	786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.295.000	180.000	1.475.000	234.000	1.529.000	1.529.000	
2.340	03.1658.0777	37.8D07.0777	3. NHI K	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900	
2.341	14.0166.0777	37.8D07.0777	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.342	14.0214.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	14.214	Bóc giả mạc	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
2.343	14.0213.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	14.213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
2.344	03.1658.0778	37.8D07.0778	3. NHI K	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
2.345	14.0166.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.346	14.0156.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.156	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	14.156	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	A	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
2.347	03.1658.0779	37.8D07.0779	3. NHI K	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	789	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715.000	178.435	893.000	231.965	946.965	946.900	
2.348	03.1658.0780	37.8D07.0780	3. NHI K	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500	
2.349	14.0166.0780	37.8D07.0780	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.350	14.0071.0781	37.8D07.0781	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
2.351	14.0072.0781	37.8D07.0781	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	14.72	Lấy dị vật trong cùng mạc	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
2.352	03.1706.0782	37.8D07.0782	3. NHI K	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
2.353	14.0200.0782	37.8D07.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.354	03.1583.0783	37.8D07.0783	3. NHI K	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.355	14.0073.0783	37.8D07.0783	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.356	14.0202.0785	37.8D07.0785	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3	795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
2.357	14.0032.0787	37.8D07.0787	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	797	Mở bao sau đục bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.358	03.1680.0788	37.8D07.0788	3. NHI K	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
2.359	03.1677.0788	37.8D07.0788	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
2.360	14.0187.0788	37.8D07.0788	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
2.361	14.0188.0788	37.8D07.0788	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.362	14.0191.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
2.363	03.1680.0789	37.8D07.0789	3. NHI K	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
2.364	14.0187.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
2.365	03.1677.0789	37.8D07.0789	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.366	14.0188.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	799	799	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
2.367	03.1680.0790	37.8D07.0790	3. NHI K	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2	800	800	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
2.368	03.1677.0790	37.8D07.0790	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	800	800	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
2.369	14.0187.0790	37.8D07.0790	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	800	800	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.370	14.0188.0790	37.8D07.0790	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	800	800	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
2.371	03.1680.0791	37.8D07.0791	3. NHI K	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2	801	801	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
2.372	03.1677.0791	37.8D07.0791	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	801	801	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
2.373	14.0187.0791	37.8D07.0791	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	801	801	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.374	14.0188.0791	37.8D07.0791	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	801	801	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
2.375	03.1680.0792	37.8D07.0792	3. NHI K	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2	802	802	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
2.376	03.1677.0792	37.8D07.0792	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	802	802	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
2.377	14.0187.0792	37.8D07.0792	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	802	802	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.378	14.0188.0792	37.8D07.0792	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	802	802	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
2.379	03.1680.0793	37.8D07.0793	3. NHI K	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2	803	803	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
2.380	03.1677.0793	37.8D07.0793	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	803	803	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
2.381	14.0187.0793	37.8D07.0793	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	803	803	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.382	14.0188.0793	37.8D07.0793	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	803	803	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
2.383	03.1680.0794	37.8D07.0794	3. NHI K	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	3.1680	Mỏ quặm bẩm sinh	C	P2	804	804	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
2.384	03.1677.0794	37.8D07.0794	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	804	804	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
2.385	14.0187.0794	37.8D07.0794	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	804	804	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.386	03.1678.0794	37.8D07.0794	3. NHI K	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	804	804	Mô quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
2.387	14.0188.0794	37.8D07.0794	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	804	804	Mô quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
2.388	03.1680.0795	37.8D07.0795	3. NHI K	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	C	P2	805	805	Mô quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
2.389	03.1677.0795	37.8D07.0795	3. NHI K	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	805	805	Mô quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.390	14.0187.0795	37.8D07.0795	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	14.187	Phẫu thuật quặm	C	P2	805	805	Mô quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
2.391	03.1678.0795	37.8D07.0795	3. NHI K	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	805	805	Mô quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
2.392	14.0188.0795	37.8D07.0795	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	805	805	Mô quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
2.393	14.0183.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	14.183	Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.394	14.0163.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.395	03.1655.0796	37.8D07.0796	3. NHI K	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.396	14.0162.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
2.397	03.1675.0798	37.8D07.0798	3. NHI K	3.1675	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	3.1675	Mức nội nhãn	C	P2	808	808	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.398	14.0185.0798	37.8D07.0798	14. MẮT	14.185	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	14.185	Mức nội nhãn	C	P2	808	808	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2.399	14.0210.0799	37.8D07.0799	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	809	809	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
2.400	21.0079.0801	37.8D07.0801	21. THẦN	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	C	T3	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
2.401	14.0252.0801	37.8D07.0801	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.402	14.0222.0801	37.8D07.0801	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
2.403	03.1649.0805	37.8D07.0805	3. NHI K	3.1649	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	3.1649	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
2.404	14.0180.0805	37.8D07.0805	14. MẮT	14.180	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	14.180	Cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
2.405	14.0150.0805	37.8D07.0805	14. MẮT	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.406	14.0050.0807	37.8D07.0807	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	14.50	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2.407	14.0075.0807	37.8D07.0807	14. MẮT	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	P1	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2.408	14.0065.0808	37.8D07.0808	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	14.65	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mống ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.409	14.0066.0808	37.8D07.0808	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.66	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mống ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.410	14.0065.0809	37.8D07.0809	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.411	14.0066.0809	37.8D07.0809	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2.412	14.0145.0810	37.8D07.0810	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	14.145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	B	P2	820	820	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	432.000	106.435	538.000	138.365	570.365	570.300	
2.413	14.0046.0812	37.8D07.0812	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.414	14.0152.0813	37.8D07.0813	14. MẮT	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	A	P1	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2.415	14.0005.0815	37.8D07.0815	14. MẮT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2.416	14.0135.0816	37.8D07.0816	14. MẮT	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
2.417	03.1622.0817	37.8D07.0817	3. NHI K	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mí	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mí	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.418	14.0137.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mí	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mí	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
2.419	03.1621.0817	37.8D07.0817	3. NHI K	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mí	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mí	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
2.420	14.0136.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mí	Phẫu thuật mở rộng khe mí	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mí	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mí	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
2.421	14.0109.0818	37.8D07.0818	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.422	14.0109.0819	37.8D07.0819	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
2.423	03.1657.0823	37.8D07.0823	3. NHI K	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
2.424	14.0165.0823	37.8D07.0823	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
2.425	14.0065.0824	37.8D07.0824	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P2	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.426	14.0066.0824	37.8D07.0824	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
2.427	14.0079.0827	37.8D07.0827	14. MẮT	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
2.428	14.0235.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
2.429	14.0125.0829	37.8D07.0829	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	839	839	Phẫu thuật tạo mi (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.430	14.0125.0830	37.8D07.0830	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	B	P2	840	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600	
2.431	14.0045.0832	37.8D07.0832	14. MẮT	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	B	PDB	842	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.570.000	358.435	4.928.000	465.965	5.035.965	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
2.432	14.0044.0833	37.8D07.0833	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1	843	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.482.000	184.696	1.666.000	240.104	1.722.104	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
2.433	12.0077.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.434	12.0062.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.62	Cắt u sắc tổ vùng hàm mắt	Cắt u sắc tổ vùng hàm mắt	12.62	Cắt u sắc tổ vùng hàm mắt	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vá đa tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
2.435	12.0068.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	C	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá đa tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
2.436	12.0069.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá đa tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
2.437	12.0078.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá đa tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.438	28.0096.0834	37.8D07.0834	28. PHẪU	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
2.439	14.0083.0836	37.8D07.0836	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không vấ da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
2.440	14.0084.0836	37.8D07.0836	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	846	846	Phẫu thuật u mi không vấ da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
2.441	28.0095.0836	37.8D07.0836	28. PHẪU	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không vấ da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.442	14.0124.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	14.124	Vá da tạo hình mí	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
2.443	14.0175.0839	37.8D07.0839	14. MẮT	14.175	Khâu phù kết mạc	Khâu phù kết mạc	14.175	Khâu phù kết mạc	C	P2	849	849	Phù kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
2.444	03.1695.0842	37.8D07.0842	3. NHI K	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	3.1695	Rửa cùng đồ	C	T2	852	852	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2.445	14.0211.0842	37.8D07.0842	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2	852	852	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.446	21.0082.0843	37.8D07.0843	21. THẮM	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	21.82	Đo sắc giác	C		853	853	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600	
2.447	14.0249.0844	37.8D07.0844	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	14.249	Siêu âm bán phần trước	B	T1	854	854	Siêu âm bán phần trước (UBM)	150.000	70.435	220.000	91.565	241.565	241.500	
2.448	14.0240.0845	37.8D07.0845	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		855	855	Siêu âm mắt chẩn đoán	41.500	21.757	63.200	28.283	69.783	69.700	
2.449	14.0082.0847	37.8D07.0847	14. MẮT	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.450	14.0080.0847	37.8D07.0847	14. MẮT	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
2.451	14.0257.0848	37.8D07.0848	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
2.452	21.0083.0848	37.8D07.0848	21. THẬN	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
2.453	14.0219.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.454	01.0201.0849	37.8D07.0849	1. HỒI S	1.201	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	1.201	Soi dây mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi dây mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.455	03.0152.0849	37.8D07.0849	3. NHI K	3.152	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	3.152	Soi dây mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi dây mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.456	02.0156.0849	37.8D07.0849	2. NỘI K	2.156	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	2.156	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	B	T3	859	859	Soi dây mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.457	03.1699.0849	37.8D07.0849	3. NHI K	3.1699	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	3.1699	Soi dây mắt trực tiếp	C	T2	859	859	Soi dây mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.458	14.0218.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.459	03.1702.0849	37.8D07.0849	3. NHI K	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	3.1702	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.460	14.0221.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	14.221	Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
2.461	14.0158.0851	37.8D07.0851	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	14.158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	861	861	Tạo hình vùng bề bằng Laser	176.000	53.217	229.000	69.183	245.183	245.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.462	14.0251.0852	37.8D07.0852	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	14.251	Test phát hiện khô mắt	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
2.463	14.0250.0852	37.8D07.0852	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
2.464	21.0077.0852	37.8D07.0852	21. THẦN	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
2.465	03.1685.0854	37.8D07.0854	3. NHI K	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	3.1685	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.466	14.0197.0854	37.8D07.0854	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	
2.467	14.0197.0855	37.8D07.0855	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	14.197	Bơm thông lệ đạo	C	T1	865	865	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668	65.168	65.100	
2.468	03.1682.0856	37.8D07.0856	3. NHI K	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.469	14.0193.0856	37.8D07.0856	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.470	03.1683.0857	37.8D07.0857	3. NHI K	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.471	14.0194.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.472	03.1684.0857	37.8D07.0857	3. NHI K	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.473	14.0195.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.474	14.0212.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhân khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
2.475	03.2152.0867	37.8D08.0867	3. NHI K	3.2152	Bè cuốn dưới	Bè cuốn dưới	3.2152	Bè cuốn dưới	C	T1	877	877	Bè cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
2.476	15.0132.0867	37.8D08.0867	15. TAI M	15.132	Bè cuốn mũi	Bè cuốn mũi	15.132	Bè cuốn mũi	C	T2	877	877	Bè cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
2.477	15.0133.0867	37.8D08.0867	15. TAI M	15.133	Nội soi bè cuốn mũi dưới	Nội soi bè cuốn mũi dưới	15.133	Nội soi bè cuốn mũi dưới	C	T1	877	877	Bè cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.478	15.0142.0868	37.8D08.0868	15. TAI N	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	878	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
2.479	03.0992.0868	37.8D08.0868	3. NHI K	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T1	878	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
2.480	03.2155.0869	37.8D08.0869	3. NHI K	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
2.481	15.0142.0869	37.8D08.0869	15. TAI N	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.482	03.0993.0869	37.8D08.0869	3. NHI K	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (i bên)	B	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merozell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
2.483	15.0150.0871	37.8D08.0871	15. TAI N	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	15.150	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	C	P2	881	881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
2.484	15.0046.0872	37.8D08.0872	15. TAI N	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	882	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322.000	198.783	520.000	258.417	580.417	580.400	
2.485	03.2613.0874	37.8D08.0874	3. NHI K	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.486	12.0161.0874	37.8D08.0874	12. UNG	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
2.487	15.0043.0874	37.8D08.0874	15. TAI N	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
2.488	03.2613.0875	37.8D08.0875	3. NHI K	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	3.2613	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
2.489	12.0161.0875	37.8D08.0875	12. UNG	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	12.161	Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.490	15.0043.0875	37.8D08.0875	15. TAI N	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
2.491	03.2181.0878	37.8D08.0878	3. NHI K	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
2.492	15.0207.0878	37.8D08.0878	15. TAI N	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
2.493	15.0223.0879	37.8D08.0879	15. TAI N	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.494	15.0206.0879	37.8D08.0879	15. TAI N	15.206	Trích áp xe sản miêng	Trích áp xe sản miêng	15.206	Chích áp xe sản miêng	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
2.495	03.2175.0879	37.8D08.0879	3. NHI K	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	3.2175	Chích áp xe thành sau họng	C	P2	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
2.496	03.2118.0882	37.8D08.0882	3. NHI K	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	
2.497	15.0056.0882	37.8D08.0882	15. TAI N	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.498	15.0216.0893	37.8D08.0893	15. TAI N	15.216	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	15.216	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	D	T2	903	903	Đốt hơng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
2.499	15.0216.0894	37.8D08.0894	15. TAI N	15.216	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	15.216	Áp lạnh hơng hạt (Nitor, CO2 lồng)	D	T2	904	904	Đốt hơng bằng khí Nitor lồng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300	
2.500	15.0215.0895	37.8D08.0895	15. TAI N	15.215	Đốt hơng hạt bằng nhiệt	Đốt hơng hạt bằng nhiệt	15.215	Đốt hơng hạt bằng nhiệt	D	T2	905	905	Đốt hơng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	
2.501	03.2182.0895	37.8D08.0895	3. NHI K	3.2182	Đốt nhiệt hơng hạt	Đốt nhiệt hơng hạt	3.2182	Đốt nhiệt hơng hạt	C	T2	905	905	Đốt hơng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.502	03.2154.0897	37.8D08.0897	3. NHI K	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	3.2154	Làm Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	
2.503	15.0139.0897	37.8D08.0897	15. TAI N	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	15.139	Phương pháp Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	
2.504	09.0123.0898	37.8D08.0898	9. GÂY N	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.505	15.0222.0898	37.8D08.0898	15. TAI N	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	15.222	Khí dung mũi họng	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.506	03.0089.0898	37.8D08.0898	3. NHI K	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	C		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.507	01.0086.0898	37.8D08.0898	1. HỒI S	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.508	02.0032.0898	37.8D08.0898	2. NỘI K	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.509	01.0087.0898	37.8D08.0898	1. HỒI S	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
2.510	03.0090.0898	37.8D08.0898	3. NHI K	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	3.90	Khí dung thuốc thở máy	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.511	15.0058.0899	37.8D08.0899	15. TAI N	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.58	Làm thuốc tai	D	T3	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.512	03.2120.0899	37.8D08.0899	3. NHI K	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	3.2120	Làm thuốc tai	C	T3	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
2.513	03.2184.0899	37.8D08.0899	3. NHI K	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.514	03.2178.0900	37.8D08.0900	3. NHI K	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
2.515	15.0213.0900	37.8D08.0900	15. TAI N	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
2.516	15.0212.0900	37.8D08.0900	15. TAI N	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
2.517	03.2117.0901	37.8D08.0901	3. NHI K	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	911	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.518	03.2117.0902	37.8D08.0902	3. NHI K	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
2.519	15.0054.0902	37.8D08.0902	15. TAI N	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
2.520	15.0055.0902	37.8D08.0902	15. TAI N	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
2.521	03.2117.0903	37.8D08.0903	3. NHI K	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	3.2117	Lấy dị vật tai	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.522	15.0054.0903	37.8D08.0903	15. TAI N	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	15.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
2.523	15.0055.0903	37.8D08.0903	15. TAI N	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
2.524	15.0240.0904	37.8D08.0904	15. TAI N	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	914	914	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
2.525	15.0240.0905	37.8D08.0905	15. TAI N	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	915	915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	289.000	89.217	378.000	115.983	404.983	404.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.526	15.0143.0906	37.8D08.0906	15. TAI N	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	15.143	Lấy dị vật mũi gây	C	T2	916	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
2.527	15.0144.0906	37.8D08.0906	15. TAI N	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
2.528	15.0143.0907	37.8D08.0907	15. TAI N	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi	15.143	Lấy dị vật mũi gây	C	T2	917	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900	
2.529	15.0144.0907	37.8D08.0907	15. TAI N	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.530	15.0059.0908	37.8D08.0908	15. TAI N	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	918	918	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300	
2.531	12.0092.0909	37.8D08.0909	12. UNG	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
2.532	12.0091.0909	37.8D08.0909	12. UNG	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
2.533	15.0045.0909	37.8D08.0909	15. TAI N	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.534	28.0158.0909	37.8D08.0909	28. PHẪU	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	919	919	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
2.535	12.0092.0910	37.8D08.0910	12. UNG	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
2.536	12.0091.0910	37.8D08.0910	12. UNG	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
2.537	15.0045.0910	37.8D08.0910	15. TAI N	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	920	920	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
2.538	28.0158.0910	37.8D08.0910	28. PHẪU	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
2.539	15.0027.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.27	Mở sào bảo	Mở sào bảo	15.27	Mở sào bảo	B	P2	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.540	15.0029.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.29	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ	15.29	Mở sào bảo thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P1	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.541	15.0028.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.28	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ	15.28	Mở sào bảo - thượng nhĩ	B	P2	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.542	15.0042.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	B	P1	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.543	15.0041.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	B	P1	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.544	15.0020.0911	37.8D08.0911	15. TAI N	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	P1	921	921	Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.545	15.0321.0912	37.8D08.0912	15. TAI N	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	A	P2	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.546	03.2148.0912	37.8D08.0912	3. NHI K	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
2.547	15.0134.0912	37.8D08.0912	15. TAI N	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
2.548	15.0123.0912	37.8D08.0912	15. TAI N	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	922	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
2.549	15.0134.0913	37.8D08.0913	15. TAI N	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	923	923	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.192.000	103.304	1.295.000	134.296	1.326.296	1.326.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.550	03.2240.0914	37.8D08.0914	3. NHI K	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
2.551	15.0154.0914	37.8D08.0914	15. TAI N	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
2.552	15.0208.0916	37.8D08.0916	15. TAI N	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbác mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
2.553	03.2149.0916	37.8D08.0916	3. NHI K	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	3.2149	Nhét bắc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbác mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.554	15.0140.0916	37.8D08.0916	15. TAI N	15.140	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbác mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
2.555	03.2150.0916	37.8D08.0916	3. NHI K	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	3.2150	Nhét bắc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbác mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
2.556	15.0141.0916	37.8D08.0916	15. TAI N	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbác mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
2.557	12.0162.0918	37.8D08.0918	12. UNG	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	12.162	Cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.558	15.0081.0918	37.8D08.0918	15. TAI N	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
2.559	15.0081.0919	37.8D08.0919	15. TAI N	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500	
2.560	15.0138.0920	37.8D08.0920	15. TAI N	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	15.138	Chọc rửa xoang hàm	C	T2	930	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	
2.561	15.0129.0921	37.8D08.0921	15. TAI N	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1	931	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.562	15.0130.0922	37.8D08.0922	15. TAI N	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
2.563	15.0131.0922	37.8D08.0922	15. TAI N	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
2.564	15.0130.0923	37.8D08.0923	15. TAI N	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
2.565	15.0131.0923	37.8D08.0923	15. TAI N	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.566	15.0234.0925	37.8D08.0925	15. TAI N	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
2.567	15.0236.0925	37.8D08.0925	15. TAI N	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
2.568	15.0235.0926	37.8D08.0926	15. TAI N	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	
2.569	15.0237.0926	37.8D08.0926	15. TAI N	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.570	15.0234.0927	37.8D08.0927	15. TAI N	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
2.571	15.0236.0927	37.8D08.0927	15. TAI N	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
2.572	15.0235.0928	37.8D08.0928	15. TAI N	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	
2.573	15.0237.0928	37.8D08.0928	15. TAI N	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.574	15.0098.0929	37.8D08.0929	15. TAI N	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2.575	15.0157.0929	37.8D08.0929	15. TAI N	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2.576	15.0156.0929	37.8D08.0929	15. TAI N	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng sóng cao tần (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
2.577	03.0997.0931	37.8D08.0931	3. NHI K	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.578	15.0137.0931	37.8D08.0931	15. TAI N	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	
2.579	15.0228.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.580	15.0230.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.581	15.0229.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.582	15.0231.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.583	20.0008.0932	37.8D08.0932	20. NỘI S	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	C	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.584	03.0997.0932	37.8D08.0932	3. NHI K	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.585	15.0137.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.586	15.0243.0932	37.8D08.0932	15. TAI N	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
2.587	15.0225.0933	37.8D08.0933	15. TAI N	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.588	03.1002.2048	15.8D08.2048	3. NHI K	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	3.1002	Nội soi mũi	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.589	15.9001.2048	15.8D08.2048	15. TAI N	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	15.9001	Nội soi Mũi xoang			943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
2.590	03.1001.2048	15.8D08.2048	3. NHI K	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	3.1001	Nội soi tai	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.591	20.0013.0933	37.8D08.0933	20. NỘI S	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.592	20.0013.2048	15.8D08.2048	20. NỘI S	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2.593	03.2107.0934	37.8D08.0934	3. NHI K	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	944	944	Nong vòi nhĩ	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.594	03.2107.0935	37.8D08.0935	3. NHI K	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	945	945	Nong vòi nhĩ nội soi	90.000	32.870	122.000	42.730	132.730	132.700	
2.595	15.0015.0936	37.8D08.0936	15. TAI N	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	B	P1	946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
2.596	15.0149.0937	37.8B00.937	15. TAI N	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
2.597	03.2179.0937	37.8B00.937	3. NHI K	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.598	15.0151.0937	37.8B00.937	15. TAI N	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
2.599	12.0147.2036	15.8B00.2036	12. UNG	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	12.147	Cắt u amidan	B	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2.600	15.0289.0940	37.8D08.0940	15. TAI N	15.289	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	15.289	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
2.601	15.0103.0942	37.8D08.0942	15. TAI N	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	15.103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.602	15.0104.0942	37.8D08.0942	15. TAI N	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.603	12.0065.0944	37.8D08.0944	12. UNG	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.604	15.0295.0944	37.8D08.0944	15. TAI N	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	B	P2	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.605	15.0293.0945	37.8D08.0945	15. TAI N	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.606	15.0294.0945	37.8D08.0945	15. TAI N	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2.607	15.0122.0946	37.8D08.0946	15. TAI N	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
2.608	03.2224.0946	37.8D08.0946	3. NHI K	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
2.609	15.0072.0947	37.8D08.0947	15. TAI N	15.72	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	15.72	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.610	15.0118.0947	37.8D08.0947	15. TAI N	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	B	P1	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
2.611	15.0116.0947	37.8D08.0947	15. TAI N	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	B	P2	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
2.612	15.0189.0948	37.8D08.0948	15. TAI N	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	B	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
2.613	15.0114.0951	37.8D08.0951	15. TAI N	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.614	15.0202.0953	37.8D08.0953	15. TAI N	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	15.202	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
2.615	03.2180.0954	37.8D08.0954	3. NHI K	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.616	15.0046.0954	37.8D08.0954	15. TAI N	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.617	15.0290.0955	37.8D08.0955	15. TAI N	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.618	15.0300.0955	37.8D08.0955	15. TAI N	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
2.619	15.0090.0956	37.8D08.0956	15. TAI N	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
2.620	15.0292.0957	37.8D08.0957	15. TAI N	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
2.621	15.0155.0958	37.8D08.0958	15. TAI N	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	15.155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.622	15.0094.0958	37.8D08.0958	15. TAI N	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
2.623	15.0097.0960	37.8D08.0960	15. TAI N	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.624	15.0068.0960	37.8D08.0960	15. TAI N	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.625	15.0064.0960	37.8D08.0960	15. TAI N	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.626	15.0091.0961	37.8D08.0961	15. TAI N	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1	972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2.627	27.0017.0963	37.8D08.0963	27. PHẪU	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	PDB	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
2.628	03.2177.0965	37.8D08.0965	3. NHI K	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.2177	Cắt u nang hạ họng- thanh quản qua nội soi	C	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
2.629	15.0159.0965	37.8D08.0965	15. TAI N	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hồ lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hồ lưỡi thanh thiệt	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.630	03.2222.0966	37.8D08.0966	3. NHI K	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
2.631	15.0148.0966	37.8D08.0966	15. TAI N	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
2.632	15.0168.0966	37.8D08.0966	15. TAI N	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
2.633	15.0169.0966	37.8D08.0966	15. TAI N	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	C	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.634	15.0105.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.635	15.0108.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.636	15.0109.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.637	27.0007.0969	37.8D08.0969	27. PHẪU	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.638	15.0106.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.639	15.0079.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.640	15.0075.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
2.641	15.0101.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	B	P1	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.642	15.0112.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.643	15.0347.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.644	15.0346.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.645	15.0345.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.646	15.0111.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.111	Phẫu thuật nội soi biệt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi biệt lỗ thủng vách ngăn mũi	15.111	Phẫu thuật nội soi biệt lỗ thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.647	15.0102.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.648	27.0010.0970	37.8D08.0970	27. PHẪU	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.649	15.0113.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.650	15.0350.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.651	15.0110.0970	37.8D08.0970	15. TAI N	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2.652	15.0048.0971	37.8D08.0971	15. TAI N	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.653	15.0049.0971	37.8D08.0971	15. TAI N	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.654	15.0036.0971	37.8D08.0971	15. TAI N	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.655	15.0035.0971	37.8D08.0971	15. TAI N	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.656	15.0070.0972	37.8D08.0972	15. TAI N	15.70	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	15.70	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	
2.657	15.0071.0972	37.8D08.0972	15. TAI N	15.71	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	15.71	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	B	PDB	983	983	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.658	15.0073.0973	37.8D08.0973	15. TAI N	15.73	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	15.73	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
2.659	27.0003.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	PDB	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
2.660	15.0084.0974	37.8D08.0974	15. TAI N	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
2.661	27.0005.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	P2	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.662	27.0012.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín /hở)	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kín / hở)	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
2.663	15.0085.0975	37.8D08.0975	15. TAI M	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	C	P1	986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
2.664	15.0162.0978	37.8D08.0978	15. TAI M	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
2.665	15.0078.0978	37.8D08.0978	15. TAI M	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.666	15.0077.0978	37.8D08.0978	15. TAI N	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
2.667	15.0161.0978	37.8D08.0978	15. TAI N	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
2.668	15.0166.0978	37.8D08.0978	15. TAI N	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
2.669	15.0167.0978	37.8D08.0978	15. TAI N	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.670	15.0327.0982	37.8D08.0982	15. TAI N	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
2.671	15.0328.0982	37.8D08.0982	15. TAI N	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
2.672	15.0037.0984	37.8D08.0984	15. TAI N	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
2.673	15.0030.0984	37.8D08.0984	15. TAI N	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.674	15.0291.0985	37.8D08.0985	15. TAI N	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
2.675	15.0322.0985	37.8D08.0985	15. TAI N	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật trước	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
2.676	15.0320.0985	37.8D08.0985	15. TAI N	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
2.677	15.0021.0987	37.8D08.0987	15. TAI N	15.21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	15.21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.678	15.0203.0988	37.8D08.0988	15. TAI N	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
2.679	15.0299.0988	37.8D08.0988	15. TAI N	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
2.680	15.0152.0988	37.8D08.0988	15. TAI N	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	C	P2	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
2.681	12.0165.0989	37.8D08.0989	12. UNG	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	B	T3	1000	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.682	20.0010.0990	37.8D08.0990	20. NỘI S	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
2.683	03.0998.0990	37.8D08.0990	3. NHI K	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	B	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
2.684	03.2116.0992	37.8D08.0992	3. NHI K	3.2116	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	3.2116	Thông vôi nhĩ	C	T3	1003	1003	Thông vôi nhĩ	66.000	24.887	90.800	32.353	98.353	98.300	
2.685	15.0052.0993	37.8D08.0993	15. TAI N	15.52	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	15.52	Bơm hơi vôi nhĩ	C	T2	1004	1004	Thông vôi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522	126.522	126.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.686	15.0050.0994	37.8D08.0994	15. TAI N	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	15.50	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	1005	1005	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300	
2.687	03.2181.0995	37.8D08.0995	3. NHI K	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
2.688	15.0207.0995	37.8D08.0995	15. TAI N	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	15.207	Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
2.689	15.0209.0996	37.8D08.0996	15. TAI N	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.690	15.0223.0996	37.8D08.0996	15. TAI N	15.223	Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê	15.223	Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau hõng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
2.691	15.0206.0996	37.8D08.0996	15. TAI N	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	15.206	Chích áp xe sàn miệng	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau hõng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
2.692	03.2175.0996	37.8D08.0996	3. NHI K	3.2175	Trích áp xe thành sau hõng	Trích áp xe thành sau hõng	3.2175	Chích áp xe thành sau hõng	C	P2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau hõng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
2.693	15.0032.0997	37.8D08.0997	15. TAI N	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.694	03.2104.0997	37.8D08.0997	3. NHI K	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.695	15.0034.0997	37.8D08.0997	15. TAI N	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2.696	15.0082.0998	37.8D08.0998	15. TAI N	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	B	P2	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
2.697	15.0259.0999	37.8D08.0999	15. TAI N	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.698	15.0066.0999	37.8D08.0999	15. TAI N	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
2.699	15.0352.0999	37.8D08.0999	15. TAI N	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
2.700	15.0160.1000	37.8D08.1000	15. TAI N	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
2.701	15.0175.1000	37.8D08.1000	15. TAI N	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.702	15.0354.1000	37.8D08.1000	15. TAI N	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
2.703	15.0086.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.704	15.0194.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.194	Phẫu thuật cắt u sản miệng	Phẫu thuật cắt u sản miệng	15.194	Phẫu thuật cắt u sản miệng	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.705	15.0355.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.706	15.0356.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.707	15.0357.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.708	15.0069.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.709	15.0033.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.710	15.0117.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.711	15.0126.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	15.126	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.712	15.0099.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.713	15.0100.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.714	15.0067.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.715	15.0125.1001	37.8D08.1001	15. TAI N	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
2.716	15.0145.1006	37.8D08.1002	15. TAI N	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	153.600	
2.717	15.0214.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.718	15.0195.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
2.719	15.0224.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
2.720	15.0127.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
2.721	15.0053.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.722	15.0158.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
2.723	15.0128.1002	37.8D08.1002	15. TAI N	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
2.724	15.0241.1003	37.8D08.1003	15. TAI N	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
2.725	15.0238.1004	37.8D08.1004	15. TAI N	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.726	15.0242.1004	37.8D08.1004	15. TAI N	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
2.727	15.0239.1004	37.8D08.1004	15. TAI N	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	15.239	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
2.728	15.0226.1005	37.8D08.1005	15. TAI N	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
2.729	15.0227.1005	37.8D08.1005	15. TAI N	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.730	15.0136.1005	37.8D08.1005	15. TAI N	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	C	T1	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
2.731	15.0147.1006	37.8D08.1006	15. TAI N	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	D	T3	1017	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600	
2.732	03.1918.1007	37.8D09.1007	3. NHI K	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	
2.733	16.0214.1007	37.8D09.1007	16. RĂNG	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.734	03.2072.1009	37.8D09.1009	3. NHI K	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
2.735	16.0298.1009	37.8D09.1009	16. RẮN	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
2.736	03.1942.1010	37.8D09.1010	3. NHI K	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	TDB	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	
2.737	16.0230.1010	37.8D09.1010	16. RẮN	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	C	T1	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.738	03.1853.1011	37.8D09.1011	3. NHI K	3.1853	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	3.1853	Điều trị tùy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tùy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
2.739	16.0061.1011	37.8D09.1011	16. RẮN	16.61	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	16.61	Điều trị tùy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tùy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
2.740	16.0048.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.48	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	16.48	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	A	P2	1023	1023	Điều trị tùy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.741	16.0049.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.49	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	16.49	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1023	1023	Điều trị tùy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.742	16.0046.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.743	16.0047.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.744	16.0044.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.745	03.1727.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.746	16.0045.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.747	03.1848.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	B	T1	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.748	16.0050.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.749	03.1858.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.750	03.1859.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.751	16.0052.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.752	16.0054.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.753	03.1846.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.754	16.0051.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.755	03.1849.1012	37.8D09.1012	3. NHI K	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.756	16.0053.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	
2.757	16.0055.1012	37.8D09.1012	16. RẮN	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tủy răng số 4, 5	450.000	139.304	589.000	181.096	631.096	631.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.758	16.0048.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	A	P2	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.759	16.0049.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.760	16.0046.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.761	16.0047.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.762	16.0044.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.763	03.1727.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.764	16.0045.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.765	03.1848.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	B	T1	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.766	03.1858.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.767	16.0050.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.768	03.1859.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.769	16.0052.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.770	16.0054.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.771	03.1846.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.772	16.0051.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.773	03.1849.1013	37.8D09.1013	3. NHI K	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.774	16.0053.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.775	16.0055.1013	37.8D09.1013	16. RẮN	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680.000	139.304	819.000	181.096	861.096	861.000	
2.776	16.0048.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	A	P2	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.777	16.0049.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.778	16.0046.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.779	16.0047.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.780	16.0044.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.781	03.1727.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.782	16.0045.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.783	03.1848.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	B	T1	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.784	03.1858.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.785	16.0050.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.786	03.1859.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.787	16.0052.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.788	16.0054.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.789	03.1846.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.790	16.0051.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.791	03.1849.1014	37.8D09.1014	3. NHI K	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.792	16.0053.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	
2.793	16.0055.1014	37.8D09.1014	16. RẮN	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364.000	70.435	434.000	91.565	455.565	455.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.794	16.0048.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	A	P2	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.795	16.0049.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.796	16.0046.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.797	16.0047.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.798	16.0044.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.799	03.1727.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.800	16.0045.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.801	03.1848.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	B	T1	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.802	03.1858.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.803	16.0050.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.804	03.1859.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.805	16.0052.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.806	16.0054.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.807	03.1846.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.808	16.0051.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.809	03.1849.1015	37.8D09.1015	3. NHI K	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.810	16.0053.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.811	16.0055.1015	37.8D09.1015	16. RẮN	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810.000	139.304	949.000	181.096	991.096	991.000	
2.812	03.1944.1016	37.8D09.1016	3. NHI K	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	1027	1027	Điều trị tủy răng sữa một chân	227.000	53.217	280.000	69.183	296.183	296.100	
2.813	16.0232.1016	37.8D09.1016	16. RẮN	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	16.232	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	1027	1027	Điều trị tủy răng sữa một chân	227.000	53.217	280.000	69.183	296.183	296.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.814	03.1944.1017	37.8D09.1017	3. NHI K	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	C	T1	1028	1028	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324.000	70.435	394.000	91.565	415.565	415.500	
2.815	16.0232.1017	37.8D09.1017	16. RẮN	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	16.232	Điều trị tủy răng sữa	C	P3	1028	1028	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324.000	70.435	394.000	91.565	415.565	415.500	
2.816	03.1931.1018	37.8D09.1018	3. NHI K	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
2.817	16.0072.1018	37.8D09.1018	16. RẮN	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.818	16.0071.1018	37.8D09.1018	16. RẮN	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
2.819	03.1930.1018	37.8D09.1018	3. NHI K	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
2.822	16.0236.1019	37.8D09.1019	16. RẮN	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	
2.823	03.1954.1019	37.8D09.1019	3. NHI K	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.824	16.0043.1020	37.8D09.1020	16. RẮN	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng	16.43	Lấy cao răng	D	T1	1031	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	53.217	143.000	69.183	159.183	159.100	
2.825	16.0043.1021	37.8D09.1021	16. RẮN	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng	16.43	Lấy cao răng	D	T1	1032	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50.000	32.713	82.700	42.527	92.527	92.500	
2.826	03.2069.1022	37.8D09.1022	3. NHI K	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	
2.827	16.0335.1022	37.8D09.1022	16. RẮN	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.828	16.0035.1023	37.8D09.1023	16. RẮN	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	1034	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527	89.527	89.500	
2.829	16.0205.1024	37.8D09.1024	16. RẮN	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	1035	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200	
2.830	16.0204.1025	37.8D09.1025	16. RẮN	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600	
2.831	16.0206.1026	37.8D09.1026	16. RẮN	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	16.206	Nhổ răng thừa	C	T1	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.832	16.0203.1026	37.8D09.1026	16. RẮN	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
2.833	16.0198.1026	37.8D09.1026	16. RẮN	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
2.834	16.0201.1028	37.8D09.1028	16. RẮN	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
2.835	16.0202.1028	37.8D09.1028	16. RẮN	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.836	16.0200.1028	37.8D09.1028	16. RẮN	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
2.837	16.0199.1028	37.8D09.1028	16. RẮN	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
2.838	03.1956.1029	37.8D09.1029	3. NHI K	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	3.1956	Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
2.839	16.0239.1029	37.8D09.1029	16. RẮN	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	16.239	Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.840	03.1955.1029	37.8D09.1029	3. NHI K	3.1955	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	3.1955	Nhỏ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
2.841	16.0238.1029	37.8D09.1029	16. RẮN	16.238	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	16.238	Nhỏ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhỏ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
2.844	16.0068.1031	37.8D09.1031	16. RẮN	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
2.845	03.1970.1031	37.8D09.1031	3. NHI K	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.846	16.0070.1031	37.8D09.1031	16. RẮNG	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
2.847	03.1972.1031	37.8D09.1031	3. NHI K	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
2.848	03.1836.1031	37.8D09.1031	3. NHI K	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
2.849	16.0067.1031	37.8D09.1031	16. RẮNG	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.850	16.0057.1032	37.8D09.1032	16. RẮN	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	C	T3	1043	1043	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
2.851	16.0056.1032	37.8D09.1032	16. RẮN	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	16.56	Chụp tủy bằng MTA	B	T2	1043	1043	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
2.852	03.1957.1033	37.8D09.1033	3. NHI K	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	1044	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	8.922	33.900	11.598	36.598	36.500	
2.853	16.0226.1035	37.8D09.1035	16. RẮN	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.854	03.1953.1035	37.8D09.1035	3. NHI K	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.855	03.1949.1035	37.8D09.1035	3. NHI K	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.856	16.0225.1035	37.8D09.1035	16. RẮN	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.857	03.1939.1035	37.8D09.1035	3. NHI K	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.858	16.0223.1035	37.8D09.1035	16. RẮN	16.223	Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	16.223	Trám bít hồ rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hồ rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.859	03.1940.1035	37.8D09.1035	3. NHI K	3.1940	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	3.1940	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hồ rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.860	16.0224.1035	37.8D09.1035	16. RẮN	16.224	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	16.224	Trám bít hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hồ rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.861	03.1938.1035	37.8D09.1035	3. NHI K	3.1938	Trám bít hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	3.1938	Trám bít hồ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hồ rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.862	16.0222.1035	37.8D09.1035	16. RẮN	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
2.863	03.1800.1036	37.8D09.1036	3. NHI K	3.1800	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	3.1800	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
2.864	16.0197.1036	37.8D09.1036	16. RẮN	16.197	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	16.197	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
2.865	12.0071.1038	37.8D09.1038	12. UNG	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vật, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.866	16.0034.1038	37.8D09.1038	16. RẮN	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	
2.867	12.0070.1039	37.8D09.1039	12. UNG	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
2.868	12.0084.1039	37.8D09.1039	12. UNG	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
2.869	12.0083.1040	37.8D09.1040	12. UNG	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	1051	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	300.000	139.304	439.000	181.096	481.096	481.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.870	15.0209.1041	37.8D09.1041	15. TAI N	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	15.209	Cắt phanh lưỡi	C	T2	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.871	03.1815.1041	37.8D09.1041	3. NHI K	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.872	16.0216.1041	37.8D09.1041	16. RẮN	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.873	03.1817.1041	37.8D09.1041	3. NHI K	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.874	16.0218.1041	37.8D09.1041	16. RẮN	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.875	03.1816.1041	37.8D09.1041	3. NHI K	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.876	16.0217.1041	37.8D09.1041	16. RẮN	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
2.877	16.0220.1042	37.8D09.1042	16. RẮN	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.878	03.2067.1043	37.8D09.1043	3. NHI K	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
2.879	16.0306.1043	37.8D09.1043	16. RẮN	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
2.880	03.2457.1044	37.8D09.1044	3. NHI K	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.881	12.0002.1044	37.8D09.1044	12. UNG	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.882	12.0006.1044	37.8D09.1044	12. UNG	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.883	03.2456.1044	37.8D09.1044	3. NHI K	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.884	28.0159.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai tại	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai tại	B	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.885	28.0009.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.886	28.0010.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.887	10.0151.1044	37.8D09.1044	10. NGO	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
2.888	12.0003.1045	37.8D09.1045	12. UNG	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
2.889	03.2455.1045	37.8D09.1045	3. NHI K	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.890	10.0151.1045	37.8D09.1045	10. NGO	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
2.891	03.2522.1046	37.8D09.1046	3. NHI K	3.2522	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	3.2522	Cắt nang vùng sản miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sản miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
2.892	12.0064.1046	37.8D09.1046	12. UNG	12.64	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng	12.64	Cắt nang vùng sản miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sản miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
2.893	03.2534.1047	37.8D09.1047	3. NHI K	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.894	03.2537.1047	37.8D09.1047	3. NHI K	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
2.895	12.0012.1048	37.8D09.1048	12. UNG	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	12.12	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
2.896	03.2454.1048	37.8D09.1048	3. NHI K	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	3.2454	Cắt nang giáp móng	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
2.897	03.3913.1048	37.8D09.1048	3. NHI K	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	3.3913	Cắt nang giáp móng	B	P1	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.898	15.0196.1048	37.8D09.1048	15. TAI N	15.196	Phẫu thuật cắt u lưới phần lưới di động	Phẫu thuật cắt u lưới phần lưới di động	15.196	Phẫu thuật cắt u lưới (phần lưới di động)	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
2.899	12.0010.1049	37.8D09.1049	12. UNG	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	1060	1060	Cắt u nhô lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
2.900	03.2535.1049	37.8D09.1049	3. NHI K	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	1060	1060	Cắt u nhô lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
2.901	03.2451.1049	37.8D09.1049	3. NHI K	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	1060	1060	Cắt u nhô lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.902	03.2508.1049	37.8D09.1049	3. NHI K	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
2.903	03.2536.1049	37.8D09.1049	3. NHI K	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
2.904	15.0331.1049	37.8D09.1049	15. TAI M	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
2.905	16.0233.1050	37.8D09.1050	16. RĂNG	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.906	16.0234.1050	37.8D09.1050	16. RẮN	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	
2.907	03.3809.1052	37.8D09.1052	3. NHI K	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	1063	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.100.000	895.304	2.995.000	1.163.896	3.263.896	3.263.800	
2.908	03.2056.1053	37.8D09.1053	3. NHI K	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
2.909	16.0337.1053	37.8D09.1053	16. RẮN	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.910	03.2055.1053	37.8D09.1053	3. NHI K	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
2.911	16.0336.1053	37.8D09.1053	16. RẮN	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
2.912	28.0217.1059	37.8D09.1059	28. PHẪU	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
2.913	03.2538.1060	37.8D09.1060	3. NHI K	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.914	28.0188.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
2.915	03.2061.1065	37.8D09.1065	3. NHI K	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.916	16.0291.1065	37.8D09.1065	16. RẮN	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.917	03.2031.1066	37.8D09.1066	3. NHI K	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.918	16.0280.1066	37.8D09.1066	16. RẮN	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.919	16.0277.1066	37.8D09.1066	16. RẮN	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.920	16.0278.1066	37.8D09.1066	16. RẮN	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.921	03.2059.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.922	03.2018.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.923	16.0287.1068	37.8D09.1068	16. RẮN	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.924	03.2058.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.925	16.0286.1068	37.8D09.1068	16. RẮN	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.926	16.0268.1068	37.8D09.1068	16. RẮN	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.927	16.0269.1068	37.8D09.1068	16. RẮN	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.928	03.2019.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.929	03.2020.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.930	03.2021.1068	37.8D09.1068	3. NHI K	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930	2.897.930	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.931	16.0253.1069	37.8D09.1069	16. RẮN	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.932	16.0254.1069	37.8D09.1069	16. RẮN	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
2.933	03.2043.1070	37.8D09.1070	3. NHI K	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.934	16.0333.1070	37.8D09.1070	16. RẮN	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	
2.935	28.0176.1076	37.8D09.1076	28. PHẪU	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
2.936	28.0174.1076	37.8D09.1076	28. PHẪU	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B		1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
2.937	03.2064.1079	37.8D09.1079	3. NHI K	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.938	16.0294.1079	37.8D09.1079	16. RẮN	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	
2.939	03.2044.1081	37.8D09.1081	3. NHI K	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
2.940	16.0323.1081	37.8D09.1081	16. RẮN	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
2.941	15.0074.1081	37.8D09.1081	15. TAI M	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.942	28.0128.1084	37.8D09.1084	28. PHẪU	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
2.943	28.0127.1084	37.8D09.1084	28. PHẪU	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
2.944	28.0126.1086	37.8D09.1086	28. PHẪU	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
2.945	16.0341.1087	37.8D09.1087	16. RĂNG	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.946	28.0125.1087	37.8D09.1087	28. PHẪU	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
2.947	16.0348.1089	37.8D09.1089	16. RĂNG	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1100	1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.954.000	1.048.696	3.002.000	1.363.304	3.317.304	3.317.300	
2.948	16.0348.1090	37.8D09.1090	16. RĂNG	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1101	1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	1.891.000	1.048.696	2.939.000	1.363.304	3.254.304	3.254.300	
2.949	16.0348.1091	37.8D09.1091	16. RĂNG	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.950	28.0352.1091	37.8D09.1091	28. PHẪU	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	
2.951	16.0275.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
2.952	16.0276.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
2.953	16.0271.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.954	16.0272.1095	37.8D09.1095	16. RẮNG	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
2.955	11.0022.1102	37.8D10.1102	11. BÔNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
2.956	11.0019.1102	37.8D10.1102	11. BÔNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
2.957	11.0018.1105	37.8D10.1105	11. BÔNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.958	11.0028.1106	37.8D10.1106	11. BÔNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	
2.959	11.0025.1106	37.8D10.1106	11. BÔNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	
2.960	11.0024.1109	37.8D10.1109	11. BÔNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	
2.961	11.0066.1110	37.8D10.1110	11. BÔNG	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1121	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.962	11.0064.1110	37.8D10.1110	11. BÔNG	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1121	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	
2.963	11.0067.1111	37.8D10.1111	11. BÔNG	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	1122	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
2.964	11.0065.1111	37.8D10.1111	11. BÔNG	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	1122	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
2.965	11.0103.1114	37.8D10.1114	11. BÔNG	11.103	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	11.103	Cắt sọ khâu kín	C	P2	1125	1125	Cắt sọ khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.966	04.0035.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
2.967	04.0036.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
2.968	11.0056.1119	37.8D10.1119	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.353.000	569.739	1.922.000	740.661	2.093.661	2.093.600	
2.969	11.0034.1120	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.970	11.0031.1120	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
2.971	28.0323.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
2.972	28.0316.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm căng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm căng tay	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm căng tay	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
2.973	28.0315.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.974	28.0281.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
2.975	28.0282.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.976	28.0284.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.977	28.0283.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.978	28.0155.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.979	28.0286.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.980	28.0039.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.981	28.0038.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.982	28.0016.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
2.983	11.0111.1137	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
2.984	11.0115.1137	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
2.985	11.0112.1137	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.986	03.2953.1137	37.8D10.1137	3. NHI K	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
2.987	11.0075.1143	37.8D10.1143	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300	
2.988	07.0219.1144	37.8D10.1144	7. NỘI T	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	B	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
2.989	07.0220.1144	37.8D10.1144	7. NỘI T	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	C	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.990	11.0005.1148	37.8D10.1148	11. BÔNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
2.991	11.0010.1148	37.8D10.1148	11. BÔNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
2.992	11.0004.1149	37.8D10.1149	11. BÔNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
2.993	11.0009.1149	37.8D10.1149	11. BÔNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.994	11.0003.1150	37.8D10.1150	11. BÔNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
2.995	11.0015.1158	37.8D10.1158	11. BÔNG	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	1171	1171	Thủ thuật loại I (Bông)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc
2.996	11.0016.1160	37.8D10.1160	11. BÔNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	1173	1173	Thủ thuật loại III (Bông)	128.000	65.739	193.000	85.461	213.461	213.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
2.997	01.0364.1169	37.8D11.1169	1. HỒI SÚC	1.364	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	1.364	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
2.998	01.0380.1169	37.8D11.1169	1. HỒI SỰ	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
2.999	12.0368.1169	37.8D11.1169	12. UNG	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
3.000	12.0063.1181	37.8D11.1181	12. UNG	12.63	Cắt ung thư da vùng hăm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hăm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	12.63	Cắt ung thư da vùng hăm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hăm mặt có nạo vét hạch dưới hăm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
3.001	12.0264.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.264	Cắt nang thờng tĩnh hai bên	Cắt nang thờng tĩnh hai bên	12.264	Cắt nang thờng tĩnh hai bên	C	P2	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.002	12.0135.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
3.003	12.0318.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
3.004	12.0194.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
3.005	12.0332.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.006	12.0331.1189	37.8D11.1189	12. UNG	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
3.007	12.0011.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
3.008	12.0263.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.263	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	12.263	Cắt nang thờng tinh một bên	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
3.009	12.0321.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	12.321	Cắt u bao gân	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.010	12.0320.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
3.011	12.0319.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
3.012	12.0313.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
3.013	12.0317.1190	37.8D11.1190	12. UNG	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.014	12.0322.1191	37.8D11.1191	12. UNG	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
3.015	12.0261.1191	37.8D11.1191	12. UNG	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
3.016	27.0393.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.017	27.0389.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.389	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	27.389	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.018	27.0372.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.372	Nội soi xê lô niệu quản lấy sỏi	Nội soi xê lô niệu quản lấy sỏi	27.372	Nội soi xê lô niệu quản lấy sỏi	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.019	27.0330.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.020	27.0260.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.021	27.0414.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.022	27.0140.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.140	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	27.140	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.023	27.0263.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.024	27.0331.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.025	27.0313.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.026	27.0314.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
3.027	27.0418.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.028	27.0307.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.029	27.0166.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.030	27.0173.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.031	27.0167.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.032	27.0274.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
3.033	27.0332.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.034	27.0354.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	27.354	Tán sỏi thận qua da	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
3.035	27.0384.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.036	27.0409.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.037	27.0392.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.038	27.0333.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.039	27.0408.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.040	27.0377.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.377	Nội soi xé sa lồi lõ niệu quản	Nội soi xé sa lồi lõ niệu quản	27.377	Nội soi xé sa lồi lõ niệu quản	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.041	27.0407.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.042	27.0329.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.043	27.0335.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.044	27.0406.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
3.045	27.0359.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU	27.359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	27.359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.046	27.0358.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
3.047	27.0336.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
3.048	27.0388.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiêu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiêu không kiểm soát	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiêu không kiểm soát	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
3.049	22.0021.1219	37.1E01.1219	22. HUỖ	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		1234	1234	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052	16.052	16.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.050	22.0352.1227	37.1E01.1227	22. HUY	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	22.352	Điện di huyết sắc tố	C		1242	1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	
3.051	22.0023.1239	37.1E01.1239	22. HUY	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	22.23	Định lượng D-Dimer	B		1254	1254	Định lượng D- Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
3.052	22.0014.1242	37.1E01.1242	22. HUY	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	
3.053	22.0013.1242	37.1E01.1242	22. HUY	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.054	22.0012.1254	37.1E01.1254	22. HUY	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C		1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800	
3.055	22.0502.1267	37.1E01.1267	22. HUY	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
3.056	22.0502.1268	37.1E01.1268	22. HUY	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiêu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200	
3.057	22.0279.1269	37.1E01.1269	22. HUY	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm: trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.058	22.0280.1269	37.1E01.1269	22. HUY	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
3.059	01.0284.1269	37.1E01.1269	1. HỒI S	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	1.284	Định nhóm máu tại giường	D		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiên đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
3.060	22.0295.1279	37.1E01.1279	22. HUY	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
3.061	22.0291.1280	37.1E01.1280	22. HUY	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.062	22.0292.1280	37.1E01.1280	22. HUY	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
3.063	22.0281.1281	37.1E01.1281	22. HUY	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1295	1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
3.064	02.0348.1289	37.1E01.1289	2. NỘI K	2.348	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	2.348	Đo độ nhót dịch khớp	C		1303	1303	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
3.065	22.0134.1296	37.1E01.1296	22. HUY	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		1310	1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	4.226	27.200	5.494	28.494	28.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.066	22.0142.1304	37.1E01.1304	22. HUY	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
3.067	22.0308.1306	37.1E01.1306	22. HUY	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
3.068	22.0304.1306	37.1E01.1306	22. HUY	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
3.069	22.0274.1326	37.1E01.1326	22. HUY	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1340	1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.070	22.0268.1330	37.1E01.1330	22. HUY	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1344	1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
3.071	22.0576.1331	37.1E01.1331	22. HUY	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1345	1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
3.072	22.0575.1332	37.1E01.1332	22. HUY	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1346	1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	
3.073	22.0259.1339	37.1E01.1339	22. HUY	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1353	1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.074	22.0102.1341	37.1E01.1341	22. HUY	22.102	Sức bền thấm thấu hồng cầu	Sức bền thấm thấu hồng cầu	22.102	Sức bền thấm thấu hồng cầu	C		1355	1355	Sức bền thấm thấu hồng cầu	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900	
3.075	22.0160.1345	37.1E01.1345	22. HUY	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		1359	1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
3.076	22.0019.1348	37.1E01.1348	22. HUY	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
3.077	01.0285.1349	37.1E01.1349	1. HỒI S	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.078	22.0002.1352	37.1E01.1352	22. HUY	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
3.079	22.0001.1352	37.1E01.1352	22. HUY	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
3.080	22.0009.1353	37.1E01.1353	22. HUY	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.081	22.0006.1354	37.1E01.1354	22. HUY	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
3.082	22.0005.1354	37.1E01.1354	22. HUY	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
3.083	22.0138.1362	37.1E01.1362	22. HUY	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.084	22.0027.1365	37.1E01.1365	22. HUY	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	B		1378	1378	Tim yếu tổ kháng đông đường ngoại sinh	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
3.085	22.0119.1368	37.1E01.1368	22. HUY	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		1381	1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
3.086	22.0121.1369	37.1E01.1369	22. HUY	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700	
3.087	22.0163.1412	37.1E01.1412	22. HUY	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		1424	1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.088	23.0089.1425	37.1E02.1425	23. HÓA	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
3.089	23.0018.1457	37.1E03.1457	23. HÓA	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		1469	1469	Alpha FP (AFP)	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
3.090	23.0011.1459	37.1E03.1459	23. HÓA	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		1471	1471	Amoniac	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.091	23.0015.1461	37.1E03.1461	23. HÓA	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B		1473	1473	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.092	23.0024.1464	37.1E03.1464	23. HÓA	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		1476	1476	Beta - HCG	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
3.093	23.0028.1466	37.1E03.1466	23. HÓA	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	B		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
3.094	23.0032.1468	37.1E03.1468	23. HÓA	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B		1480	1480	CA 125	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
3.095	23.0035.1471	37.1E03.1471	23. HÓA	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B		1483	1483	CA 72 -4	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.096	23.0031.1473	37.1E03.1473	23. HÓA	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	23.31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
3.097	23.0029.1473	37.1E03.1473	23. HÓA	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
3.098	23.0039.1476	37.1E03.1476	23. HÓA	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		1488	1488	CEA	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
3.099	23.0043.1478	37.1E03.1478	23. HÓA	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		1490	1490	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.100	23.0046.1480	37.1E03.1480	23. HÓA	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
3.101	23.0183.1480	37.1E03.1480	23. HÓA	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
3.102	23.0042.1482	37.1E03.1482	23. HÓA	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		1494	1494	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
3.103	23.0228.1483	37.1E03.1483	23. HÓA	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	23.228	Định lượng CRP	C		1495	1495	CRP định lượng	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.104	23.0050.1484	37.1E03.1484	23. HÓA	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C		1496	1496	CRP hs	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	
3.105	23.0058.1487	37.1E03.1487	23. HÓA	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		1499	1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3.106	23.0027.1493	37.1E03.1493	23. HÓA	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.107	23.0025.1493	37.1E03.1493	23. HÓA	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3.108	23.0009.1493	37.1E03.1493	23. HÓA	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.109	23.0019.1493	37.1E03.1493	23. HÓA	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3.110	23.0020.1493	37.1E03.1493	23. HÓA	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.111	23.0003.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.112	23.0007.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.113	23.0213.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	23.213	Định lượng Amylase (dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.114	23.0051.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.115	23.0075.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.116	23.0128.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.128	Định lượng Phospho (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.117	23.0219.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.118	23.0133.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.119	23.0166.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.120	23.0010.1494	37.1E03.1494	23. HÓA	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
3.121	23.0047.1495	37.1E03.1495	23. HÓA	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	B		1507	1507	Định lượng Cystatine C	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
3.122	23.0060.1496	37.1E03.1496	23. HÓA	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.123	23.0231.1502	37.1E03.1502	23. HÓA	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	23.231	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.124	22.0084.1502	37.1E03.1502	22. HUYẾT	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.125	23.0118.1503	37.1E03.1503	23. HÓA	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	23.118	Định lượng Mg [Máu]	B		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
3.126	23.0143.1503	37.1E03.1503	23. HÓA	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.127	22.0117.1503	37.1E03.1503	22. HUYẾT	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
3.128	23.0041.1506	37.1E03.1506	23. HÓA	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
3.129	23.0084.1506	37.1E03.1506	23. HÓA	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
3.130	23.0158.1506	37.1E03.1506	23. HÓA	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.131	23.0040.1507	37.1E03.1507	23. HÓA	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		1519	1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
3.132	22.0082.1509	37.1E03.1509	22. HUY	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.133	23.0234.1510	37.1E03.1510	23. HÓA	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	23.234	Đường máu mao mạch	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
3.134	03.0191.1510	37.1E03.1510	3. NHI K	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.135	01.0281.1510	37.1E03.1510	1. HỒI S	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
3.136	23.0062.1511	37.1E03.1511	23. HÓA	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	A		1523	1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300	
3.137	23.0063.1514	37.1E03.1514	23. HÓA	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	B		1526	1526	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
3.138	23.0077.1518	37.1E03.1518	23. HÓA	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		1530	1530	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.139	23.0083.1523	37.1E03.1523	23. HÓA	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C		1535	1535	HbA1C	94.000	8.765	102.000	11.395	105.395	105.300	
3.140	23.0082.1524	37.1E03.1524	23. HÓA	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	A		1536	1536	HBDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
3.141	23.0085.1525	37.1E03.1525	23. HÓA	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	23.85	Định lượng HE4 [Máu]	A		1537	1537	HE4	280.000	25.043	305.000	32.557	312.557	312.500	
3.142	02.0621.1531	37.1E03.1531	2. NỘI K	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.143	23.0103.1531	37.1E03.1531	23. HÓA	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
3.144	23.0104.1532	37.1E03.1532	23. HÓA	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
3.145	23.0218.1534	37.1E03.1534	23. HÓA	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
3.146	23.0111.1534	37.1E03.1534	23. HÓA	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.147	23.0109.1536	37.1E03.1536	23. HÓA	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		1548	1548	Lipase	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
3.148	23.0244.1544	37.1E03.1544	23. HÓA	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	23.244	Phản ứng CRP	C		1556	1556	Phản ứng CRP	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
3.149	23.0170.1546	37.1E03.1546	23. HÓA	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	A		1558	1558	PLGF	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300	
3.150	23.0121.1548	37.1E03.1548	23. HÓA	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B		1560	1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.151	23.0130.1549	37.1E03.1549	23. HÓA	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		1561	1561	Pro-calcitonin	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
3.152	23.0139.1553	37.1E03.1553	23. HÓA	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1565	1565	PSA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
3.153	23.0144.1559	37.1E03.1559	23. HÓA	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		1571	1571	SCC	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
3.154	23.0068.1561	37.1E03.1561	23. HÓA	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.155	23.0069.1561	37.1E03.1561	23. HÓA	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
3.156	23.0147.1561	37.1E03.1561	23. HÓA	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
3.157	23.0148.1561	37.1E03.1561	23. HÓA	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
3.158	22.0089.1567	37.1E03.1567	22. HUY	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	22.89	Định lượng Transferin	B		1579	1579	Transferin/dộ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.159	23.0157.1567	37.1E03.1567	23. HÓA	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	23.157	Định lượng Transferin [Máu]	B		1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
3.160	22.0087.1567	37.1E03.1567	22. HUY	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	22.87	Độ bão hòa Transferin	B		1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
3.161	23.0161.1569	37.1E03.1569	23. HÓA	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.162	23.0160.1569	37.1E03.1569	23. HÓA	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	23.160	Định lượng Troponin Ths [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.163	23.0162.1570	37.1E03.1570	23. HÓA	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		1582	1582	TSH	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
3.164	23.0173.1575	37.1E03.1575	23. HÓA	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		1588	1588	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
3.165	23.0175.1576	37.1E03.1576	23. HÓA	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	23.175	Định lượng Amylase (niệu)	C		1589	1589	Amylase niệu	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
3.166	23.0180.1577	37.1E03.1577	23. HÓA	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	C		1590	1590	Calci niệu	23.000	2.035	25.000	2.645	25.645	25.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.167	23.0172.1580	37.1E03.1580	23. HÓA	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		1593	1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3.168	23.0188.1586	37.1E03.1586	23. HÓA	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		1599	1599	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
3.169	23.0189.1587	37.1E03.1587	23. HÓA	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		1600	1600	Micro Albumin	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
3.170	23.0194.1589	37.1E03.1589	23. HÓA	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.171	23.0193.1589	37.1E03.1589	23. HÓA	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
3.172	06.0073.1589	37.1E03.1589	6. TÂM T	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
3.173	23.0201.1593	37.1E03.1593	23. HÓA	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C		1606	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400	
3.174	22.0149.1594	37.1E03.1594	22. HUY	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		1607	1607	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.175	23.0222.1596	37.1E03.1596	23. HÓA	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	
3.176	23.0206.1596	37.1E03.1596	23. HÓA	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	
3.177	23.0176.1598	37.1E03.1598	23. HÓA	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
3.178	23.0184.1598	37.1E03.1598	23. HÓA	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.179	23.0207.1604	37.1E03.1604	23. HÓA	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C		1618	1618	Clo dịch	21.000	1.878	22.800	2.442	23.442	23.400	
3.180	23.0217.1605	37.1E03.1605	23. HÓA	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
3.181	23.0208.1605	37.1E03.1605	23. HÓA	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
3.182	23.0209.1606	37.1E03.1606	23. HÓA	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C		1620	1620	Phản ứng Pandy	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.183	23.0210.1607	37.1E03.1607	23. HÓA	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C		1621	1621	Protein dịch	10.000	939	10.900	1.221	11.221	11.200	
3.184	23.0220.1608	37.1E03.1608	23. HÓA	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		1622	1622	Rivalta	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	
3.185	22.0152.1609	37.1E03.1609	22. HUYẾT	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C		1623	1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	52.000	4.852	56.800	6.308	58.308	58.300	
3.186	24.0169.1616	37.1E04.1616	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	24.169	HIV Ab test nhanh	D		1630	1630	Anti-HIV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.187	24.0144.1621	37.1E04.1621	24. VI SI	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	24.144	HCV Ab test nhanh	D		1635	1635	Anti-HCV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
3.188	24.0146.1622	37.1E04.1622	24. VI SI	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
3.189	24.0094.1623	37.1E04.1623	24. VI SI	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	D		1637	1637	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.190	24.0196.1631	37.1E04.1631	24. VI SI	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	B		1645	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.191	24.0194.1632	37.1E04.1632	24. VI SI	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	B		1646	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
3.192	24.0198.1633	37.1E04.1633	24. VI SI	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	24.198	CMV Real-time PCR	B		1647	1647	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
3.193	24.0338.1634	37.1E04.1634	24. VI SI	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	24.338	Cryptococcus test nhanh	D		1648	1648	Cryptococcus test nhanh	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
3.194	24.0187.1637	37.1E04.1637	24. VI SI	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.195	24.0183.1637	37.1E04.1637	24. VI SI	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
3.196	24.0225.2041	15.1E04.2041	24. VI SI	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		1656	1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260	125.080	125.000	
3.197	24.0122.1643	37.1E04.1643	24. VI SI	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	24.122	HBsAb test nhanh	D		1658	1658	HBsAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
3.198	24.0130.1645	37.1E04.1645	24. VI SI	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	24.130	HBeAg test nhanh	D		1660	1660	HBeAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.199	24.0117.1646	37.1E04.1646	24. VI SI	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	24.117	HBsAg test nhanh	D		1661	1661	HBsAg (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
3.200	24.0119.1649	37.1E04.1649	24. VI SI	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	B		1664	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700	
3.201	24.0136.1651	37.1E04.1651	24. VI SI	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	B		1666	1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700	
3.202	24.0151.1654	37.1E04.1654	24. VI SI	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	B		1669	1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR	760.000	78.261	838.000	101.739	861.739	861.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.203	24.0073.1658	37.1E04.1658	24. VI SI	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		1673	1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040	171.162	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3.204	24.0174.1661	37.1E04.1661	24. VI SI	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C		1677	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
3.205	24.0264.1664	37.1E04.1664	24. VI SI	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
3.206	02.0336.1664	37.1E04.1664	2. NỘI K	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.207	24.0263.1665	37.1E04.1665	24. VI SI	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		1681	1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700	
3.208	24.0239.1667	37.1E04.1667	24. VI SI	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	24.239	HPV Real-time PCR	B		1683	1683	HPV Real-time PCR	328.000	62.609	390.000	81.391	409.391	409.300	
3.209	24.0266.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.266	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	24.266	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.210	24.0265.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.265	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	24.265	Đơn bảo đường ruột soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.211	24.0284.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.212	24.0269.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.213	24.0314.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.214	24.0318.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	⁽⁴⁾ = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.215	24.0317.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.216	24.0268.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	24.268	Trứng giun soi tập trung	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.217	24.0267.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.267	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	24.267	Trứng giun, sản soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.218	24.0321.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.219	24.0319.1674	37.1E04.1674	24. VI SI	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	24.319	Vi nấm soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
3.220	24.0290.1694	37.1E04.1694	24. VI SI	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	B		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
3.221	24.0289.1694	37.1E04.1694	24. VI SI	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
3.222	24.0155.1696	37.1E04.1696	24. VI SI	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	24.155	HAV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.223	24.0163.1696	37.1E04.1696	24. VI SI	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	24.163	HEV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
3.224	24.0164.1696	37.1E04.1696	24. VI SI	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	24.164	HEV IgM test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
3.225	24.0256.1700	37.1E04.1700	24. VI SI	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	B		1716	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
3.226	24.0282.1703	37.1E04.1703	24. VI SI	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.227	24.0093.1703	37.1E04.1703	24. VI SI	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	24.93	Salmonella Widal	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
3.228	24.0301.1705	37.1E04.1705	24. VI SI	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	B		1721	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
3.229	24.0299.1706	37.1E04.1706	24. VI SI	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	B		1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
3.230	24.0016.1712	37.1E04.1712	24. VI SI	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	24.16	Vi hệ đường ruột	D		1728	1728	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529	32.529	32.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.231	24.0017.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.232	24.0039.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.233	24.0049.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.234	24.0056.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.235	24.0096.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.236	24.0095.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	24.95	Treponema pallidum soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.237	24.0001.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.238	24.0043.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.239	24.0042.1714	37.1E04.1714	24. VI SI	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
3.240	24.0003.1715	37.1E04.1715	24. VI SI	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		1731	1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
3.241	24.0276.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.242	24.0280.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.243	24.0285.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.244	24.0294.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.245	24.0295.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.246	24.0296.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.247	24.0297.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.248	24.0140.1718	37.1E04.1718	24. VI SI	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	24.140	HBV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
3.249	24.0235.1719	37.1E04.1719	24. VI SI	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	24.235	Coronavirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
3.250	24.0114.1719	37.1E04.1719	24. VI SI	24.114	Virus PCR	Virus PCR	24.114	Virus PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.251	24.0115.1719	37.1E04.1719	24. VI SI	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	24.115	Virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
3.252	24.0006.1723	37.1E04.1723	24. VI SI	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
3.253	25.0074.1736	37.1E05.1736	25. GIẢI	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C		1752	1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	144.000	374.000	187.200	417.200	417.200	
3.254	25.0079.1744	37.1E05.1744	25. GIẢI	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	B		1760	1760	Cell Bloc (khối tế bào)	170.000	78.261	248.000	101.739	271.739	271.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.255	25.0030.1751	37.1E05.1751	25. GIẢI	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	C	T3	1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
3.256	25.0015.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
3.257	25.0013.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
3.258	25.0019.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.259	25.0007.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
3.260	21.0006.1766	37.1E06.1766	21. THĂM	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	B		1782	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400	
3.261	21.0034.1775	37.3F00.1775	21. THĂM	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
3.262	21.0036.1775	37.3F00.1775	21. THĂM	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.263	02.0148.1775	37.3F00.1775	2. NỘI K	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
3.264	02.0159.1775	37.3F00.1775	2. NỘI K	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
3.265	03.0138.1777	37.3F00.1777	3. NHI K	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	3.138	Điện não đồ thường quy	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
3.266	01.0207.1777	37.3F00.1777	1. HỒI S	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.267	21.0040.1777	37.3F00.1777	21. THĂM	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
3.268	02.0145.1777	37.3F00.1777	2. NỘI K	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	2.145	Ghi điện não thường quy	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
3.269	21.0014.1778	37.3F00.1778	21. THĂM	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	21.14	Điện tim thường	D		1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
3.270	01.0002.1778	37.3F00.1778	1. HỒI S	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.271	02.0109.1779	37.3F00.1779	2. NỘI K	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	1796	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600	
3.272	17.0125.1783	37.3F00.1783	17. PHỤ C	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	B	T3	1800	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800	
3.273	02.0619.1789	37.3F00.1789	2. NỘI K	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	B	T1	1806	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.653.000	189.391	2.842.000	246.209	2.899.209	2.899.200	
3.274	21.0004.1790	37.3F00.1790	21. THĂM	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		1807	1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.275	02.0024.1791	37.3F00.1791	2. NỘI K	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	2.24	Đo chức năng hô hấp	D		1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
3.276	03.0088.1791	37.3F00.1791	3. NHI K	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2	1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
3.277	02.0618.1795	37.3F00.1795	2. NỘI K	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	B	T1	1811	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.218.000	153.391	1.371.000	199.409	1.417.409	1.417.400	
3.278	02.0617.1796	37.3F00.1796	2. NỘI K	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.279	02.0614.1796	37.3F00.1796	2. NỘI K	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	B	T3	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
3.280	02.0613.1796	37.3F00.1796	2. NỘI K	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.281	02.0616.1796	37.3F00.1796	2. NỘI K	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	B		1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
3.282	02.0095.1798	37.3F00.1798	2. NỘI K	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	2.95	Holter điện tâm đồ	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
3.283	02.0096.1798	37.3F00.1798	2. NỘI K	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp	2.96	Holter huyết áp	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
3.284	02.0111.1798	37.3F00.1798	2. NỘI K	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	2.111	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.285	03.0019.1798	37.3F00.1798	3. NHI K	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
3.286	21.0122.1800	37.3F00.1800	21. THĂM	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C		1816	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200	
3.287	21.0120.1801	37.3F00.1801	21. THĂM	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
3.288	06.0010.1809	37.3F00.1809	6. TÂM T	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.289	06.0001.1809	37.3F00.1809	6. TÂM T	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
3.290	06.0002.1809	37.3F00.1809	6. TÂM T	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
3.291	06.0007.1813	37.3F00.1813	6. TÂM T	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
3.292	06.0016.1813	37.3F00.1813	6. TÂM T	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.293	06.0003.1813	37.3F00.1813	6. TÂM T	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
3.294	06.0004.1813	37.3F00.1813	6. TÂM T	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
3.295	06.0017.1814	37.3F00.1814	6. TÂM T	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
3.296	02.0020.1816	37.3F00.1816	2. NỘI K	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.20	Đo đa ký hô hấp	B		1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.297	03.2802.1870	37.3G02.1870	3. NHI K	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	3.2802	Điều trị bệnh Basedow bằng I ¹³¹ i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	
3.298	03.2803.1870	37.3G02.1870	3. NHI K	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹ i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	
3.299	13.0023.2023		13. PHỤ	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	C		1904	1904	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	0	0	55.000	0	-	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
3.300	24.0180.1662	37.1E04.1662	24. VI SI	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1678	1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	878.000	78.261	956.000	101.739	979.739	979.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.301	14.0293.0002	37.2A01.0002	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	14.293	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	C		2	2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	51.500	29.896	81.300	38.864	90.364	90.300	
3.302	03.4253.0003	37.2A01.0003	3. NHI K	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
3.303	03.4249.0004	37.2A01.0004	3. NHI K	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	3.4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler máu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
3.304	18.0051.0005	37.2A01.0005	18. ĐIỆN	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	5	5	Siêu âm Doppler máu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.305	18.0053.0007	37.2A01.0007	18. ĐIỆN	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chi áp dụng trong trường hợp chi định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
3.306	18.0131.0017	37.2A02.0017	18. ĐIỆN	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300	
3.307	18.0131.0035	37.2A03.0035	18. ĐIỆN	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
3.308	18.0136.0039	37.2A03.0039	18. ĐIỆN	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	18.136	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.309	18.0163.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.310	18.0162.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.311	18.0164.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.312	18.0193.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.313	18.0227.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	B	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.314	18.0157.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.315	18.0160.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
3.316	18.0158.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	18.158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.317	18.0229.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.318	18.0230.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ -chậu (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.319	18.0197.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.320	18.0196.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.321	18.0225.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.322	18.0224.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.323	18.0263.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	A	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.324	18.0267.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.325	18.0266.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.326	18.0151.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.327	18.0160.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	C		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.328	18.0153.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.329	18.0159.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	18.159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.330	18.0152.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
3.331	18.0514.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
3.332	18.0065.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.333	18.0056.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3.334	18.0005.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3.335	18.0060.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
3.336	02.0433.0088	37.8B00.0088	2. NỘI K	2.433	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.433	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.337	01.0319.0100	37.8B00.0100	1. HỒI SÚ	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
3.338	02.0515.0112	37.8B00.0112	2. NỘI K	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
3.339	02.0514.0112	37.8B00.0112	2. NỘI K	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
3.340	01.0332.0118	37.8B00.0118	1. HỒI SÚ	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.341	01.0195.0119	37.8B00.0119	1. HỒI SÚC	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3.342	01.0197.0119	37.8B00.0119	1. HỒI SÚC	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.343	01.0196.0119	37.8B00.0119	1. HỒI SÚC	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.196	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3.344	01.0198.0119	37.8B00.0119	1. HỒI SÚC	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
3.345	02.0048.0127	37.8B00.0127	2. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.346	01.0112.0128	37.8B00.0128	1. HỒI SÚ	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.112	Bơm rửa phế quản	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
3.347	01.0106.0128	37.8B00.0128	1. HỒI SÚ	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
3.348	02.0049.0128	37.8B00.0128	2. NỘI K	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
3.349	01.0111.0129	37.8B00.0129	1. HỒI SÚ	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.350	02.0050.0129	37.8B00.0129	2. NỘI K	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
3.351	02.0045.0130	37.8B00.0130	2. NỘI K	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
3.352	02.0049.0130	37.8B00.0130	2. NỘI K	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
3.353	02.0048.0131	37.8B00.0131	2. NỘI K	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.354	02.0045.0131	37.8B00.0131	2. NỘI K	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
3.355	02.0050.0132	37.8B00.0132	2. NỘI K	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
3.356	02.0045.0132	37.8B00.0132	2. NỘI K	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
3.357	02.0045.0187	37.8B00.0187	2. NỘI K	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	192	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	746.000	169.043	915.000	219.757	965.757	965.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.358	01.0089.0206	37.8B00.0206	1. HỒI SÚC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nông	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
3.359	17.0018.0221	37.8C00.0221	17. PHỤC HỒI	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3	228	228	Bó Farafin	36.275	7.513	43.700	9.767	46.042	46.000	
3.360	08.0025.0229	37.8C00.0229	8. Y HỌC CỔ	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	8.25	Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100	
3.361	17.0175.0238	37.8C00.0238	17. PHỤC HỒI	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.362	17.0250.0256	37.8C00.0256	17. PHỤC	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	17.250	Tập do cứng khớp	D		265	265	Tập do cứng khớp	27.200	22.383	49.500	29.097	56.297	56.200	
3.363	02.0479.0264	37.8C00.0264	2. NỘI K	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	C	T2	273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700	
3.364	17.0068.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.68	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	17.68	Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
3.365	17.0251.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.366	03.0054.0297	37.8D01.0297	3. NHI K	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
3.367	14.0231.0337	37.8D03.0337	14. MẮT	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mí (2 mắt)	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mí	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
3.368	07.0056.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	7.56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
3.369	07.0057.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TI	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.370	07.0024.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3.371	07.0025.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TI	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3.372	07.0026.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TI	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3.373	07.0058.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TI	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.374	10.0006.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3.375	10.0007.0370	37.8D05.0370	10. NGO	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3.376	28.0029.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.377	02.0460.0391	37.8D05.0391	2. NỘI K	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	C	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3.378	02.0459.0391	37.8D05.0391	2. NỘI K	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	C	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3.379	27.0362.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU	27.362	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	27.362	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3.380	27.0366.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.381	27.0386.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3.382	27.0385.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3.383	27.0383.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3.384	10.0562.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.385	10.0559.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3.386	10.0548.0494	37.8D05.0494	10. NGO	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3.387	10.0985.0519	37.8D05.0519	10. NGO	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.388	10.0985.0520	37.8D05.0520	10. NGO	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
3.389	10.0987.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
3.390	10.0988.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
3.391	10.1026.0525	37.8D05.0525	10. NGO	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.392	10.0987.0526	37.8D05.0526	10. NGO	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
3.393	10.0988.0526	37.8D05.0526	10. NGO	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
3.394	10.1026.0526	37.8D05.0526	10. NGO	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
3.395	10.0992.0529	37.8D05.0529	10. NGO	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.396	10.0992.0530	37.8D05.0530	10. NGO	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
3.397	10.0937.0537	37.8D05.0537	10. NGO	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phươg tiện cố định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.398	10.0938.0540	37.8D05.0540	10. NGO	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.399	10.0930.0543	37.8D05.0543	10. NGO	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
3.400	10.0927.0544	37.8D05.0544	10. NGO	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	554	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3.401	10.0930.0545	37.8D05.0545	10. NGO	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
3.402	10.0929.0547	37.8D05.0547	10. NGO	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.403	10.0872.0548	37.8D05.0548	10. NGO	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3.404	10.0958.0549	37.8D05.0549	10. NGO	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3.405	10.0849.0549	37.8D05.0549	10. NGO	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3.406	10.0846.0549	37.8D05.0549	10. NGO	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.407	10.0950.0549	37.8D05.0549	10. NGO	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3.408	10.0845.0549	37.8D05.0549	10. NGO	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
3.409	10.0928.0550	37.8D05.0550	10. NGO	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.410	10.0944.0550	37.8D05.0550	10. NGO	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.411	10.0945.0550	37.8D05.0550	10. NGO	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.412	10.0907.0551	37.8D05.0551	10. NGO	10.907	Phẫu thuật cứng gổĩ theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gổĩ theo phương pháp JUDET	10.907	Phẫu thuật cứng gổĩ theo phương pháp JUDET	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
3.413	10.0969.0553	37.8D05.0553	10. NGO	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.414	10.0935.0555	37.8D05.0555	10. NGO	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.415	10.0896.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.416	10.0905.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.417	10.0830.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.418	10.0866.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.419	10.0908.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.420	10.0867.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.421	10.0941.0556	37.8D05.0556	10. NGO	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.422	10.0932.0557	37.8D05.0557	10. NGO	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3.423	10.0826.0559	37.8D05.0559	10. NGO	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.424	10.0893.0573	37.8D05.0573	10. NGO	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
3.425	10.0959.0573	37.8D05.0573	10. NGO	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
3.426	28.0201.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
3.427	10.0936.0573	37.8D05.0573	10. NGO	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	A	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.428	10.0962.0574	37.8D05.0574	10. NGO	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
3.429	03.1615.0575	37.8D05.0575	3. NHI K	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
3.430	14.0129.0575	37.8D05.0575	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
3.431	10.0844.0581	37.8D05.0581	10. NGO	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.432	28.0267.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
3.433	03.1564.0733	37.8D07.0733	3. NHI K	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3.434	14.0089.0736	37.8D07.0736	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	
3.435	03.1673.0740	37.8D07.0740	3. NHI K	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	C	P2	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.436	03.1691.0759	37.8D07.0759	3. NHI K	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	3.1691	Đốt lông xiêu	C	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	
3.437	03.1689.0785	37.8D07.0785	3. NHI K	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
3.438	03.1526.0815	37.8D07.0815	3. NHI K	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
3.439	03.1527.0815	37.8D07.0815	3. NHI K	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.440	03.1627.0816	37.8D07.0816	3. NHI K	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
3.441	14.0141.0816	37.8D07.0816	14. MẮT	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
3.442	14.0130.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	B	P1	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
3.443	03.1562.0821	37.8D07.0821	3. NHI K	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	B	P1	831	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.582.000	278.609	1.860.000	362.191	1.944.191	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.444	14.0122.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	14.122	Cắt cơ Muller	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.445	14.0131.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.446	03.1609.0826	37.8D07.0826	3. NHI K	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.447	14.0119.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.448	03.1608.0826	37.8D07.0826	3. NHI K	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.449	14.0118.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.450	03.1610.0826	37.8D07.0826	3. NHI K	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
3.451	03.1586.0828	37.8D07.0828	3. NHI K	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.452	14.0076.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
3.453	12.0004.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
3.454	12.0008.0834	37.8D07.0834	12. UNG	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
3.455	14.0085.0834	37.8D07.0834	14. MẮT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.456	03.2449.0834	37.8D07.0834	3. NHI K	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
3.457	14.0086.0834	37.8D07.0834	14. MẮT	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
3.458	14.0132.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
3.459	14.0230.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	14.230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.460	03.1580.0850	37.8D07.0850	3. NHI K	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
3.461	14.0070.0850	37.8D07.0850	14. MẮT	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
3.462	14.0047.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
3.463	14.0146.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	14.146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.464	14.0063.0862	37.8D07.0862	14. MẮT	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhân khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
3.465	15.0398.0889	37.8D08.0889	15. TAI N	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	15.398	Đo sức nghe lời	C		899	899	Đo sức nghe lời	42.000	15.026	57.000	19.534	61.534	61.500	
3.466	21.0060.0890	37.8D08.0890	21. THÃM	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	21.60	Đo thính lực đơn âm	B	T3	900	900	Đo thính lực đơn âm	30.000	15.026	45.000	19.534	49.534	49.500	
3.467	15.0186.0917	37.8D08.0917	15. TAI N	15.186	Nổi khí quản tạm - tạm	Nổi khí quản tạm - tạm	15.186	Nổi khí quản tạm - tạm	B	PDB	927	927	Nổi khí quản tạm-tạm trong điều trị sọ hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.468	15.0367.0924	37.8D08.0924	15. TAI N	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	B		934	934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1.944.000	298.957	2.242.000	388.643	2.332.643	2.332.600	
3.469	15.0361.2036	15.8B00.2036	15. TAI N	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B		948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
3.470	15.0124.0951	37.8D08.0951	15. TAI N	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
3.471	15.0391.0955	37.8D08.0955	15. TAI N	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	B		966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.472	15.0298.0966	37.8D08.0966	15. TAI N	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
3.473	15.0107.0969	37.8D08.0969	15. TAI N	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
3.474	26.0024.0978	37.8D08.0978	26. VI PH	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
3.475	26.0026.0978	37.8D08.0978	26. VI PH	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.476	15.0025.0987	37.8D08.0987	15. TAI N	15.25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tại giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tại giữa	15.25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tại giữa	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
3.477	15.0204.1043	37.8D09.1043	15. TAI N	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
3.478	15.0205.1043	37.8D09.1043	15. TAI N	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
3.479	12.0007.1045	37.8D09.1045	12. UNG	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.480	03.2515.1047	37.8D09.1047	3. NHI K	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
3.481	03.1997.1064	37.8D09.1064	3. NHI K	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchâm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3.482	03.2028.1066	37.8D09.1066	3. NHI K	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.483	03.2029.1066	37.8D09.1066	3. NHI K	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.484	03.2030.1066	37.8D09.1066	3. NHI K	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.485	16.0247.1069	37.8D09.1069	16. RẮN	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.486	16.0248.1069	37.8D09.1069	16. RẮN	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.487	16.0249.1069	37.8D09.1069	16. RẮN	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.488	03.2032.1069	37.8D09.1069	3. NHI K	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.489	03.2033.1069	37.8D09.1069	3. NHI K	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3.490	11.0017.1103	37.8D10.1103	11. BÔNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1114	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000	917.217	3.976.000	1.192.383	4.251.383	4.251.300	
3.491	11.0021.1104	37.8D10.1104	11. BÔNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1115	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000	917.217	3.044.000	1.192.383	3.319.383	3.319.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.492	11.0020.1105	37.8D10.1105	11. BÓN	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	
3.493	11.0023.1107	37.8D10.1107	11. BÓN	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1118	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.996.000	917.217	3.913.000	1.192.383	4.188.383	4.188.300	
3.494	11.0027.1108	37.8D10.1108	11. BÓN	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1119	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000	687.130	3.039.000	893.270	3.245.270	3.245.200	
3.495	11.0026.1109	37.8D10.1109	11. BÓN	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.496	11.0104.1113	37.8D10.1113	11. BÔNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.915.000	838.957	3.753.000	1.090.643	4.005.643	4.005.600	
3.497	11.0162.1120	37.8D10.1120	11. BÔNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
3.498	11.0029.1121	37.8D10.1121	11. BÔNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1132	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.319.000	1.145.739	4.464.000	1.489.461	4.808.461	4.808.400	
3.499	11.0033.1122	37.8D10.1122	11. BÔNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1133	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000	688.696	3.624.000	895.304	3.831.304	3.831.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.500	11.0032.1123	37.8D10.1123	11. BÔNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
3.501	11.0030.1123	37.8D10.1123	11. BÔNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
3.502	11.0035.1126	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
3.503	11.0037.1126	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.504	11.0036.1126	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
3.505	11.0038.1126	37.8D10.1126	11. BÔNG	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
3.506	11.0164.1136	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
3.507	11.0165.1136	37.8D10.1136	11. BÔNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.508	11.0166.1136	37.8D10.1136	11. BỎN	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
3.509	28.0143.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
3.510	28.0141.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
3.511	11.0069.1137	37.8D10.1137	11. BỎN	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.512	11.0068.1137	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bong sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bong sâu	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bong sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bong và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
3.513	11.0160.1137	37.8D10.1137	11. BÔNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bong và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
3.514	11.0169.1138	37.8D10.1138	11. BÔNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	2.842.000	1.145.739	3.987.000	1.489.461	4.331.461	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
3.515	11.0105.1142	37.8D10.1142	11. BÔNG	11.105	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	11.105	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bong sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.516	11.0159.1144	37.8D10.1144	11. BÔNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
3.517	11.0161.1144	37.8D10.1144	11. BÔNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
3.518	11.0008.1150	37.8D10.1150	11. BÔNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
3.519	11.0007.1151	37.8D10.1151	11. BÔNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.520	11.0142.1154	37.8D10.1154	11. BÔNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	1167	1167	Phẫu thuật loại I (Bông)	1.540.000	912.522	2.452.000	1.186.278	2.726.278	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
3.521	11.0134.1892	37.8D18.1892	11. BÔNG	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	11.134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	1228	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	310.000	314.609	624.000	408.991	718.991	718.900	
3.522	11.0135.1893	37.8D19.1893	11. BÔNG	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	1229	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	272.000	139.304	411.000	181.096	453.096	453.000	
3.523	22.0570.1238	37.1E01.1238	22. HUYẾT	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	B		1253	1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	465.000	62.609	527.000	81.391	546.391	546.300	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.524	01.0299.1239	37.1E01.1239	1. HỒI SÚ	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1254	1254	Định lượng D- Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
3.525	22.0285.1267	37.1E01.1267	22. HUYẾT	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
3.526	22.0283.1269	37.1E01.1269	22. HUYẾT	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
3.527	22.0284.1270	37.1E01.1270	22. HUYẾT	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		1284	1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.528	22.0290.1275	37.1E01.1275	22. HUY	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300	
3.529	01.0302.1350	37.1E01.1350	1. HỒI S	1.302	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	1.302	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1364	1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
3.530	22.0625.1372	37.1E01.1372	22. HUY	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		1385	1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
3.531	01.0298.1466	37.1E03.1466	1. HỒI S	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.532	23.0233.1509	37.1E03.1509	23. HÓA	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	23.233	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
3.533	23.0250.1574	37.1E03.1574	23. HÓA	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	C		1586	1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	2.191	26.100	2.849	26.849	26.800	
3.534	23.0197.1590	37.1E03.1590	23. HÓA	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	23.197	Định lượng Phospho (niệu)	C		1603	1603	Phospho niệu	19.000	1.722	20.700	2.238	21.238	21.200	
3.535	23.0256.1599	37.1E03.1599	23. HÓA	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	23.256	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		1612	1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.536	23.0258.1601	37.1E03.1601	23. HÓA	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	23.258	Bilirubin định tính	C		1615	1615	Bilirubin định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
3.537	23.0260.1603	37.1E03.1603	23. HÓA	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C		1617	1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
3.538	24.0287.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
3.539	24.0292.1717	37.1E04.1717	24. VI SI	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
3.540	24.0240.1718	37.1E04.1718	24. VI SI	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	24.240	HPV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
3.541	24.0179.1719	37.1E04.1719	24. VI SI	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
3.542	24.0353.1719	37.1E04.1719	24. VI SI	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
3.543	01.0373.1762	37.1E06.1762	1. HỒI S	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	C		1778	1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
II	Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu																			

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT 39	STT TT 22/TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT21	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/TT-BYT)	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) + (4)	6	7
3.544	Đã có trong dự thảo TT về DMKT		13. PHỤ	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				1928	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168.000	65.000	233.000	84.500	252.500	252.500	
3.545	Đã có trong dự thảo TT về DMKT		13. PHỤ	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)				1936	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.210.000	78.000	1.288.000	101.400	1.311.400	1.311.400	

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 3426 /QĐ-BVĐKSD ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
1	12.0305.0593	37.8D06.0593	12. UNG BƯỞU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	04.0035.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOAI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	04.0036.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOAI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
4	11.0103.1114	37.8D10.1114	11. BÔNG	11.103	Cắt sẹ khâu kín	Cắt sẹ khâu kín	11.103	Cắt sẹ khâu kín	C	P2	1125	1125	Cắt sẹ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.2733.0597	37.8D06.0597	3. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	3.2733	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	12.0306.0597	37.8D06.0597	12. UNG BƯỞU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	12.306	Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	13.0147.0597	37.8D06.0597	13. PHỤ SÁN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	13.147	Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
8	12.0255.0598	37.8D06.0598	12. UNG BƯỞU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	B		608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	12.0295.0598	37.8D06.0598	12. UNG BƯỞU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	13.0061.0598	37.8D06.0598	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	13.0120.0616	37.8D06.0616	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
12	11.0056.1119	37.8D10.1119	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	570.508	569.739	1.140.000	740.661	1.311.169	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	13.0044.0621	37.8D06.0621	13. PHỤ SÁN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.412.396	444.522	1.857.000	577.878	1.990.274	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	03.2263.0624	37.8D06.0624	3. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	10.0569.0624	37.8D06.0624	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
16	13.0149.0624	37.8D06.0624	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	13.0018.0625	37.8D06.0625	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	635	Khâu tử cung do nạo thủng	1.725.102	577.565	2.303.000	750.835	2.475.937	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	13.0140.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	13.0141.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
20	10.0698.0628	37.8D06.0628	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	13.0136.0628	37.8D06.0628	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	13.0222.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	13.0224.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
24	13.0240.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	13.240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.3400.0632	37.8D06.0632	3. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0571.0632	37.8D06.0632	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	13.0032.0632	37.8D06.0632	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
28	13.0128.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	13.0129.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	13.0130.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	13.0127.0637	37.8D06.0637	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
32	20.0098.0637	37.8D06.0637	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIẾP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	13.0013.0649	37.8D06.0649	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	2.701.819	777.913	3.480.000	1.011.287	3.713.106	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	13.0115.0650	37.8D06.0650	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1.657.031	577.565	2.235.000	750.835	2.407.866	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0375.0432	37.8D05.0432	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
36	10.0376.0432	37.8D05.0432	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	10.376	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	03.2709.0424	37.8D05.0424	3. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	3.2709	Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	03.3522.0424	37.8D05.0424	3. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	10.0347.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
40	03.3648.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.3648	Tháo khớp vai	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3680.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.3680	Cắt cụt cánh tay	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3681.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3682.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
44	03.3683.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.3726.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.3740.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.3755.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
48	03.3775.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3792.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3795.0534	37.8D05.0534	3. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	10.0863.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
52	10.0942.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0943.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	11.0072.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	11.0073.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
56	11.0074.0534	37.8D05.0534	11. BÔNG	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	12.0328.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	12.0329.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	12.0335.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
60	12.0336.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỞU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3685.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3686.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	3.3686	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3687.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
64	03.3710.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3711.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3741.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3776.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
68	03.3797.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	03.3798.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	03.3811.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	03.3816.0571	37.8D05.0571	3. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
72	04.0017.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	04.0018.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	04.0019.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	04.0021.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
76	04.0025.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	04.0026.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	04.0027.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	04.0038.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
80	04.0040.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	04.0041.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOAI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	07.0218.0571	37.8D05.0571	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	10.0851.0571	37.8D05.0571	10. NGOAI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
84	10.0859.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	10.0862.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	10.0874.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	10.874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0947.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
88	10.0952.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	10.0953.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0979.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0980.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
92	28.0280.0571	37.8D05.0571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	13.0017.0652	37.8D06.0652	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai	2.850.076	558.783	3.409.000	726.417	3.576.493	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.2735.0653	37.8D06.0653	3. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.2735	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	12.0267.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỞU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	12.267	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
96	12.0269.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỞU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	12.0323.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỞU	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	13.0174.0653	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	13.174	Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	28.0264.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
100	28.0265.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	28.0266.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	12.0289.0654	37.8D06.0654	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	12.289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	13.0123.0654	37.8D06.0654	13. PHỤ SÁN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	13.123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
104	12.0278.0655	37.8D06.0655	12. UNG BƯỞU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	13.0143.0655	37.8D06.0655	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3327.0459	37.8D05.0459	3. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	10.0473.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	10.473	Cắt u tá tràng	C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
108	10.0475.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	10.0476.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	10.0506.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	10.0507.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
112	10.0508.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	10.0510.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	27.0175.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	27.0206.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
116	27.0207.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	03.3470.0416	37.8D05.0416	3. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
118	03.3471.0416	37.8D05.0416	3. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.3471	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
119	10.0302.0416	37.8D05.0416	10. NGOAI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
120	10.0303.0416	37.8D05.0416	10. NGOAI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	10.303	Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
121	10.0314.0416	37.8D05.0416	10. NGOAI KHOA	10.314	Cắt eo thận mỏng ngựa	Cắt eo thận mỏng ngựa	10.314	Cắt eo thận mỏng ngựa	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
122	10.0322.0416	37.8D05.0416	10. NGOAI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
123	12.0259.0416	37.8D05.0416	12. UNG BƯỞU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
124	12.0260.0416	37.8D05.0416	12. UNG BƯỞU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
125	03.3348.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
126	03.3349.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	03.3350.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
128	03.3365.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	03.3366.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
130	03.3367.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3368.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
132	03.3369.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
133	03.3370.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
134	03.3371.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	3.3371	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
135	03.3377.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
136	03.3378.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
137	03.3379.0494	37.8D05.0494	3. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
138	10.0533.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
139	10.0547.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
140	10.0549.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
141	10.0550.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
142	10.0551.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
143	10.0554.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
144	10.0555.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
145	10.0556.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
146	10.0557.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	10.0558.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
148	10.0561.0494	37.8D05.0494	10. NGOAI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	13.0067.0657	37.8D06.0657	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.208.335	914.087	3.122.000	1.188.313	3.396.648	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
150	10.0352.0425	37.8D05.0425	10. NGOAI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
151	10.0360.0425	37.8D05.0425	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
152	12.0243.0425	37.8D05.0425	12. UNG BƯỞU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
153	12.0297.0661	37.8D06.0661	12. UNG BƯỞU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	13.0059.0661	37.8D06.0661	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
155	03.3595.0662	37.8D06.0662	3. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
156	13.0109.0662	37.8D06.0662	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
157	28.0299.0662	37.8D06.0662	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
158	03.3346.0663	37.8D06.0663	3. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	3.3346	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
159	13.0116.0663	37.8D06.0663	13. PHỤ SÁN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
160	13.0101.0666	37.8D06.0666	13. PHỤ SÁN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	13.101	Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	676	Phẫu thuật Crossen	2.482.187	914.087	3.396.000	1.188.313	3.670.500	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	03.3330.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	03.3332.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
163	03.3385.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	03.3416.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	03.3458.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	03.3815.0493	37.8D05.0493	3. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
167	04.0028.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOAI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	04.0029.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOAI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hồ chậu do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
169	10.0492.0493	37.8D05.0493	10. NGOAI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	10.492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	10.0509.0493	37.8D05.0493	10. NGOAI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
171	10.0616.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	10.0617.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	10.0152.0410	37.8D05.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
174	03.3438.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
175	03.3443.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.3443	Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
176	03.3444.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
177	03.3454.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
178	03.3460.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
179	03.3482.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
180	03.3489.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
181	03.3498.0464	37.8D05.0464	3. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
182	10.0334.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
183	10.0453.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.453	Nổi vị tràng	Nổi vị tràng	10.453	Nổi vị tràng	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
184	10.0638.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
185	10.0641.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	10.641	Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
186	10.0642.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
187	10.0643.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
188	10.0644.0464	37.8D05.0464	10. NGOAI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
189	27.0172.0464	37.8D05.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
190	10.1113.0398	37.8D05.0398	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	5.648.609	1.166.087	6.815.000	1.515.913	7.164.522	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	03.3664.0548	37.8D05.0548	3. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
192	03.3669.0548	37.8D05.0548	3. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
193	03.3728.0548	37.8D05.0548	3. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
194	10.0734.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	10.734	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
195	10.0735.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	10.735	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
196	10.0744.0548	37.8D05.0548	10. NGOAI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	10.744	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
197	10.0772.0548	37.8D05.0548	10. NGOAI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	10.772	Phẫu thuật KHX gây bánh chè	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
198	10.0773.0548	37.8D05.0548	10. NGOAI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	10.773	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
199	10.0790.0548	37.8D05.0548	10. NGOAI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	10.790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
200	10.0791.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	10.791	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
201	10.0796.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	10.796	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
202	10.0797.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	10.797	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
203	10.0804.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	10.804	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
204	10.0869.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
205	10.0871.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
206	10.0873.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
207	10.0904.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
208	10.0906.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
209	10.0909.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
210	10.0910.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
211	10.0911.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
212	10.0948.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
213	10.0949.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
214	03.3543.0434	37.8D05.0434	3. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
215	03.3544.0434	37.8D05.0434	3. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
216	03.3545.0434	37.8D05.0434	3. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	10.0350.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
218	10.0367.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	10.0368.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2.340.000	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
220	10.0369.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	10.369	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	12.0252.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	12.252	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	12.0253.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cắt toàn bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	12.253	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	12.0266.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
224	10.0843.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhãn tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
225	03.3516.0429	37.8D05.0429	3. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3530.0429	37.8D05.0429	3. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
227	10.0346.0429	37.8D05.0429	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	03.3650.0553	37.8D05.0553	3. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
229	10.0727.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
230	10.0968.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
231	04.0012.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	04.0013.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	04.0014.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	04.0015.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
235	04.0016.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	04.0020.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
237	04.0022.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	04.0023.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
239	04.0024.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOAI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	10.0716.0551	37.8D05.0551	10. NGOAI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
241	10.0847.0551	37.8D05.0551	10. NGOAI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	10.0951.0551	37.8D05.0551	10. NGOAI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
243	10.0956.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	10.0973.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	10.0974.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	10.0982.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
247	10.0983.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	12.0333.0551	37.8D05.0551	12. UNG BƯỞU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ đinh khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	03.3586.0435	37.8D05.0435	3. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	03.3587.0435	37.8D05.0435	3. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
251	03.3601.0435	37.8D05.0435	3. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	03.3607.0435	37.8D05.0435	3. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	10.0386.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	10.0394.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
255	10.0406.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	10.0407.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	11.0075.1143	37.8D10.1143	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	13.0075.0668	37.8D06.0668	13. PHỤ SÁN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.031.574	577.565	2.609.000	750.835	2.782.409	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
259	13.0112.0669	37.8D06.0669	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	10.0967.0558	37.8D05.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
261	10.0971.0558	37.8D05.0558	10. NGOAI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
262	12.0324.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỞU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T-T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
263	12.0325.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỞU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	12.325	Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
264	03.2064.1079	37.8D09.1079	3. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	16.0294.1079	37.8D09.1079	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
266	03.3475.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	03.3476.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	3.3476	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.3477.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.3477	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3479.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	3.3479	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
270	03.3493.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	03.3494.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	03.3517.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	03.3531.0421	37.8D05.0421	3. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
274	10.0299.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	10.0306.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	10.306	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	10.0307.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	10.0308.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
278	10.0310.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	10.0325.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	10.0326.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0327.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
282	10.0355.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	10.355	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	13.0008.0670	37.8D06.0670	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	C	P1	680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	2.199.790	777.913	2.978.000	1.011.287	3.211.077	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	13.0007.0671	37.8D06.0671	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.022.832	577.565	1.600.000	750.835	1.773.667	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	13.0002.0672	37.8D06.0672	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.444.780	912.522	2.357.000	1.186.278	2.631.058	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
286	13.0006.0673	37.8D06.0673	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB	683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	3.649.281	1.245.913	4.895.000	1.619.687	5.268.968	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	13.0003.0674	37.8D06.0674	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2.181.818	777.913	2.960.000	1.011.287	3.193.105	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	13.0004.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	13.0005.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
290	13.0001.0676	37.8D06.0676	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	5.280.743	1.494.783	6.776.000	1.943.217	7.223.960	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	13.0103.0677	37.8D06.0677	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	13.103	Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	07.0219.1144	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đài tháo đường	B	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	07.0220.1144	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đài tháo đường	C	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
294	13.0102.0678	37.8D06.0678	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	13.102	Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	688	Phẫu thuật Manchester	2.315.782	914.087	3.230.000	1.188.313	3.504.095	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	13.0071.0679	37.8D06.0679	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.120.039	579.130	2.699.000	752.870	2.872.909	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	12.0291.0681	37.8D06.0681	12. UNG BƯỞU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	13.0068.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
298	13.0069.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	13.0070.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
300	13.0056.0682	37.8D06.0682	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	A	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	03.2729.0683	37.8D06.0683	3. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
302	03.2730.0683	37.8D06.0683	3. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	03.2731.0683	37.8D06.0683	3. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	03.2732.0683	37.8D06.0683	3. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	03.3391.0683	37.8D06.0683	3. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
306	12.0276.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
307	12.0280.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	12.0281.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	12.281	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
309	12.0283.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
310	12.0284.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	12.0299.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỞU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
312	13.0072.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	13.0092.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTIT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
314	13.0132.0685	37.8D06.0685	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	03.3328.0686	37.8D06.0686	3. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	03.3386.0686	37.8D06.0686	3. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
317	13.0074.0686	37.8D06.0686	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
318	15.0290.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
319	15.0300.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
320	15.0090.0956	37.8D08.0956	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	2.702.384	716.870	3.419.000	931.930	3.634.314	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	15.0292.0957	37.8D08.0957	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.025.346	680.870	2.706.000	885.130	2.910.477	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
322	03.3805.0572	37.8D05.0572	3. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.3805	Khâu nối thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	03.3806.0572	37.8D05.0572	3. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.3806	Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0966.0572	37.8D05.0572	10. NGOAI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	03.3803.0559	37.8D05.0559	3. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.3803	Nối gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
326	03.3804.0559	37.8D05.0559	3. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.3804	Gỡ dính gân	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	03.3819.0559	37.8D05.0559	3. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.3819	Nối gân duỗi	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0749.0559	37.8D05.0559	10. NGOAI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0750.0559	37.8D05.0559	10. NGOAI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2.340.000	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
330	10.0751.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0752.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
332	10.0810.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
333	10.0811.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
334	10.0839.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0840.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0842.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0875.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
338	10.0876.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
339	10.0877.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
340	10.0878.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
341	10.0879.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
342	10.0880.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
343	10.0882.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
344	10.0883.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị đứt gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
345	10.0884.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
346	10.0885.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
347	10.0886.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
348	10.0963.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
349	10.0964.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
350	28.0337.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	28.337	Nối gân gấp	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
351	28.0338.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
352	28.0340.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	28.340	Nối gân duỗi	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
353	28.0342.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
354	28.0344.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	28.344	Gỡ dính thần kinh	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
355	13.0121.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	13.0122.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	13.0124.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
358	13.0125.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; políp; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	13.0126.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; políp; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	15.0064.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
361	15.0068.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
362	15.0097.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
363	27.0183.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
364	15.0035.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
365	15.0036.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
366	15.0048.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
367	15.0049.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
368	03.4106.0436	37.8D05.0436	3. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
369	10.0317.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
370	10.0319.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
371	10.0356.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
372	10.0357.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
373	10.0370.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
374	10.0371.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
375	10.0372.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
376	10.0403.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
377	03.3919.0400	37.8D05.0400	3. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
378	10.0238.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0289.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	10.0414.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	10.414	Mở ngực thăm dò	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0415.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
382	12.0166.0400	37.8D05.0400	12. UNG BƯỞU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.2671.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.2671	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	3.2671	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
384	03.2675.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
385	03.3292.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTIT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
386	03.3297.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	3.3297	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
387	03.3316.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
388	03.3402.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	3.3402	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
389	03.3598.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
390	03.3919.0491	37.8D05.0491	3. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0416.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	10.416	Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
392	10.0451.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	10.451	Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
393	10.0452.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
394	10.0479.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
395	10.0511.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
396	10.0524.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
397	10.0525.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
398	10.0564.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
399	10.0574.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
400	10.0701.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
401	12.0203.0491	37.8D05.0491	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
402	12.0215.0491	37.8D05.0491	12. UNG BƯỞU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	A		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
403	16.0348.1089	37.8D09.1089	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1100	1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.301.799	1.048.696	2.350.000	1.363.304	2.665.103	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	16.0348.1090	37.8D09.1090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1101	1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	1.300.288	1.048.696	2.349.000	1.363.304	2.663.592	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	16.0348.1091	37.8D09.1091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
406	28.0352.1091	37.8D09.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	13.0011.0707	37.8D06.0707	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.024.247	583.826	3.770.000	758.974	3.783.221	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	13.0012.0708	37.8D06.0708	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.051.256	538.435	2.657.000	699.965	2.751.221	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	03.3384.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
410	03.3395.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
411	03.3396.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
412	03.3397.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
413	03.3401.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
414	03.3589.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
415	03.3590.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
416	03.3599.0492	37.8D05.0492	3. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
417	10.0679.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tám màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
418	10.0680.0492	37.8D05.0492	10. NGOAI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
419	10.0681.0492	37.8D05.0492	10. NGOAI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
420	10.0682.0492	37.8D05.0492	10. NGOAI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
421	10.0683.0492	37.8D05.0492	10. NGOAI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
422	10.0684.0492	37.8D05.0492	10. NGOÀI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
423	10.0685.0492	37.8D05.0492	10. NGOÀI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
424	10.0686.0492	37.8D05.0492	10. NGOÀI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
425	10.0687.0492	37.8D05.0492	10. NGOÀI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nang, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
426	10.0305.0710	37.8D06.0710	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	10.305	Phẫu thuật treo thận	B	P1	720	720	Phẫu thuật treo từ cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	13.0105.0710	37.8D06.0710	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo từ cung	Phẫu thuật treo từ cung	13.105	Phẫu thuật treo từ cung	B	P2	720	720	Phẫu thuật treo từ cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	10.0265.0407	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0972.0407	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	10.972	Phẫu thuật U máu	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
430	28.0008.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	28.0013.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	28.0014.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	28.0287.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
434	28.0385.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	28.0386.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	28.0387.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0850.0575	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
438	10.0961.0575	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	28.0008.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	28.0013.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	28.0014.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7	
442	28.0066.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	28.0108.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	28.0111.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	03.3083.0576	37.8D05.0576	3. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
446	10.0954.0576	37.8D05.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	16.0295.0576	37.8D05.0576	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	28.0161.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	28.0162.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
450	28.0288.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	03.3774.0577	37.8D05.0577	3. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	03.3793.0577	37.8D05.0577	3. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	03.3800.0577	37.8D05.0577	3. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2) (2)/1.800.000*2. 340.000	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
454	10.0001.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	10.0572.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	10.0807.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	10.0808.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/ 2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2. 340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
458	10.0812.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0861.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0955.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	03.2104.0997	37.8D08.0997	3. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên Dịch vụ phê duyệt giá (theo tên KT của TT 23/2024	Mã TT43, 50, 21	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyển	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT 22/ TT 21	Tên dịch vụ TT 22/TT 21	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT và Thông tư số 21/TT/2023/T T-BYT)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá đề xuất phê duyệt	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	F	G	H	I	J	K	L	M	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4) = (2)/1.800.000*2.340.000	(5) = (1) +(4)	6	7
462	15.0032.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
463	15.0034.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy